

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO


TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM

NGUYỄN THỊ KIM ÁNH

LỊCH SỬ – VĂN HÓA
VÙNG ĐẤT BÌNH DƯƠNG TỪ ĐẦU
THẾ KỶ XVII ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2005

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM

NGUYỄN THỊ KIM ÁNH

**LỊCH SỬ – VĂN HÓA
VÙNG ĐẤT BÌNH DƯƠNG TỪ ĐẦU
THẾ KỶ XVII ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX**

Chuyên ngành : Lịch sử Việt Nam
Mã số: 60.22.54

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :
PGS.TS NGUYỄN PHAN QUANG

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2005

Lời cảm ơn

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám Hiệu trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh, phòng Khoa học Công nghệ- Sau Đại học, quý Thầy Cô khoa Sử đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Tôi xin đặc biệt tỏ lòng kính trọng, biết ơn PGS.TS. Nguyễn Phan Quang, Thầy đã tận tình chỉ bảo và hướng dẫn cho tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện luận văn.

Tôi cũng xin cảm ơn Ban Giám Hiệu trường PTTH Bình Phú và các đồng nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi giúp tôi hoàn thành việc học tập và nghiên cứu.

Tôi xin tỏ lòng biết ơn đối với gia đình, các Thầy Cô đã từng dạy dỗ và tất cả bạn bè đã giúp đỡ và động viên tôi trong suốt quá trình học tập và hoàn thành luận văn này.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài :

Tôi sinh ra và lớn lên ở Bình Dương, một tỉnh có bề dày lịch sử ngang bằng với Sài Gòn, Biên Hòa (hơn 300 năm). Bình Dương xưa chỉ là vùng phụ cận của Trấn Biên và Phiên Trấn nhưng vị trí địa lý gần nhau cho nên có nhiều nét chung, nhất là đều chịu ảnh hưởng của văn hóa Đồng Nai, một nền văn hóa đặc trưng của Đông Nam Bộ.

Có lẽ do hội đủ những điều kiện trên, tuy Bình Dương xưa không phải là trung tâm kinh tế – văn hóa của Nam bộ nhưng lịch sử và văn hóa Bình Dương cũng rất đa dạng, phong phú : có những nét chung hòa quyện vào lịch sử – văn hóa phương Nam nhưng cũng có những nét riêng rất độc đáo của Bình Dương.

Lớn lên học cao học ngành lịch sử và qua những năm giảng dạy và nghiên cứu lịch sử, tôi càng đam mê khám phá về lịch sử – văn hóa Bình Dương : Bình Dương xưa như thế nào? Bản đồ hành chính thay đổi qua các thời kỳ ra sao? Nền văn hóa và tính cách con người Bình Dương có gì đặc trưng, có gì độc đáo?

Tất cả các câu hỏi trên thôi thúc tôi chọn đề tài nghiên cứu : “ Lịch sử – Văn hóa vùng đất Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX”.

Theo xu hướng ngày nay, việc nghiên cứu lịch sử từng miền, từng địa phương đóng vai trò quan trọng, góp phần bổ sung dữ liệu cho việc xây dựng lịch sử của cả miền Nam.

Việc nghiên cứu lịch sử – văn hóa vùng đất Bình Dương xưa còn có ý nghĩa thực tiễn, giúp địa phương có chính sách phù hợp, kịp thời bảo tồn văn hóa, hoạch định những giải pháp, định hướng phát triển. Từ sự hiểu biết sâu sắc về lịch sử – văn hóa quê hương mình thế hệ trẻ sẽ yêu quê hương và có ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa của địa phương nói riêng cũng như văn hóa Nam Bộ và văn hóa chung của đất nước.

Một đóng góp khác của luận văn là bổ sung kiến thức lịch sử địa phương giúp tôi giảng dạy tốt hơn, gộp thêm vài chi tiết vào quyển Địa chí Bình Dương đang được biên soạn.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu :

Đối tượng nghiên cứu là lịch sử -văn hóa vùng đất Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX được tiếp cận qua sách, tư liệu thực tế, văn học dân gian Bình Dương, những di tích lịch sử – văn hóa...

Giới hạn của luận văn về không gian là vùng đất hiện nay thuộc địa bàn tỉnh Bình Dương, trọng tâm của luận văn là từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX: quá trình khẩn hoang và định cư của con người, lịch sử hình thành tỉnh Bình Dương ngày nay gắn liền với nền văn hóa được hình thành từ điều kiện địa lý, lịch sử của vùng đất Bình Dương cho đến thời Nguyễn (khi bị cắt cho thực dân Pháp năm 1861). Vì thời gian quá rộng nên xin giới hạn chỉ tìm hiểu hai lĩnh vực lịch sử và văn hóa vùng đất Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX.

3.Lịch sử nghiên cứu vấn đề :

- Nguồn thư tịch cổ viết về giai đoạn lịch sử này rất phong phú. Đầu tiên quyển Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn (1726 - 1783). Đây là nguồn thư tịch viết vào thời điểm đang diễn ra cuộc khai khẩn, mở rộng vùng đất phía nam nên ta tìm thấy những sử liệu rất quý về cảnh quan, môi trường thiên nhiên của đồng bằng Nam Bộ khi chưa khai phá.

- Tác phẩm Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) được viết vào đầu thế kỷ XIX dưới triều Gia Long (1802 - 1820) ghi chép tỉ mỉ về quá trình khai phá mở mang vùng đất cực nam của đất nước.

- Bộ Đại Nam thực lục biên soạn năm 1821. Bộ sách được viết theo quan điểm chính thống của triều Nguyễn theo lối biên niên. Nguồn tư liệu này có thể cung cấp về lịch sử Đồng Nai – Gia Định (Bình Dương xưa thuộc hai vùng này).

- Địa bạ Gia Định, địa bạ Biên Hòa, địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh được xác lập năm 1836 dưới triều Minh Mệnh thứ 17. Đây là nguồn tư liệu vô cùng quý báu giúp tôi có thể so sánh, đối chiếu những vấn đề đặt ra trong quá trình nghiên cứu như địa danh, ruộng đất...

- Đại Nam nhất thống chí là bộ sách địa lý – lịch sử được biên soạn vào năm Tự Đức 29 (1875) hoàn thành năm 1881 : chia ra các mục như ranh giới, hình thể, các huyện phủ, chùa miếu, nhân vật lịch sử. Điều khó khăn là về mặt địa lý – hành chính tỉnh Bình Dương xưa không phải là tỉnh Bình Dương ngày nay cho nên trong quá trình nghiên cứu phải tìm hiểu rõ những đổi thay về địa danh, từ đó xác định địa bàn tỉnh Bình Dương ngày nay.

Hiện nay, nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử – văn hóa Bình Dương thế kỷ XVII-XIX được công bố :

Thủ Dầu Một – Bình Dương đất lành chim đậu của Sở VHTT Bình Dương biên soạn 1999- NXB Văn Nghệ TP.HCM. Đây là tập tài liệu của nhiều tác giả viết về Bình Dương, tuy còn tản mạn nhưng cũng cung cấp khá nhiều tư liệu về nhiều mặt : lịch sử, văn hóa, con người Bình Dương và là nguồn tài liệu tôi tham khảo khá nhiều. Một thuận lợi nữa là địa chí tỉnh Bình Dương đang được hoàn thành.

Ngoài ra, Thư viện tỉnh Bình Dương còn tập hợp tất cả các bài viết về Bình Dương đã được đăng tải trên các báo. Tài liệu này được đặt tên Bình Dương – đất nước – con người (tập 1) xuất bản năm 2002, gồm 2 tập, trong đó tập 1 nói về lịch sử – văn hóa – con người Bình Dương...

Những luận văn thạc sĩ nghiên cứu về Bình Dương như : “Tìm hiểu về thủ công mỹ nghệ gốm sứ Bình Dương” của Nguyễn Minh Giao, cũng giúp ích cho tôi một phần nào trong nghiên cứu.

Tuy vậy, luận văn thạc sĩ lịch sử đề tài “Lịch sử – văn hóa vùng đất Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX” khác các luận văn trên vì không đi sâu nghiên cứu một lĩnh vực mà là một công trình khái quát tổng hợp về lịch sử hình thành và văn hóa vùng đất Bình

Dương. Đây là điểm khác biệt của luận văn; đương nhiên là trên cơ sở kế thừa những gì các nhà nghiên cứu trước đã tìm hiểu được.

Lịch sử khẩn hoang miền Nam của nhà văn Sơn Nam xuất bản 1973 tập hợp những bài viết về lịch sử của Nam Bộ trong đó có những phần liên quan trực tiếp đến Gia Định – Đồng Nai.

Ngoài ra có thể kể thêm Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII ,XVIII ,XIX của Giáo sư Huỳnh Lứa v.v...

Trong các tư liệu viết về Bình Dương, chưa có tư liệu nào có tính chất tổng hợp khái quát về lịch sử-Văn hóa Bình Dương thời kỳ cổ –trung đại mà chỉ nghiên cứu một lĩnh vực như nghành thủ công nghiệp (gốm sứ), người Hoa ở Bình Dương hay đề tài hiện đại như tình hình kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương từ sau khi tách tỉnh...vì vậy đề tài : “Lịch sử-Văn hóa vùng đất Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX ” lần đầu tiên có tính khái quát, tổng hợp về Lịch sử-Văn hóa Bình Dương suốt ba thế kỷ.

4. Nguồn tư liệu:

1) Nguồn sử liệu điền dã : điền dã ở các đền thờ , các chùa , nhà thờ họ , các đình làng , nhà xưa ,các di tích lịch sử , các làng nghề truyền thống, tham quan các viện bảo tàng ở Đồng Nai và Bình Dương... ví dụ như các đình thờ Ngũ Hành Cánh, Nguyễn Tri Phương, Văn miếu Trần Biên (Đồng Nai), chùa Hội Khánh, chùa Bà Thiên Hậu (Bình Dương) đình Bà Lụa và các đình làng khác ở Bình Dương... Tham dự Lễ hội Kỳ Yên, Lễ hội Chùa Bà Rầm tháng giêng. Qua nghiên cứu lễ hội ta có thể hiểu biết về Lễ hội dân gian ở Bình Dương, mối giao thoa văn hóa của các cộng đồng cư dân Việt – Hoa.

2) Nguồn sử liệu thành văn :

Thu thập tư liệu từ các thư viện ở Thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện tỉnh Bình Dương.Đây là nguồn sử liệu từ các thư tịch cổ, các công trình nghiên cứu, các sách chuyên khảo có vai trò quan trọng nhất. Những bài viết trong báo và tạp chí chuyên ngành, những báo cáo tham luận

trong các cuộc hội thảo khoa học... cũng là nguồn tài liệu mang tính cập nhật cao được sử dụng trong luận văn này.

Một số tư liệu thu thập trong quá trình làm tiểu luận:

- Lịch sử khai phá Bình Dương qua dân ca & Thơ ca dân gian làng Tương Bình Hiệp.
- Bàn về vấn đề làng – nước – tộc – họ trong nông thôn Việt Nam thời trung đại.
- “Làng sơn mài” Tương Bình Hiệp.
- Đèn Tương Bình.
- Lễ hội của người Hoa ở Bình Dương.

5/ Phương pháp nghiên cứu :

1) Sử dụng phương pháp nghiên cứu của ngành học là phương pháp lịch sử, phương pháp logic để tìm mối liên hệ giữa các sự kiện lịch sử, nhằm nêu bật nội dung cốt lõi, bản chất của sự vật, sự việc, cố gắng trình bày lịch sử như nó đã từng diễn ra. Với đề tài trên, tác giả phải cố gắng tổng hợp, khái quát để nêu được một số nét cơ bản, tổng quát về lịch sử – văn hóa Bình Dương suốt gần 3 thế kỷ.

2) Phương pháp liên ngành : tác giả luận văn kết hợp các loại tài liệu và kế thừa thành tựu nghiên cứu của các ngành : lịch sử, địa lý, khảo cổ học, văn học.

6. Những đóng góp của luận văn :

(6.1) Khái quát tổng thể các lĩnh vực lịch sử hình thành và văn hóa Bình Dương các thế kỷ XVII- TK XIX : nêu công lao khẩn hoang của người Việt, quá trình khai phá và định cư của con người trên vùng đất mới, quá trình xác lập và biến đổi thiết chế hành chính qua các thời kỳ lịch sử.

(6.2) Luận văn trình bày về văn hóa Bình Dương từ thế kỷ XVII đến nửa đầu TK XIX. Từ đó giúp đọc giả hiểu biết về những đặc điểm chung của văn hóa Đông Nam Bộ (văn hóa Đồng

Nai) và những nét đặc trưng của Bình Dương, qua đó hiểu thêm về mối giao lưu văn hóa Việt – Hoa.

(6.3) Trong quá trình giải quyết những vấn đề đặt ra, dựa vào nguồn thư tịch cổ, các tài liệu viết về vùng này, một số tư liệu truyền miệng qua điền dã, kết quả nghiên cứu khảo cổ học trong những năm gần đây, luận văn đã cập nhật kiến thức về vùng đất Bình Dương ngày nay, góp phần làm phong phú nguồn tư liệu về lịch sử và văn hóa thuộc giai đoạn từ thế kỷ XVII đến nửa đầu TK XIX (1698 - 1861).

(6.4) Việc tìm hiểu địa danh, so sánh, đối chiếu địa danh Bình Dương xưa và nay cũng là một đóng góp của đề tài.

(6.5) Luận văn có tính khái quát, nhằm giới thiệu vài nét tổng hợp về lịch sử hình thành và văn hóa Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX. Luận văn có thể giúp các giáo viên và học sinh tham khảo. Mặt khác, đây cũng là nguồn tài liệu phong phú và đáng tin cậy cho Sở VHTT Bình Dương sử dụng trong hoạt động tuyên truyền. Đây còn là nguồn tài liệu đơn giản, dễ hiểu, ngắn gọn, tổng quát về lịch sử – văn hóa Bình Dương, có thể hỗ trợ cho ngành du lịch của tỉnh nhà.

Tài liệu còn có thể giúp những ai đến Bình Dương hiểu về Bình Dương hơn, người Bình Dương yêu Bình Dương hơn.

7. Bố cục luận văn:

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT BÌNH DƯƠNG TỪ KHI HÌNH THÀNH ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XVII

CHƯƠNG 2

LỊCH SỬ - VĂN HÓA VÙNG ĐẤT BÌNH DƯƠNG TỪ ĐẦU THẾ KỶ XVII ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

2.1 Lịch sử vùng đất Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX

2.2 Văn hóa Bình Dương thế kỷ XVII-XIX

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT BÌNH DƯƠNG TỪ KHI HÌNH THÀNH ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XVII

1.1. Quá trình hình thành và phát triển vùng đất thuộc Bình Dương ngày nay:

Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ nằm từ 10^052 đến 12^02 độ vĩ bắc, có diện tích 2716 km^2 , dân số 716.427 người. Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh, phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh.

Vùng đất thuộc Bình Dương ngày nay, xưa nay ở phía Nam của mảng nam Trường Sơn. Theo các nhà khoa học thì cách nay hơn 200 triệu năm, Bình Dương và cả miền Đông Nam bộ nói chung đều chịu ảnh hưởng của vận động tectonic tạo vỏ trái đất, hình thành miền đất trẻ Đông Nam Á và dãy Trường Sơn của bán đảo Đông Dương. Vào nguyên đại Tân sinh, hoạt động tectonic này diễn ra mạnh mẽ tạo thành móng đá vôi xếp thành từng thớ, lớp khắp miền Đông Nam Á. Do xáo trộn của hoạt động kiến tạo vỏ trái đất tạo nên các lớp đá chèn ép lấn nhau. Vỏ trái đất phía Thái Bình Dương của châu Á chuyển động cắm xuống phía dưới, vỏ lục địa châu Á trượt phía trên; như vậy, dãy Trường Sơn của bán đảo Đông Dương và của Trường Sơn Nam được từ từ nâng lên.

Sang thời Neogen, các vận động kiến tạo lại có xu hướng dời xa và hạ lún, toạc nứt, biến Đông xuất hiện và quần đảo Philípin, Kalimantan dần tách khỏi bán đảo Đông Dương.

Cùng với hoạt động kiến tạo địa chất này lại diễn ra các hoạt động phong hóa, xâm thực, bào mòn, rửa trôi, lăng đọng, tích tụ các vật liệu do sông suối bào mòn lăng đọng tại các bồn trũng lớn phủ lên hoặc xen kẽ vào các khe móng đá. Đồng thời lại có các hoạt động của núi lửa, phun trào các dung nham dạng bazan ở phía Bắc tràn tới kết hợp với các vật liệu rửa trôi tạo nên mái Nam Trường Sơn với những thềm phù sa cổ thoái dốc từ Bắc xuống Nam. Ngoài ra, hoạt động tiến thoái của biển cũng góp phần tạo ra các thềm phù sa của mái Nam Trường Sơn.

Ở kỷ Pleistoxen (theo phân định địa chất), lúc đó biển đang tràn ngập các tỉnh Tây Nam Bộ của nước ta, khiến cho các vật liệu rửa trôi do sông suối của Bình Dương đưa ra bị ứ đọng tích tụ bồi lăng nơi cửa sông, hoạt động dòng chảy giảm dần, các bồi tích lăng đọng thêm các lớp trầm tích, đến khi biển thoái hóa lớp trầm tích này để lại một thềm phù sa cổ – một dạng hình rất đặc trưng trên đất Bình Dương.

Trong lịch sử hàng trăm triệu năm của nam Trường Sơn, có nhiều chu kỳ biển tiến và cả biển thoái và cũng có bấy nhiêu thềm phù sa cổ được tạo nên. Đến lượt mình, các thềm phù sa cổ lại chịu tác động của các hoạt động xâm thực, bào mòn, cắt xẻ thành các thung lũng, các sông suối, đó là sông Sài Gòn, sông Bé, sông Đồng Nai ngày nay. Còn các vật liệu bào mòn rửa trôi từ các thềm phù sa cổ lại được các sông suối vận chuyển đến các vùng trũng thấp khác lập nên các vùng trầm tích, những bãi bồi. Trải qua thời gian những trầm tích này hòa trộn vào nhau theo từng lớp, phần nặng chìm xuống, phần nhẹ ở phía trên rồi lăng đọng đồng cứng lại. Đó chính là những bãi bồi, những cánh đồng phù sa màu mỡ hoặc những thềm sông của Bình Dương ngày nay. Cũng chính các hoạt động xáo trộn này đã để lại thành phần cấu tạo của đất Bình Dương: những mỏ đá xây dựng như mỏ đá Châu Thới, những bãi cát sỏi cuội kết như dọc sông Đồng Nai (Tân Uyên), những mỏ cao lanh, đất sứ, sét trắng có nguồn gốc phong hóa như Lái Thiêu...

Hoạt động địa chất để lại dạng địa hình phù sa cổ tương đối bằng phẳng hoặc lượn sóng yếu có độ cao hơn vài chục mét so với đồng bằng duyên hải, có nền địa chất ổn định không bị sụt lún thuận lợi cho giao thông vận tải và xây dựng.

*Địa hình :

Bình Dương là tỉnh ở Đông Nam bộ, nối giữa Trường Sơn Nam và các tỉnh còn lại của Nam bộ cho nên nhìn chung địa hình Bình Dương có dạng thoải thấp theo hướng từ Bắc xuống Nam, các đồng bằng mức theo hướng Đông Tây. Vùng thấp ở phía Nam với độ trung bình 10 – 30 m. Vùng cao ở phía Bắc, cao độ trung bình 40 – 60 m.

Nhìn từ trên cao xuống địa hình Bình Dương tương đối bằng phẳng có hiện tượng bồi thấp lượn sóng yếu ở phía Bắc chủ yếu là dạng địa hình ở những dãy đất phù sa cổ nối tiếp nhau với độ dốc không quá $3^0 - 15^0$. Cá biệt cũng có một vài đồi núi thấp, nhô lên giữa địa hình bằng phẳng như Châu Thới (huyện Dĩ An), núi Tha La ở Đầu Tiếng 203 m, dấu vết của các hoạt động núi lửa muộn.

Địa hình thoải, các con sông chảy qua tỉnh thường là trung lưu hoặc gần hạ lưu nên tốc độ dòng chảy là trung bình, lòng sông mở rộng và lưu lượng không lớn. Có 3 con sông lớn: sông Bé ở phía Bắc và giữa tỉnh, sông Đồng Nai ở phía Đông, và sông Sài Gòn ở phía Tây cùng sông suối phụ lưu như sông Thị Tính... (dài ~~kho~~ 800m bắt nguồn từ vùng đồi Căm Xe qua Bến Cát rồi hợp lưu với sông Sài Gòn ở đập nước Ông Cộ). Sông này cung cấp nước tưới cho vùng Đầu Tiếng, Bến Cát, Lái Thiêu...

Đi dọc từ phía Nam lên phía Bắc, theo độ cao có thể thấy các vùng địa hình sau đây: Vùng thung lũng bồi (phân bố dọc theo các con sông), vùng địa hình bằng phẳng (kết tiếp theo vùng thung lũng bồi), vùng địa hình đồi thấp có lượn sóng yếu (nằm trên nền các phù sa cổ chủ yếu là các đồi thấp).

Nói tóm lại địa hình Bình Dương tương đối bằng phẳng, nền địa chất ổn định vững chắc, vắng hẳn các suối sâu, sông rộng, đèo cao như một số tỉnh khác nên rất thuận tiện cho việc phát triển các công trình công nghiệp và giao thông vận tải.

*Khí hậu :

Khí hậu Bình Dương cũng như toàn miền Đông Nam bộ là khí hậu nhiệt đới cận xích đạo: nắng nóng, mưa nhiều và chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Toàn vùng ít có bão to, lụt lớn cũng như rất ít các dị thường thời tiết nhưng so với các tỉnh xung quanh nhất là so với Tây Nam bộ có chút dị biệt do đặc điểm địa hình :

Mùa mưa đến sớm hơn, lượng mưa cao hơn, cường độ tia nắng và biên độ nhiệt độ cao hơn.

Lượng mưa trung bình hàng năm 1800 – 2000mm vào loại cao so với cả nước nhưng phân bố không đều qua các năm và các vùng trong tỉnh. Hướng gió trong mùa mưa là gió hướng Tây Nam, Tây Tây Nam và Nam Tây Nam; còn trong mùa khô là hướng Bắc, Tây Bắc và Đông Bắc.

*Tài nguyên-khoáng sản :

Bình Dương có nguồn nước ngầm trữ lượng lớn. Nước ngầm là một dạng tài nguyên quý giá trong lòng đất của Bình Dương. Nó giúp cho thềm thực vật trên mặt đất được tồn tại xanh tốt ngay cả trong mùa nắng hạn, nó sạch sẽ tinh khiết giúp ích rất nhiều cho đời sống sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh. Ngay từ xưa, ông bà ta đã biết đào giếng khơi lấy nước dùng.

Bình Dương có tiềm năng khoáng sản, đặc biệt là khoáng sản phi kim loại: có 9 loại khoáng sản gồm cao lanh, đất sét, đá xây dựng (Andezit, Tufdaxit, ~~G~~ahnau. Thới (còn gọi đá xanh Biên Hòa), cát kết, cuội sỏi, laterit và than bùn.

Đất sét là khoáng sản cổ truyền của địa phương có giá trị kinh tế cao. Dựa vào nhiều loại đất khác nhau mà người ta cho ra nhiều loại sản phẩm: sét tạp làm ngói, sét tốt hơn làm các loại sành sứ. Đất sét ở Bình Dương có trữ lượng lớn và chất lượng tốt.

Cao lanh sành sứ theo ước tính trữ lượng 104 triệu tấn, phân bố đều khắp trong tỉnh ở Tân Uyên, Bến Cát, Thuận An và thị xã Thủ Dầu Một. Chất lượng tốt có thể sản xuất được gốm sứ và làm phụ gia cho nhiều ngành công nghiệp khác.

Sét gạch ngói trữ lượng lớn (5triệu tấn) nung ở nhiệt độ $950^0 - 1050^0$ sẽ cho ra loại gạch ngói có độ chịu nén cao gần bằng bê tông $100 - 300 \text{ kg/cm}^3$ màu đỏ tươi.

Do lịch sử cấu tạo địa chất đặc thù về địa hình, khí hậu, khoáng sản nên Bình Dương có đất đai tương đối phì nhiêu và phong phú về chủng loại:

Đất xám phù sa cổ: chiếm phần lớn ở các huyện Bến Cát, Tân Uyên, Thuận An và thị xã Thủ Dầu Một thích hợp với cây ăn quả và cây công nghiệp.

Đất vàng nâu trên phù sa cổ: tập trung ở Đông Bắc Thị xã, Nam Bến Cát, Tây Tân Uyên.

Đất phù sa phân bố dọc thung lũng sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Thị Tính, đất có độ phì nhiêu cao, tỷ lệ mùn thực vật lớn thẩm và giữ nước tốt thích hợp trồng lúa, ngô, khoai..

Đất dốc tụ: chủ yếu dốc tụ trên phù sa cổ ở phía Bắc Tân Uyên, bãi Bến Cát.

Tài nguyên rừng: về mối lợi trên địa bàn Bình Dương xưa, lúa gạo là phụ vì đất trồng lúa nước chưa thuần thực, sản vật từ núi rừng bát ngát mới là quan trọng. Đặc biệt là các loại cây gỗ tốt như cây sao có tới 4 loại là sao xanh, sao vàng, sao chân tôm, sao đá đều xứng là thượng phẩm, lớn đến bốn hay năm vây, cao trăm thước, sớ thịt bền chặt, dùng làm ghe thuyền, nhà cửa là đệ nhất. Sao mọc thành rừng nên ngày nay còn địa danh “nghĩa Sở Sao” vì ngày xưa nơi đây có rất nhiều cây sao. Cây gỗ thơm tím đậm, chất gỗ cứng nặng, dùng làm cột rường và ván là thượng phẩm. Cây huỳnh đàm sớ thịt trắng mà thơm, chôn dưới đất không mục, dùng làm quan quách rất tốt. Cây giáng hương có mùi thơm thường được dùng đóng ghế salông. Cây trai gỗ bền chắc trăm năm không mục, cây dầu được dân gian dùng làm ghe chèo, khí vật. Thân cây có dầu, người ta đục hai lỗ nơi gần gốc cây, rồi đốt lửa vào, nước nhựa chảy ra thành dầu (gọi là dầu mahn hỏa tục danh dầu rái) cứ đúng kỳ mức lấy, dầu chảy ra không kiệt. Một năm tổng cộng số dầu có hai triệu cân, dùng để trết ghe thuyền, làm đèn đuốc được nhiều việc lợi.{24,tr.114}

1.2 Đôi nét về văn hóa tiền sử ở Bình Dương.

Di tích Vườn Dũ bên bờ phải sông Đồng Nai (Tân Mỹ – Tân Uyên). Ngành khảo cổ đã thu thập nhiều công cụ là những hòn cuội thạch anh màu trắng. Đây là loại công cụ dạng nún cuội.

Dáng hình và kỹ thuật các công cụ đá Vườn Dũ rất gần gũi với các công cụ đá thuộc các nền văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình, thuộc cuối thời đá cũ. Đây là dấu vết cụ thể về lớp cư dân đầu tiên khai phá vùng đồng bằng Nam bộ thời ấy (người nguyên thủy sống cách nay trên 10.000 năm) thuộc cuối thời đá cũ-đầu thời đá mới. Họ sống ngoài trời bên các sông lớn. Cuộc sống của lớp cư dân ấy kéo dài không bao lâu thì một biến động lớn xảy ra do chấn động tân kiến tạo và do hiện tượng biển tiến gây nên. Nhiều di tích của họ có thể bị lún sâu dưới làn đất chau thổ sông Cửu Long hiện nay. Vườn Dũ là di tích không nằm trong vùng sụt lún, nên còn lại được đến nay.

* Di tích Cù Lao Rùa – Gò Đá

Di tích Gò Đá (cũng gọi là Gò Chùa) thuộc địa phận thôn Mỹ Lộc và Tân Mỹ huyện Tân Uyên được phát hiện vào cuối thế kỷ 19. Các công cụ vật dụng cổ xưa rải rác khắp mặt các thửa ruộng, gồm nhiều mảnh vỡ đồ đựng bằng gốm thô, gốm biến màu nâu, màu đỏ, màu vàng, xám đen, xám sẫm. Nhiều công cụ bằng đá mài nhẵn có hình những lưỡi rìu, cuốc tứ giác, lưỡi đục, dao hái, vòng tay...

Khác với Gò Đá, di tích Cù Lao Rùa lại phân bố trên một gò phù sa cổ khá cao, sát bên bờ phải sông Đồng Nai. Nội hàm vật chất hầu như bao gồm những công cụ đá, đồ gốm, đồ trang sức. Ngoài ra trong khu di tích Cù Lao Rùa còn tìm thấy khuôn đúc rìu và cả lưỡi rìu đồng, tuy số lượng ít.

Theo các nhà khảo cổ học Việt Nam thì di tích Cù Lao Rùa được nhìn nhận là tiêu biểu của một mốc phát triển trong quá trình hình thành văn hóa thời đại kim khí ở miền Đông Nam bộ.

Có thể nói di tích Gò Đá, Cù Lao Rùa là những di tích tiền sơ sử lớn tiêu biểu của Nam bộ. Chúng là di tồn vật chất của lớp cư dân sinh sống trong khoảng thời gian từ nửa đầu thiên niên kỷ thứ hai đến nửa đầu thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên. Bấy giờ họ đã là cư dân nông nghiệp sử dụng rìu, cuốc, dao hái, đục, bàn mài bằng đá để làm công cụ, dụng cụ làm ruộng, cuốc rẫy. Họ đã thành thạo kỹ thuật mài đá, làm đồ trang sức và có thể đã biết đến kỹ thuật đúc luyện kim loại đồng thau.

* Di tích Dốc Chùa:

Địa điểm khảo cổ học Dốc chùa ở xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Di tích được phát hiện vào cuối tháng 6 – 1976 và đã 3 lần khai quật vào các năm 1976, 1977, 1978. Các nhà khảo cổ đã phát hiện ở đây lớp di tích cư trú dày 0m50 – 1m70 và còn tìm thấy nhiều dấu vết than tro tập trung thành từng nhóm và dấu vết của một cái bếp lửa lớn. Xung quanh bếp lửa còn lại nhiều hòn đất nung, trong số những hiện vật thu được trong di tích cư trú có nhiều dọi se sợi, hơn trăm công cụ, vật dụng, đồ trang sức bằng đồng thau (những gỉ đồng, khuôn đúc, dùi đồng)... mà phần lớn được đúc tại chỗ với nhiều loại bàn mài, đồng thời cũn một khu mộ táng cổ có gần 40 ngôi mộ cổ và nhiều di vật khảo cổ gồm 1.627 hiện vật bằng đá, bằng gốm, đất nung và bằng đồng, cùng với trên 25 vạn mảnh gốm cổ.

Có thể nói cộng đồng người cư ngụ ở đây – với di tích Dốc Chùa, đã trải qua nhiều đời, đã thực thi nhiều ngành nghề khác nhau: đúc đồng, kéo sợi, dệt vải, làm đồ gốm ... Trong đó, nghề thủ công đúc đồng đã đạt tới trình độ cao. Họ đúc nhiều chủng loại đồ đồng (giáo, lao, qua, mũi phóng, rìu) và các đồ trang sức tinh vi (vòng tay, vòng đeo cổ lục lạc...) ~~các~~ chấn. Sản phẩm đồng thau do họ làm ra được giao lưu rộng rãi đến các điểm cư dân khác trên vùng đất Nam Bộ thời bấy giờ mà chỉ số niên đại C14 cho biết vào khoảng 3000 – 2500 năm cách ngày nay.

Ta có thể đoán cư dân Dốc Chùa đã sinh sống ở đây trong một khoảng thời gian dài, căn cứ vào hai lớp đất văn hóa khá dày và khu mộ khá lớn. Trong tầng văn hóa của di tích cư trú đã

phát hiện được 40 ngôi mộ cổ. Trong số đó, có 29 mộ có nấm mộ phía trên được rải đá và gốm, 03 mộ rải gốm, 05 mộ đất... Có 253 hiện vật được chôn theo các mộ gồm hiện vật bằng gốm(bát, nồi, bình, chậu) bằng đồng thau(qua,giao,dùi)... nhưng đều bị đập vỡ hoặc bể gãy trước khi chôn.

Nhiều sản phẩm đồ đồng Dốc Chùa đã được các nhà khảo cổ học tìm thấy trong các di tích vùng hạ lưu sông Đồng Nai(Cù Lao Phố, Cái Vạn...) xa hơn tinh ~~thị trấn~~ Bình Thuận (trong di tích mộ chum Bàu Hèo). Mặt khác , để có nguyên liệu đúc cư dân Dốc Chùa phải nhập quặng đồng, thiếc từ các mỏ đồng ở miền trung lưu sông Mê kông. Bởi vậy mà có không ít những sản phẩm ở Dốc Chùa có biểu hiện khá gần gũi với các sản phẩm cùng loại ở các trung tâm đúc đồng ở Đông Bắc Thái Lan, Ron-rok-tha-ban-chiang ở Đông Campuchia (Mlupéo).

Với mối quan hệ giao thương rộng lớn đó, đất Bình Dương vào thời bấy giờ trở nên một điểm hội tụ lớn của văn hóa và dân cư . Di tích Dốc Chùa với bộ di vật đồng thau đặc sắc, phong phú, được coi là tiêu biểu cho nền văn hóa đồng thau của vùng lưu vực sông Đồng Nai. Khảo cổ Việt Nam đã đặt tên cho nền văn hóa ấy là văn hóa Dốc Chùa, cùng tồn tại và phát triển với văn hóa Đông Sơn (miền Bắc).

Tóm lại, Dốc Chùa là một di chỉ đa dạng và phong phú, có nhiều yếu tố văn hóa mới, sự hội tụ mới về kinh tế, kỹ thuật. Địa điểm khảo cổ học Dốc Chùa vừa mang tính chất điển hình của truyền thống văn hóa bản địa của cư dân cổ vùng đồng bằng Nam bộ, đồng thời lại có những đặc điểm văn hóa mới có thể là do từ bên ngoài vào và tạo nên một bước phát triển mới “đột biến”, trở thành trung tâm phát triển của các nghề thủ công lúc bấy giờ.

* Di tích Phú Chánh (Tân Uyên)

Khu di tích thuộc hai xã Phú Chánh, Vĩnh Tân huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Quá trình phát hiện và nghiên cứu:

Năm 1995,1998 phát hiện trống đồng cùng với một chum gỗ. Trong chum gỗ có một số hiện vật tùy táng như kiếm gỗ, trực dệt, một số đồ gốm và một gương đồng. Năm 1999 tại khu

này phát hiện thêm một trống đồng thứ ba. Lần khai quật năm 2001 đã mang lại những tư liệu gốp phần lý giải những vấn đề văn hóa, lịch sử của khu di tích này nói riêng và lịch sử khai phá đất Bình Dương nói chung.

Cấu tạo tầng văn hóa là đất mùn đen lᾶn nhiều xác thực vật, chứa mộ táng chum gỗ và nhiều cọc sàn nhà. Di vật có đồ gốm, đồ gỗ liên quan đến nghề dệt, gương đồng thời Tây Hán (có niên đại giữa thế kỷ 1 sau công nguyên), trống đồng Đông Sơn. Trống đồng Bình Phú gần thị xã Thủ Dầu Một, phát hiện ngày 27/09/1934 nay lưu giữ tại Bảo tàng Hải Phòng. Trống đồng Phú Chánh được phát hiện đầu tiên năm 1945. Cho đến nay (2005) đã tìm được 4 trống đồng ở Bình Dương. Các trống đồng về kích cỡ và hoa văn khá giống nhau, đều mang đặc trưng cơ bản của trống đồng Đông Sơn, thuộc vào nhóm trống muộn, có tên gọi “nhóm trống Duy” với niên đại được ước tính vào khoảng kỷ III – I trước công nguyên.

Ở Phú Chánh, ngoài trống đồng còn thu thập một di vật bằng gỗ, được đoán định có khả năng là dấu tích còn sót lại của vật bao hộp khuôn đúc trống. Nếu đoán định ấy trong tương lai được coi là chính xác có thể ghi nhận một hiện tượng lịch sử là: trên đất Bình Dương cư dân cổ sum hội tại đây, song song với sự phát triển của nền văn hóa đồng thau tại chỗ, đồng thời đã có tiếp thu kỹ thuật của cư dân Việt cổ đã tự đúc cho mình một dạng trống Đông Sơn mới, nhằm thể hiện mối quan hệ gắn bó lâu đời của cộng đồng cư dân hai vùng văn minh sông Hồng và sông Đồng Nai (vùng đất Bình Dương – Nam Bộ).

Những hiện vật tùy táng như chum gỗ, kiêm gỗ, trực dệt, dao dệt, đồ gốm (nồi, bát chén đế cao, vò) cho thấy cư dân Phú Chánh đã có sự phát triển về nghề dệt vải. Từ đó ta liên tưởng đến một nhóm cư dân sống theo lưu vực sông Đồng Nai từ xa xưa đến nay – đó là tộc người Mạ có truyền thống về nghề dệt vải. Trở về xa xưa, ta liên tưởng “người Dốc Chùa”, một cư dân phát triển nghề thủ công dệt vải (di tích Dốc Chùa sưu tầm được 479 dọi xe sợi..) Như vậy có nhận định rằng nghề xe sợi, dệt vải đã được hình thành từ lâu trên vùng đất này (từ 500 – 700 năm trước công nguyên). Theo diện phân bố của khu di tích Phú Chánh cho thấy cư dân đã được quần cư có tổ chức. Với vết tích cọc gỗ, có thể suy luận cư dân Phú Chánh xưa là một cộng

đồng dân tộc sống trên nhà sàn, canh tác nông nghiệp xe sợi dệt vải. Chắc hẳn họ đã có một cuộc sống khá phát triển và ổn định ngay trong tổ chức qua các khu vực phân bố cọc nhà sàn. Người Việt cổ sử dụng mộ huyệt đất, cư dân cổ ở Đông Nam Bộ và một số vùng hải đảo thì lưu lại dày đặc các mộ vò. Những chiếc chum gỗ và hiện vật trong chum như các vật tùy táng ở trong di tích Phú Chánh cũng cung cấp thêm một phần tư liệu quý báu về táng thức mới của một cộng đồng cư dân tiền và sơ sử. Đặc biệt là trống đồng gắn với các mộ táng. Tuy có nhiều loại hình mộ táng, nhưng cái chung nhất là mang tính chất “mộ chum” khá phổ biến trong nền văn hóa Sa Huỳnh, tiền Óc Eo.

Trống đồng là biểu tượng của văn minh Việt cổ. Tại Nam Bộ Việt Nam đã phát hiện một số ở Vũng Tàu – Bà Rịa, Phú Quốc, Lộc Tấn (Bình Phước) và có 4 chiếc trong di tích khảo cổ học Phú Chánh. Văn hóa Đông Sơn với những thành tựu vượt trội của mình đã chuyển dịch những thành tựu của mình qua con đường giao lưu văn hóa hoặc trao đổi thương mại.

Trong di tích Phú Chánh, mộ được làm từ chất liệu gỗ, cùng với trống đồng làm nắp tạo một nét cấu tạo mộ táng. Khó có thể nói khác đi về dấu ấn đậm nét của văn minh Việt cổ ở vùng đất này trong lịch sử. Ngoài ra, mộ chum gỗ có phảng phất hình ảnh của mộ chum gốm Sa Huỳnh, cùng với phong cách chôn theo mộ táng trong và ngoài chum.

Tư liệu khảo cổ học không dừng lại ở đó. Trong quá trình nghiên cứu khảo cổ học tiền và sơ sử Nam Bộ, chúng ta đã từng có những sưu tập quý hiếm như khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai ba mấu, hạt chuỗi các loại bằng đá Nephritie, Agte, Cornalian, thủy tinh... có nguồn gốc văn hóa Sa Huỳnh được phát hiện từ những di tích Giồng Phết, Giồng Cá Vồ, suối Chồn, Phú Hòa... Và phải chăng táng thức của khu di tích Phú Chánh khắc họa đậm nét hơn và là mố xích trong chuỗi phát triển liên tục các quan hệ văn hóa giữa hai vùng Trung và Nam Bộ ?

Sự nghiên cứu các di chỉ khảo cổ học ở Bình Dương đã góp phần giúp chúng ta hiểu biết đầy đủ hơn về một chặng đường trong toàn bộ tiến trình lịch sử của các cộng đồng cư dân cổ trong quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ.

1.3. Cư dân Bình Dương thế kỷ I đến đầu thế kỷ XVII :

Qua các di tích khảo cổ học như Vườn Dũ, Cù Lao Rùa, Gò Đá, Dốc Chùa đã cho thấy cách đây cả chục ngàn năm con người nguyên thuỷ đã sinh sống và phát triển trên địa bàn Bình Dương. “Người Vườn Dũ” (Tân Uyên) là lớp cư dân đầu tiên khai phá vùng đất Đông Nam Bộ nói chung, Bình Dương nói riêng.

Vào thời kỳ phát triển của xã hội nguyên thuỷ, trên đất Bình Dương có di tích khảo cổ Cù Lao Rùa, Gò Đá (Tân Uyên). “...Đó là những khu cư trú của con người tiền sử vào thời kỳ “hộp đá mới – đầu đồng thau” vào loại lớn nhất của Đông Nam Á...” [14,tr.189].

Chủ nhân của nó là những cư dân nông nghiệp dùng rìu, cuốc để làm rẫy, là một bộ phận quan trọng của cư dân xứ Đồng Nai – Đông Nam Bộ thời tiền sử cách nay 3000 – 4000 năm.

Cũng trên đất Bình Dương vào giai đoạn cường thịnh của người tiền sử – thời đại kim khí cách ngày nay khoảng 3000 – 2500 năm, các nhà khảo cổ học đã phát hiện di tích Dốc Chùa (Tân Uyên). “Người Dốc Chùa” qua nhiều thế hệ đã có sự giao lưu rộng rãi, đã hoạt động “nhập khẩu” (nhập nguyên liệu, xuất sản phẩm) để phục vụ ch

Tóm lại, cư dân tiền sử Bình Dương với những mức phát triển trên đây là một bộ phận chủ nhân của một trong ba nền văn hoá kim khí nổi tiếng ở nước ta là văn hoá Đồng Nai (của Miền Nam), văn hoá Sa Huỳnh, văn hoá Đông Sơn. Đó là lớp cư dân đầu tiên của Bình Dương nói riêng và của vùng đất Nam bộ nói chung, cách ngày nay khoảng 4000 – 2500 năm, khoảng trước và sau công nguyên, họ đã mở rộng quan hệ với nhiều cộng đồng khác nhau trong khu vực lân cận vì thế Bình Dương nằm trên trục giao thông của văn hoá (những di tích của văn hoá Óc Eo xuất hiện rất ít ỏi ở Bình Dương nhưng không phải là không có. Bằng chứng là các chồng đá mang hình kiến trúc đền dài Ấn giáo (VII – XIII), và bàn nghiền pesani sử dụng trong nghi lễ thờ cúng thuộc dãy văn hoá Óc Eo đang được trưng bày ở Bảo tàng Bình Dương).

Sau 5 – 6 thế kỷ tồn tại và phát triển, những khu cư dân phồn vinh của văn hoá Òc Eo bị chôn vùi trong bùn lầy châu thổ và ven biển Nam Bộ thì vùng Đông Nam Bộ lại nhanh chóng phát triển với nhiều lớp cư dân hỗn hợp.

Trong đó, vùng trung lưu và cả thượng lưu Đồng Nai, truyền thống văn hoá tiền sử muộn bắt đầu hồi phục trở lại và phát triển trong sự hiện diện của một số cư dân bản địa mà hậu duệ của họ vẫn còn sinh sống ở vùng Đông Nam Bộ, Nam Tây Nguyên cho đến tận hiện nay. Đó là những tộc người Stiêng, Mạ, Cháu Ro ... Theo địa chí Sông Bé người Stiêng là cư dân bản đ xa xưa họ đã cư trú trên vùng đất gò của lưu vực sông Đồng Nai , sông Vàm cỏ, sông Sài Gòn , về sau rút dần lên phía Bắc .Người Stiêng còn bảo lưu giai thoại :tổ tiên mình đã từng làm chủ một vùng rộng lớn , sát biển Qua những truyện kể dân gian mang tính chất hồi tưởng lịch sử về quê hương tổ tiên của mình, các dân tộc bản địa hiện đang sinh sống ở miền Đông Nam Bộ thường cho biết địa bàn sinh sống xưa kia của tổ tiên họ rất gần biển, là những vùng ít núi non. Nhóm người Ta-mun ở sóc 5 xã Minh Hoà và nhóm người Stiêng Budeh còn nói rằng cách đây không lâu, ông cha họ còn ở vùng Thuận An...” [8,tr.63]

Truyện cổ của người Stiêng cũng có chỗ đứng trong kho tàng cổ tích Việt Nam .

1.4. Bình Dương thời khai phá(trước thế kỷ XVI-đầu thế kỷ XVII)

Vùng đất nay là Bình Dương cho đến cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII vẫn còn là vùng đất hoang dã, rừng rậm lan tràn. Đây là vùng đất thuộc lưu vực sông Phước Long (Đồng Nai) và sông Tân Bình (sông Sài Gòn).

Lúc bấy giờ trên vùng đất mênh mông này chỉ có một ít lưu dân thuộc các thành phần dân tộc S'tiêng, Mạ... sống trên núi đồi rừng rậm. Dân số ít ỏi, kỹ thuật sản xuất thấp kém, chủ yếu dựa vào phá rừng làm nương, tưới lúa theo phương thức du canh du cư, kết hợp với hái lượm và săn bắt, sống rải rác đây đó theo từng buôn sóc cách xa nhau. Ngoại trừ một vài vùng đất cao ở bìa rừng và một số gò đồi, đại bộ phận đất đai còn lại đều là rừng rậm chưa hề được khai phá. Chính vì lẽ đó, mà cho đến giữa thế kỷ 18 Lê Quý Đôn đã ghi trong sách “Phú

tập lục”: “Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi Lạp (Xoài Rạp), Cổ Đại, Cửa Tiểu trở vào toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm [28, tr.441].

Trước thế kỷ XVI, người Việt đã di dân đến Miền Nam một cách tự phát , lẻ tẻ.Họ đi thành từng gia đình hoặc từng nhóm nhỏ.Lưu dân Việt bao gồm nhiều thành phần xã hội khác nhau và lìa bỏ quê hương với nhiều nguyên nhân khác nhau. Họ là những nông dân nghèo khổ không chịu đựng nổi cơ cực lầm than chốn quê nhà, là những người chạy trốn sự truy đuổi của chính quyền phong kiến, những người trốn lính, trốn thuế, ... nhìn chung là vì bức xúc của cuộc sống mà bất chấp nguy hiểm đi tìm nơi nương thân, mưu lập cuộc sống mới.Vì trèo đèo vượt núi theo đường bộ, đường đi rất gian lao, nguy hiểm, có thể phần lớn những nông dân xiêu tán vào vùng đất phương Nam theo đường biển bằng ghe thuyền vượt qua nhiều gió bão, lưu dân người Việt đặt chân đến miền đất xa lạ. Họ không biết đất này là của ai:

“Đến đây xứ sở lạ lùng

Con chim kêu cõng sơ, con cá vùng cõng kính”

Những lưu dân người Việt đến Thủy Chân Lạp mang theo chiếc rựa chặt cây, cái phẳng chém cỏ để khai phá đất hoang.Công cụ này dùng khai khẩn các vùng cập ven sông.

Lê Quý Đôn viết: Những người di cư ra sức chặt phá cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng. Họ đã đổ mồ hôi, có khi đổ cả máu và nước mắt, chinh phục thiên nhiên để biến vùng đất hoang vu này thành một nơi có thể sống được. Họ di dân đến đây một cách tự phát tự động, tập hợp ngày càng đông thành xóm thành làng, tự quản lý, tự bảo vệ... mãi về sau triều đình Thuận Hóa mới chính thức hóa việc mở đất theo công thức lưu dân khai phá trước, nhà nước lập chính quyền sau...”.

CHƯƠNG 2

LỊCH SỬ -VĂN HÓA VÙNG ĐẤT BÌNH DƯƠNG ĐẦU THẾ KỶ XVII ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

2.1.VÙNG ĐẤT BÌNH DƯƠNG ĐẦU THẾ KỶ XVII ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

2.1.1 Khai phá vùng đất Bình Dương thế kỷ XVII-XVIII

2.1.1.1 Vùng đất Bình Dương thời khai phá : (đầu thế kỷ XVII- trước năm 1698):

Vậy người Việt đến Nam bộ từ lúc nào? Có người cho là trong thời gian xảy ra chiến tranh Trịnh Nguyễn trở về sau, chiến tranh làm cho binh dịch và sưu thuế đè nặng xuống đầu dân Việt. Có người lấy thời điểm 1658 trở về trước là năm xảy ra “sự kiện Mô Xoài”. Thủ Trịnh Hoài Đức trong “Gia Định Thành Thông Chí”, năm 1658, quan quân chúa Nguyễn ché đóng ở Mõi Xuy (Mô Xoài) thì đã có người Việt sinh sống.

Trong “Đất Việt trời Nam” ông Thái văn Kiểm khẳng định lưu dân đặt chân trên đây vào năm 1623, vì lẽ tới năm này đã có đông lưu dân người Việt sinh sống làm ăn, nên chúa Nguyễn mới đặt ra trạm thu thuế.

Cùng với ý kiến này, trong bài viết “Sự chuyển đổi chủ quyền của vùng Nam bộ trong các thế kỷ XVI – XVIII” đăng trong “Kỷ yếu hội thảo Nam bộ và Nam Trung bộ những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII – XIX” của Đại học Sư phạm năm 2002, thạc sỹ Phan Văn Hoàng có viết sự kiện vua Jayajettha II cưới công chúa Ngọc Vạn năm 1620 và vì sủng ái bà hoàng hậu người Việt này nên nhà vua vùng Thủy chân lạp đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để người Việt được đến sinh sống làm ăn trên lãnh thổ Thủy Chân Lạp, cho nên thế kỷ XVI, một số người Việt đã rời quê hương và sinh sống tại Barea (Bà Rịa), Kâmpê'âp Srêkatiey (Biên Hòa), Kreibei (Bến Nghé), Preinokor (Sài Gòn). Ban đầu là di dân tự phát lẻ tẻ. Từ năm 1620 trở đi nó mới được đẩy mạnh bởi chính sách “mở đất” của triều đình Thuận Hóa. Bài viết còn thêm năm 1623, chúa Nguyễn Phước Nguyên cử một sứ bộ sang Udong mang theo nhiều tặng

vật vua Jayajettha II chấp thuận đề nghị của chúa Nguyễn lập 2 trạm thu thuế ở Kampong Krâbei (Bến Nghé) và Prei Nokor (Sài Gòn).

Chúa Nguyễn lập phó vương Chân Lạp, nhờ vậy hai năm sau được sự đồng ý của phó vương Chân Lạp, chúa Nguyễn lập đồn binh ở Tân Mỹ. Các nha thư cho các quan ở Tân Thuận (Prei Nokor) che chở cho lưu dân, giữ gìn an ninh trật tự.

Trước khi Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào thiết lập chế độ hành chính tại Sài Gòn – Đồng Nai đã có năm đợt di dân lớn của người Việt vào vùng đất mới này trong các năm: 1620, 1623, 1674, 1680, 1693.

Năm 1679, hai tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên với binh thuyền của Trần Thượng Xuyên cùng phó tướng An Bình được sự cho phép của chúa Nguyễn vào cửa Cân Giờ, đến đóng ở Bàn Lân (nay thuộc Biên Hòa).

Lưu dân người Việt khi vào đến Đồng Nai – Gia Định thì địa điểm dừng chân đầu tiên của họ, theo “Gia Định thành thông chí”, là vùng Mõi Xuy (còn gọi là Mô-Xoài-Rịa vì đây là đất địa đầu nằm trên trực giao thông đường bộ từ Bình Thuận vào Nam, lại ở giáp biển. Rồi từ Mô Xoài – Bà Rịa họ tiến dần lên Đồng Nai (Biên Hòa) với các điểm định cư sớm nhất là: Bàn Lân, Bến Gỗ, Bến Cá, An Hòa, Long Thành, Cù Lao Phố, Cù Lao Rùa (Tân Uyên-Bình Dương), Cù Lao Tân Chánh, Cù Lao Ngô, Cù Lao Tân Triều...Vùng đất màu mỡ, đất rộng người thưa này tuy hứa hẹn nhiều tiềm năng nhưng còn hoang dã, lam sơn chướng khí với bao nhiêu hiểm họa luôn rình rập đổ xuống đầu người. Đối với những lưu dân Việt đầu tiên đến đây, cuộc vật lộn với thiên nhiên không dễ dàng chút nào. Niềm khắc khoải, lo âu ấy còn dấu ấn trong ca dao và dân ca thời đó:

“Đồng Nai địa thế hãi hùng
Dưới sông sấu lội, trên giồng cọp um”

Mặc dù thế, với quyết tâm của mình, lưu dân người Việt đã vượt qua tất cả, ra sức khai sơn phá thạch, lập ruộng dựng nhà... và qua những câu ca dao trên ta cũng có thể minh

thêm cho nguồn sử liệu viết rằng: các giồng đất hai bên bờ sông Phước Long (sông Đồng Nai) và các cù lao: Cù lao Phố, cù lao Rùa (nay thuộc huyện Tân Uyên – Bình Dương) ...là những nơi săn nước ngọt dùng cho sinh hoạt trồng tảo nên người Việt đến khai khẩn sớm nhất...Cũn một bộ phận lưu dân ngược sông Bình Phước (sông Lòng Tàu) lên vùng Sài Gòn – Bến Nghé và vùng ngày nay là huyện Thuận An và Bến Cát của Bình Dương.

Theo nhà văn Sơn Nam, dân Việt có kinh nghiệm định cư: nhà cửa nên cất nơi đồng bằng, nhưng đất phải cao ráo, gần sông rạch càng tốt, tránh nơi nước đọng, ao tù “sông sâu n chẩy” là nơi cuộc đất lý tưởng về phong thuỷ (tài lợi dồi dào) nhưng trong thực tế là ngửa c bệnh tật, giao thông thuận lợi, có nước để làm ruộng, có nước để uống, nếu là nơi nước mặn gần biển thì trên giồng cao vễn đào giếng được. Đó là những nguyên nhân tại sao ban đầu người Việt định cư ở ven sông, rạch, ở các giồng và cù lao. Về sau họ khẩn hoang rộng ra đến các vùng ven rừng (vì địa hình khu vực Đông Nam Bộ chủ yếu là rừng) nên đây là nguồn lợi vô tận, kết hợp với nguồn tư liệu thành văn trong Gia Định Thành Thông chí chép rằng vùng ven núi cũng là nơi người Việt chọn ở sớm bởi nơi đó có điều kiện khai thác các nguồn lợi lâm sản như săn bắn, khai thác gỗ, khai thác mỏ ...

Tuy sách Gia Định Thành Thông chí không nêu một tên núi nào ở Bình Dương ngày nay, nhưng chắc chắn bước chân lưu dân Việt cũng đã đến Bình Dương từ rất sớm, vì vùng đất thuộc Bình Dương xưa rất nhiều rừng, đây là nguồn lợi lớn về gỗ, săn bắn, lâm sản ...Về điều này giả luận vẫn sẽ phân tích thêm trong phần văn học dân gian của Bình Dương để chứng minh nhận xét trên.

Mặt khác, vùng đất Bình Dương xưa nằm giữa hai con sông lớn: sông Phước Long và sông Tân Bình, như vậy không có lý nào lưu dân đến đất Đồng Nai – Gia Định từ sớm mà không có mặt ở vùng đất Bình Dương từ rất sớm. Trong khi đó, Bình Dương có nhiều sông rạch rất tiện cho việc di dân bằng phương tiện ghe, xuồng. Từ những lý do trên có nhiều nguồn tài liệu của Bình Dương ngày nay khẳng định lưu dân Việt đến Bình Dương sớm không thua gì Đồng Nai, Sài Gòn và cụ thể những nơi họ đến sớm nhất là vùng Lái Thiêu, Bến Cát, ven sông

Thị Tính ... Theo tác giả luận văn, sở dĩ các nguồn sử liệu ít nhắc đến Bình Dương vì lúc Bình Dương chưa có trên bản đồ, đây chỉ là vùng đất phụ cận của Đồng Nai và Gia Định và hai trung tâm văn hóa – kinh tế ban đầu của Nam Bộ được hình thành ở Đồng Nai và Gia Định. Do vậy, tuy nằm trên một địa bàn cùng có chiều dài lịch sử hơn 300 năm, được khai khẩn và phát hiện sớm nhất..., nhưng Bình Dương không được nhắc đến nhiều trong sử sách. Đây là nhât và lập luận riêng của tác giả.

Người Việt vốn có truyền thống làm nông nghiệp lúa nước, vì vậy họ thường chọn nơi định cư và khai khẩn trồng trọt ở vùng có nguồn nước tưới. Những vùng đất ven sông là nơi đất tốt và thuận lợi cho việc cày cấy.

Ở nơi đất cao như vùng đất từ Bà Rịa đến Thủ Dầu Một, trong khoảng cuối thế kỷ XVIII rất phổ biến việc lập ruộng dọc các con suối. Người ta đắp bờ đất dọc theo bờ suối và chấn ngang dòng suối để khi nước dâng lên sẽ chảy qua các kênh nhỏ vào ruộng lúa. Người nông dân Việt đã cố gắng lợi dụng những điều kiện thiên nhiên và cải tạo thêm bằng những công trình thủy lợi nhỏ. Họ bước đầu chinh phục thiên nhiên, biến những vùng đất khô khan hoặc ngập lún thành đồng ruộng. Vào thế kỷ 17, 18 khu vực khai hoang tuy chưa rộng lấm song đã trở thành một mạng lưới những điểm có cư dân nhóm họp, nhất là ở những vùng được khai phá sớm như Bà Rịa, Biên Hòa, Gia Định...

Bằng cách thức khai thác và làm thủy lợi như vậy, những người Việt di cư đã tăng cường khai phá một số cù lao ở giữa dòng các con sông lớn: “Đảo Rùa ở Biên Hòa có dân cư cấy...”[60,tr.136(nay là Cù Lao Rùa thuộc huyện Tân Uyên -tỉnh Bình Dương)”

Bằng những nỗ lực sáng tạo trong khai hoang mở đất, người Việt trên đồng bằng Nam bộ nói chung và trên vùng đất thuộc Bình Dương xưa đã tạo nên những vùng canh tác có diện tích khá lớn, trồng được nhiều loại cây ngoài lúa..., là cơ sở đầu đcho việc mở rộng công cuộc khai thác sau này.

Sau hơn một thế kỷ di dân, riêng tại miền Đông Nam bộ đã có đến bốn vạn hộ (ước chừng 200.000 dân) sinh sống trên một địa bàn rộng hơn ngàn dặm. Người Việt trở thành đa số trên vùng đất này. Từ thế kỷ XV – XVIII cư dân Việt đã sống hòa bình bên cạnh cư dân bản địa và cùng nhau khai hoang lập nghiệp trên vùng đất mới.

Vào năm 1698, theo lệnh chúa Nguyễn, Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã kinh lược miền Gia Định: Dân số bây giờ được hơn “4 vạn hộ” bao gồm 3 nhóm dân cư người bản (gồm các dân tộc cư trú ở đây từ trước khi có mặt người Việt như S'tiêng, Mạ...) người Hoa người Việt, trong đó người Việt đông đảo nhất.

Nhóm cư dân bản địa có phương thức sinh sống kết hợp nghề trồng lúa với khai thác các nguồn lợi tự nhiên. Người Việt thạo nghề lúa nước từ ngày xưa, nên làm ruộng sâu (thảo điền), người dân tộc làm ruộng cao (sơn điền). Người dân tộc tự ý rút dần về vùng đồi núi thích hợp với kỹ thuật làm rẫy, săn bắn. Đầu thế kỷ XVIII họ còn ở quanh vùng Gò Vấp, Hóc Môn, Thủ Đức, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một rồi thiêng cư dần lên phía Bắc. Theo “Lịch sử khẩn hoang miền Nam” của nhà văn Sơn Nam từ trước khi Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược v chức di dân khẩn hoang miền Nam, ở đây đã có người Việt sống chung với các dân tộc ít người khác (người Cao Miên) cùng khai khẩn ruộng đất “...người Cao Miên thêm phục oai đức triều đình đem nhượng hết cả đất ấy rồi đi lánh chỗ khác, không dám tranh trở chuyện gìn 50,tr 28]. Như vậy lưu dân người Việt khi đến khẩn hoang Miền Nam đã chung sống với các cư dân bản địa và xác lập chủ quyền trên vùng đất mới một cách hòa bình .

Như đoạn văn trên, theo quan điểm của nhà văn Sơn Nam và một số ý kiến cho rằng các dân tộc nhỏ đó đều là dân bản địa, dần dần bị đẩy lui lên rừng và núi đồi trước bước tiến văn minh người Việt. Sự thật là dân bản địa quen sống trên vùng cao, làm lúa rẫy, săn bắt là chính. Còn người Việt đã quen làm lúa nước lâu đời, vào đây khẩn hoang mang theo nền văn minh lúa nước của tổ tiên, sống có tổ chức hơn người ở trước. Hai lớp người bản địa và lưu dân cùng sống chung với nhau. Khái niệm về nơi cư trú của đồng bào Thượng khi người Việt đến lập nghiệp ở vùng Bà Rịa – Đồng Nai đã được Phủ biên tạp lục ghi nhận như: “...lại cho thu nhận người M

từ trên đầu nguồn xuống..."Hơn một thế kỷ sau nhà sử học Phan Huy Chú có nhắc lại việc trong Lịch triều hiến chương loại chí : "...chúa sai bắt gái trai của người Mọi ở đầu nguồn đưa bán..." đã xác nhận nơi sinh sống của người Mạ và người S'tiêng là nơi đầu nguồn, sông nơi núi non rừng rậm, vùng cao.

Bộ phận người Hoa đến vào thế kỷ XVII do các quan lại, binh lính nhà Minh vượt biển và được chúa Nguyễn cho phép vào khai khẩn Nam bộ. Ở Đông Nam bộ nhóm Trần Thượng Xuyên mở mang thương mại ở Cù Lao Phố, Biên Hòa (Nông Nại đại phố), nhiều người Hoa sớm chuyển sang con đường buôn bán, tổ chức phố chợ.

Vậy, đại đa số người Việt sống bằng nghề trồng lúa nước. Sự khai phá, biến đất hoang thành ruộng vườn, lấy nông nghiệp làm gốc là động lực chủ yếu biến đổi cơ bản bộ mặt hoang vu của đồng bằng Nam bộ trong các thế kỷ 17 -18 thành các đồng bằng sản xuất nhiều lúa gạo. Lúa gạo đã sớm trở thành nông sản hàng hóa quan trọng, góp phần làm cho hoạt động thương nghiệp của vùng này trở nên phồn thịnh. Sự nghiệp khai phá vùng đất Nam bộ và sự phồn thịnh của nó là công lao chung của các cộng đồng cư dân, trong đó người Khơ Me và người Hoa đã góp phần khá quan trọng. Nhưng bằng phương thức khai phá đất hoang vu thành ruộng vườn làm nông nghiệp, người Việt tỏ ra có ưu thế hơn hẳn các thành phần cư dân khác. Họ đã thể hiện vai trò chủ lực trong công cuộc khai phá và thực sự trở thành người chủ nhân chính của vùng này.

2.1.1.2 Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập hệ thống hành chính vùng đất xưa có BD (từ 1698 về sau)

Tiến trình nhập cư của lưu dân người Việt vào Đồng Nai – Gia Định diễn ra liên tục trong suốt thế kỷ XVII và đến cuối thế kỷ này thì dân số đã hơn 40.000 hộ, phân bố gần như khắp vùng, mặc dù mật độ dân cư còn tương đối thấp. Đó chính là cơ sở xã hội để vào mùa xuân năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu quyết định phái Thống suất Chuỗng cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào thiết lập hệ thống quản lý hành chính vùng này: "...Lấy đất Nông làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trần Biên, lập xứ Sài

Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn... Khi ấy đất đai mở rộng cả ngàn dặm, dân số nhiều hơn 4 vạn hộ, lại chiêu mộ những lưu dân từ Bố Chánh (nay là Quảng Bình) trở về Nam đến ở khắp nơi đặt ra phường, ấp, xã, thôn chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế định điền và lập hộ tịch định điền..." [25, tr.12].

2.1.2. Địa lý hành chính tỉnh Bình Dương qua các thế kỷ XVII-XIX

2.1.2.1 Tỉnh Bình An-huyện Phước Long – dinh Trần Biên từ 1698-1808 :

Thời kỳ ban đầu, lưu dân người Việt, người Hoa sống chủ yếu ven sông Đồng Nai, sông Sài Gòn. Người Việt khai thác ruộng nước và hoa màu bám phía cực nam theo sông Sài Gòn và các rạch như Lái Thiêu, Búng, Thị Tính :

"... Những địa điểm định cư lúc ban đầu là vùng Bà Rịa, Đồng Môn, Long Khánh, Tân Uyên, những cánh đồng ở hai bên bờ sông Đồng Nai gần Cù Lao Phố. Đất Trần Biên lúc bấy giờ ăn đến Thủ Đức, Giồng Ông Tố, vùng Thủ Thiêm, Nhà Bè; phía Tây thì ăn qua vùng Thủ Dầu Một, Lái Thiêu..." [50, tr.35]

Hiện chúng ta chưa có đủ tư liệu để hiểu biết trên địa bàn đó đã được "chia cắt phận" và "đặt ra phường, ấp, xã, thôn" cụ thể như thế nào. Cấp tổng cũng không rõ giới chắc chắn ở đâu. Càng về sau, dân số càng phát triển do sinh sản tự nhiên và di dân bổ sung, họ mở rộng địa bàn cư trú và khai thác về phía Bắc. Tuy nhiên, tới năm 1698, miền Đông Nam bộ mới trở thành phủ huyện chính thức của Việt Nam, đúng với thế "dân làng mở đà trược, nhà nương đến cai trị sau" sử ta ghi. ~~mùa xuân~~ năm Mậu Dần, đời vua Hiển Tông Minh Hoàng đế sai Thống suất Chuẩn cơ Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh sang kinh lược Cao Miên, lấy đất Nông Nại làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trần Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, các bộ và ký lục để quản trị. Khi ấy đất đai mở rộng cả ngàn dặm, dân số nhiều hơn 4 vạn hộ, lại chiêu mộ những lưu dân từ Bố Chánh trở về Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường, ấp, xã,

thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh điền và lập bộ tách đinh điền...”[25,tr.12]

Vậy là khi ấy, phủ Gia Định bao trùm lên khắp miền Đông Nam bộ. Sông Sài Gòn làm ranh giới giữa hai huyện tả ngạn đến biển Đông là huyện Phước Long, hữu ngạn tới sông Tiền là huyện Tân Bình. Bình Dương nay nằm ở huyện Phước Long, đại khái nằm giữa sông Sài Gòn và sông Đồng Nai. Khi mới lập, dinh Trấn Biên lãnh một huyện là Phước Long gồm 4 tổng là Tân Chánh (sau đổi thành Phước Chánh), Bình An, Long Thành, Phước An. Đại bộ phận tổng Bình An lúc bấy giờ chính là địa phận hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước ngày nay. Địa phận tỉnh Bình Dương ngày nay nằm ở phần đất phía dưới của tổng Bình An. Đất vùng này nhờ có hệ thống kênh rạch thuận lợi cho việc tưới tiêu nên thích hợp với việc trồng cây lương thực, các loại cây họ đậu, cây công nghiệp ngắn ngày. Đặc biệt với đất phù sa cổ dọc sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, rất thích hợp cho nhiều loại cây ăn trái đặc sản. Ngoài ra, lượng mưa ở vùng này tương đối điều hòa nên hầu hết các loại cây trồng đều phát triển nhanh. Chính vì môi trường tự nhiên của đất Bình An khá thuận lợi cho cuộc sống con người cho nên đây cũng là nơi sớm thu hút lưu dân đến sinh cơ lập nghiệp. Sau một thế kỷ, Trịnh Hoài Đức mới viết: khi đầu đặt trấn gọi là Trấn Biên dinh lãnh một huyện 4 tổng. Đó là tổng Tân Khánh sau đổi ra Phước Chánh, tổng Long Thành, tổng Phước An, tổng Bình An. Tổng Bình An có địa phận khá lớn, đông giáp sông Bé và sông Đồng Nai, tây giáp sông Sài Gòn và sông Thị Tính, nam gồm cả Giồng Ông Tố, bắc sát Campuchia. Địa bàn Bình Dương ngày nay, xưa thuộc địa phận tổng Bình An đó.

Địa phận tổng Bình An có 4 thủ chính là: Thủ Thiêm, Thủ Đức, Thủ Dầu Một và Thủ Băng Bột. Quan trọng hơn cả là Thủ Dầu Một, nơi đây là trung tâm của tổng Bình An và sau đó là lỵ sở của huyện Bình An, nay là thị xã Thủ Dầu Một của tỉnh Bình Dương. Sang thế kỷ XVIII, trong khi cuộc Nam tiến tiếp tục mạnh mẽ về phía đồng bằng Sông Cửu Long, vùng Đồng Nai vẫn không ngừng phát triển (vùng đất hiện nay của tỉnh Bình Dương lúc đó tương ứng với lãnh thổ của Tổng (huyện sau này) Bình An, một trong bốn tổng (huyện sau này) của huyện Phước Long. Tổng này bắt đầu có những xã thôn sunh túc như Phú Cường, An Thạnh...

2.1.2.2 Tổng Bình Chánh – huyện Bình An - phủ Phước Long - tỉnh Biên Hòa (từ 1808 đến khi Pháp xâm lược 1861)

Chỉ trong vòng một thế kỷ từ sau ngày Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược (1698), vùng đất này có bước phát triển khá nhanh về kinh tế và xã hội. Chính vì vậy mà năm 1808, tức năm Gia Long thứ bảy, huyện Phước Long được nâng thành phủ.

Bốn tổng trong đó có tổng Bình An được nâng lên huyện với huyện lỵ đặt tại thôn Phú Cường. Lúc đó huyện có hai tổng là tổng Bình Chánh (vùng Phú Cường) và tổng An Thủ, bao gồm 119 xã. An Thủ nay là Thủ Đức, Bình Chánh nay là các huyện Thuận An, Bến Cát, Châu Thành, Bình Long. Thời Gia Long (1810) xuất hiện vùng quần cư người Việt (không kiểm kê người dân tộc):

1. Vùng Chánh Lưu, Bến Súc.
2. Vùng Bến Thế.
3. Làng An Định thời xưa mở rộng, thêm An Định Tây Thôn, hiệp với Tân An, nay gọi Tân Định. Tân An thời Gia Long sung túc, từ làng cốt lõi này mở thêm Tân An xã Nhị Giáp, Đông Giáp ... mỗi giáp như một ấp khá to. Vùng Bến Sắn đã có mặt.
4. Vùng Chánh Phú Hoà với xã Chánh An, Chánh Hoà
5. Vùng Phú Lợi mở ra với Phú Lợi thôn Tây Giáp.
6. Vùng Tân Khánh, Bình Nhan. Bình Nhan là cốt lõi, mở ra Bình Nhan Đông, Bình Nhan Tây ...
7. Vùng Lái Thiêu có Tân Thới Đông giáp, Tây giáp ...

Trong nhiều năm liên tiếp dưới triều nhà Nguyễn, dân cư huyện Bình An mỗi ngày thêm đông, làng xóm ngày càng nhiều, sinh hoạt trở nên nhộn nhịp. Phú Cường, Búng, Lái Thiêu trở nên những thị tứ đông đúc và tấp nập. Đặc biệt chợ Phú Cường lúc đó đã là một trung tâm khai thác lâm sản quan trọng, dòng sông luôn luôn đầy chật bè gỗ, trên bờ có nhiều

xưởng đóng thuyền, bè hoặc làm các thứ đồ gỗ.Ở địa phận Bình Dương, Đại Nam nhất thống chí thời Tự Đức ghi 3 chợ:

- Chợ Phú Cường ở thôn Phú Cường (chợ Thủ Đầu Một) kế bên lỵ sở huyện Bình An cộ ghe thuyền tấp nập đông đảo”.
- Chợ Bình Nhan Thượng: chợ Cây Me (Bình Nhâm).
- Chợ Tân Uyên xã Tân An huyện Phước chính, tục gọi chợ Đồng Sứ, có cơ quan của tuần Bình Lợi đóng ở đây, là trạm kiểm soát, thâu thuế sản vật từ trên rừng đem xuống.Năm 1823 lập đồn Thị Tính. Năm 1840 thêm đồn Lai Khê (còn gọi là đồn Chơn thành) để giữ an ninh.
- Số giáo dân công giáo tăng nhanh. Giám mục Lefevre, người cai quản tất cả giáo dân và trông coi việc truyền đạo tại 6 tỉnh Nam phần, đã chọn Lái Thiêu làm cơ sở truyền giáo vào năm 1845.

Năm 1851 tức năm Tự Đức thứ tư, huyện Ngãi An được sáp nhập vào huyện Bình An, khiến lãnh thổ của huyện nới rộng thêm về phía Nam. Đến khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông (1861) huyện Bình An đã có 9 tổng, 89 xã với một số dân vào khoảng 100.000 người.

Xét trên bản đồ thì chỉ có 5 tổng của huyện Bình An lúc đó là nằm trong lãnh thổ tỉnh Bình Dương hiện nay. Đó là các tổng Bình Chánh (10 xã), Bình Thọ (9 xã), Bình Điền (11 xã), Bình Nhâm (13 xã), và Bình Thiên (hay Thiện) có 8 xã.Thêm vào đó tổng Bình Thành Thượng gồm 10 xã, thuộc huyện Bình Long, phủ Tây Ninh, tỉnh Gia Định, tương ứng với lãnh thổ của quận Phú Hòa và Hóc Môn ngày nay (61 xã) (Đây là tài liệu viết trước năm 1975).

Như vậy là sau 110, năm tổng Bình An mới được nâng lên thành huyện Bình An (1698 – 1808). Trong thời gian đó, địa lý lịch sử Nam Bộ có nhiều thay đổi. Năm 1708 Mạc Cửu xin đất Hà Tiên thuộc về chúa Nguyễn; năm 1732, lập Châu Định Viễn, dựng dinh Long Hồ năm 1756, Gia Định cai quản thêm đất Soài Rạp và Tầm Bôn (sau thành Tiền Giang năm 1737, lập thêm các đạo Đông Khẩu, Tân Châu, Châu Đốc, rồi Kiên Giang và Long Xuyên. Vậy là trong vòng

hơn nửa thế kỷ (1698 – 1756) các chúa Nguyễn đã đặt xong chính quyền trên khắp địa bàn Nam Bộ.

Vào thời điểm đặc điền lập địa bạ năm 1836, Biên Hòa là tỉnh thuộc diện đất rộng người thưa trong tổng số 31 tỉnh của cả nước lúc đó. Đồng Nai – Biên Hòa tuy là nơi lưu dân đê sinh cơ lập nghiệp sớm nhất nhưng đất đai ở đây khó khai khẩn (rừng rậm, đất đồi bazan chỉ thích hợp cho loại cây công nghiệp dài ngày như cây cao su chẳng hạn)... “Ở tỉnh Biên Hòa, diện đất đai khai phá còn ít hơn các tỉnh trên và do điều kiện đất đai ở đây...” [41,tr.134,138]

Nhưng đó là xét chung với tỉnh Biên Hòa so sánh với các địa phương khác trong cả nước. Còn nếu chỉ xét riêng huyện Bình An thì tình hình không phải như vậy. Trong số 4 huyện của tỉnh Biên Hòa, Bình An là huyện có diện tích thực canh lớn nhất.

STT	Huyện	Diện tích đo dạc	Diện tích thực canh
1	Bình An	6723.1.5.6	6119.6.14.4
2	Phước Chánh	3435.7.3.7	3279.9.14.9
3	Long Thành	2425.0.2.7	2329.1.9.0
4	Phước An	1729.4.3.3	1698.2.13.2

Nguồn: Nguyễn Đình Đầu, nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Biên Hòa NXB TPHCM, 1994.

Trong diện tích thực canh, nếu tính riêng diện tích làm ruộng (điền canh) và diện tích làm hoa màu (thổ canh) thì Bình An cũng chiếm tỉ lệ cao nhất. Về diện tích làm ruộng, toàn tỉnh Biên Hòa có 11.109 m^2 thì riêng Bình An có tới 5.494 m^2 , chiếm 49.46%.

Về diện tích trồng hoa màu (thổ canh), toàn tỉnh Biên Hòa có 2.317 m^2 thì riêng huyện Bình An đã có tới 589 m^2 chiếm 26.10%. Theo Lịch sử khẩn hoang miền Nam , tác

giả Sơn Nam cũng nhấn mạnh diện tích trồng hoa màu nhiều nhất của tỉnh Biên Hòa có Thủ dầu Một : "...nông dân canh tác các loại nông sản như mía, bông, đậu phộng... trên một diện tích quan trọng, nhất là ở vùng Bà Rịa, Thủ Dầu Một..."[41,tr.134,138].

Về phương thức canh tác ruộng lúa ở Biên Hòa nói chung, huyện Bình An nói riêng, Trịnh Hoài Đức cho biết : ruộng lúa lúc bấy giờ chia làm hai loại sơn điền và thảo điền. Sơn điền (ruộng cao) lúc bắt đầu khai khẩn thì đốn chặt cây cối, đợi cho khô đất làm phân tro, khi mưa xuống trồng lúa cấy cày bừa, dùng lực ít mà được bội lợi. Trong ba năm bốn năm thì đổi làm chõ khác... lại chõ nguyên ruộng thấp (thảo điền) là ruộng lúnglác, bùn lầy, lúc nắng khô bứt nẻ như vẽ mu rùa, có hang hố sâu lớn, đợi có nước mưa đầy đủ đầm ấm, nhiên hậu mới hạ canh, mà trâu cày phải lựa chọn con nào có sức mạnh, móng chân cao mới kéo được. "...Ruộng cày trâu ở Phiên An, Biên Hòa một hộc lúa giống thâu hoạch được 1 hộc..."[19,tr.54].

Ruộng lúa ở Biên Hòa nói chung, Bình An nói riêng còn chia làm hai loại theo thời vụ: ruộng sớm tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt; ruộng muộn tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt. Trong huyện Bình An, tổng Bình Chánh có ruộng sớm, tổng An Thuỷ có cả ruộng sớm, ruộng muộn. Đó là thành quả việc khai khẩn và sự phát triển của nền kinh tế.

Trên lĩnh vực xã hội, Bình An cũng là nơi có dân số tăng nhanh so với các huyện khác trong tỉnh Biên Hòa. Theo số liệu qua cuộc đạc điền năm 1836, diện tích đất ở toàn trấn Biên Hòa là 686 mẫu 2 sào 9 thước 7 tấc (chiếm 4.86% tổng diện tích đất sử dụng) thì riêng Bình An đã có tới 543 mẫu 9 sào 2 thước 3 tấc, chiếm 79.26% đất ở của toàn tỉnh Biên Hòa.

Như vậy, qua các số liệu trên, ta thấy Bình An là nơi có tốc độ khai phá nhanh nhất và quy mô khai phá sớm nhất so với toàn trấn Biên Hòa. Trong thời kỳ khai phá thuộc hai thế kỷ XVII, XVIII. Đó chính là tiền đề vững chắc cho những bước phát triển mạnh mẽ tiếp theo của vùng đất tiềm năng này.

2.1.2.3 Bình Dương thời Pháp thuộc (Thủ Dầu Một) (từ 1861 đến 1910)

Từ năm 1862: Bình Dương thuộc phủ Phước Long tỉnh Biên Hoà.

“...Theo nghị định ngày 5/1/1876 Pháp bãi bỏ lục tỉnh chia cǎky~~Nhân~~ thành 19 hạt (arrondissement)và 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn...”[16,tr.91]

“... Hạt thứ 20 nằm ở giữa 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn , lập ngày 13/12/1880, giải 12/1/1888...”[16,tr.94] .

Từ năm 1869 không dùng địa danh Bình An nữa mà là địa hạt Thủ Dầu Một. Địa hạt Thủ Dầu Một gồm 10 tổng.

Ngày 20/12/1889: hạt Thủ Dầu Một được đổi thành tỉnh Thủ Dầu Một.

- Theo tài liệu :Lịch sử tỉnh Bình Dương qua niên giám và địa chí Thủ Dầu Một của thực dân Pháp (1910):

Ranh giới: tỉnh Thủ Dầu Một phía Bắc giáp Campuchia, phía Nam và phía Tây giáp sông Sài Gòn và các tỉnh Gia Định, Tây Ninh, phía đông giáp sông Bé và tỉnh Biên Hoà.

Dân tộc: Người Việt Nam là đa số, người Hoa, người Ăn, người Khơme, Mnông, Lào và nhiều bộ lạc thiểu số (người mọi).

Giao thông: Thủ Dầu Một cách Sài Gòn 29km. Đường thuộc địa số 2 và một đoạn đường đi qua Vinh Bình nối liền Thủ Dầu Một với Sài Gòn. Có thể đi từ Thủ Dầu Một đến Biên Hoà bằng xe khách công cộng mỗi ngày 2 chuyến. Một con đường đi qua Campuchia qua Phú Hưng, Quản Lợi và Bình Sơn. Một con đường từ Thủ Dầu Một qua Tây Ninh, ngoài ra còn nhiều đường bộ khác toả đi khắp các địa phương trong tỉnh.

Những con sông quan trọng nhất: Sông Bé chảy dọc theo ranh giới Biên Hoà trên 10km. Sông Sài Gòn cũng là ranh giới tự nhiên với các tỉnh Tây Ninh và Gia Định trên chiều dài 200km, rạch Thị Tính là một phụ lưu của Sông Bé.

Bản đồ hình thể: Thủ Dầu Một được mệnh danh là “công viên của Nam Kỳ”: Thủ Dầu Một là một trong mấy tỉnh đẹp và trong lành nhất Nam Kỳ. Địa hình nhấp nhô uốn lượn, phía

Bắc tỉnh là dãy núi Lấp vò bồng bềnh đá hoa cương màu xanh biếc với sáu đoạn khác nhau, mà những ngọn chính được gọi là núi Tha La, núi Ba, núi Bà Sứ, núi Lấp Vò (nay thuộc tỉnh Bình Phước).

Thủ Dầu Một chia làm 2 phần rõ rệt, phía Nam có thổ nhưỡng và hình thể giống như các miền khác ở Nam Kỳ với ruộng lúa và đất trồng mía. Phía Bắc là đồi núi thoai thoải nằm giữa sông Sài Gòn và sông Bé (nay thuộc tỉnh Bình Phước). Rạch Thị Tính, một chi nhánh của sông Sài Gòn, chảy qua trung tâm tỉnh giữa cảnh núi đồi tươi mát với dòng nước trong veo khác hẳn dòng nước đục của sông Sài Gòn. Toàn tỉnh có nhiều mạch nước ngầm tốt. Dinh toà bố đã dùng nước giếng ngầm dẫn từ xóm Bưng Cải về.

Chợ Búng và Lái Thiêu trù phú từ xưa với ngành thủ công nghiệp đồ gốm và đồ đan mây tre.

Đường sông quanh co đẹp như tranh vẽ, giữa đồi bờ xanh tươi và thuyền bè đi sông đi biển chở nặng gỗ cây, trái cây, lúa gạo và muối ăn.

Thủ Dầu Một có tiếng là “tỉnh miệt vườn” nhất Nam Kỳ. Dân thành phố Sài Gòn phần đông người Âu rất thích đến đây nghỉ ngơi, thăm viếng, ăn uống đặc sản...

Sản vật: lúa, đậu phộng, thuốc lá, mía, trà, chàm, đai, cây ý tử (chế thuốc nhuộm). Đã thử nghiệm trồng cà phê, cao su, cây gai..đều cho kết quả tốt. Thủ Dầu Một có đủ loại trái cây

Ruộng lúa ở Thủ Dầu Một không được màu mỡ như các tỉnh miền Tây. Có lẽ vì loại đất phù sa ở đây có pha quá nhiều cát. Bù lại, đất trồng cây ăn trái lại rất tốt. Măng cụt trồng trong 2 tổng Bình Chánh và Bình Điền có tiếng ngon ngọt hơn khắp Nam Kỳ. Người dân tỉnh cũng trồng được thứ trà hảo hạng và trồng được rất nhiều thơm (khóm hay dứa). Có những cánh đồng bát ngát trồng mía bên bờ sông Sài Gòn và rạch Thị Tính. Người ta cũng trồng thêm nhiều thứ: đậu phộng, khoai mì, dứa, thuốc lá.

Về lâm sản, có gỗ trắc và nhiều loại gỗ quý khác: cẩm lai, vân vân, sao, bổi bời, gáo và dầu. Thủ Dầu Một thu được một nguồn lợi lớn nhờ việc khai thác lâm sản, không phải chỉ có

việc bán gỗ súc – một thị trường rất lớn mà còn nhờ nhiều phó sản như sáp, dầu, nhựa thông, mật ong, mây song, tre...

Động vật hoang dã: voi, tê giác, bò rừng, gấu ... xưa kia trong tỉnh có nhiều hổ báo nhưng từ khi đặt ra giải thưởng cho những người giết được hổ báo và từ khi đường bộ được mở ra khắp ngả, thì hổ báo mất dần. Thỏ rừng, sóc, lợn lòi, chồn, hươu nai thì còn rất nhiều. Những giống có lông vũ như: công, trĩ, đa đa, cu, gà rừng ... cũng có nhiều. Vùng đầm lầy thỉnh thoảng cò, mòng, két. Khỉ có nhiều giống khác nhau, có giống rất lớn. Nhím, rùa, tê tê, nhiều giống bò sát như: rắn hổ mang ... và dưới nước thì không có nhiều loại lặm, phổ biến nhất chỉ có cá rô lóc, cua đồng.

Nông nghiệp: trại thí nghiệm Ông Yêm do sở canh nông phụ trách nghiên cứu thuần giống các loại cây từ nơi khác đưa tới và cải thiện các loại cây truyền thống trong vùng. Tiến hành những cánh đồng trồng thử cây cao su, cây cà phê, cây trà, cây ca cao, các giống thơm mới ... chưa từng được trồng trọt tại Nam Kỳ bao giờ.

Thủ Công nghiệp: có nhiều mỏ cao lanh, lò gốm, lò đrowsing. Cả tỉnh có 40 lò gốm sản xuất đủ loại: chén dĩa, chum, vò vá, đồ gốm trang trí. Trong tỉnh cũng có nhiều lò đrowsing, nhưng cách ép mía và nấu đrowsing còn theo phương thức cổ truyền nên sản phẩm chưa được tinh khiết và kém giá. Người ta vẫn dùng những lõi ép bằng gỗ và cho cối xay chạy bằng sức trâu (1910)

Trường Kỹ Nghệ mới được khai trương: trường này gồm 4 bộ môn là điêu khắc trên gỗ, đúc mỹ thuật kim khí, thêu thùa, khảm xà cừ và vẽ. Nhân cuộc đấu xảo liên xứ tại Biên Hòa năm 1909, trường Mỹ Nghệ (còn gọi là Kỹ nghệ, Bá Nghệ) Thủ Dầu Một đã nhận được một bằng khen danh dự.

Khoáng sản: thứ đá xanh mệnh danh là “đá Biên Hòa” có rất nhiều, dùng làm đrowsing xây dựng nhà cửa cầu cống.

Hành chính: toàn tỉnh Thủ Dầu Một chia làm 12 tổng (6 tổng Việt và 6 tổng của người các sắc tộc khác). Sáu tổng Việt là : Bình Chánh, Bình Diền, Bình Thiên, Bình Thọ, Bình Thạnh

Thượng.Thủ Dầu Một là trung tâm thương mại lớn, cách Sài Gòn 29km. Có một sở thương chính, một trường tỉnh, một trường hàng tổng, một trạm bưu chính.

Sáu tổng còn lại cách Thủ Dầu Một 90km (ngày nay thuộc tỉnh Bình Phước)

Năm 1888, tỉnh Thủ Dầu Một bị giải thể nhập vào tỉnh Biên Hòa vì chưa đủ khả năng tự túc về ngân sách (trả lương cho giáo viên, lính mã tà).

Ngày 27/12/1892: Tỉnh Thủ Dầu Một được thành lập trở lại với ranh giới nói chung được duy trì đến năm 1945. Diện tích đứng hàng thứ tư của Nam Bộ sau Biên Hòa, Bạc Liêu, Rạch Giá, xấp xỉ với Tây Ninh (4.723km^2)

2.1.3. Địa danh Bình Dương:

2.1.3.1.Nguồn gốc địa danh Bình Dương:

Bình Dương là tên gọi của một con sông. Theo bản đồ của Trần Văn Học vẽ Gia Định thành tháng 4/1815, và mô tả của Trịnh Hoài Đức trong Gia Định thành thông chí (1820) thì sông Bình Dương ở phía Nam trấn Gia Định. Đoạn sông này nay đã mang tên mới là rạch Bến Nghé.

Trong bài báo “Bình Dương gắn liền Sài Gòn Gia Định” của tác giả Nguyễn Hiếu Học có một cách giải thích khác về tên gọi Bình Dương: nguyên do chọn tên Bình Dương đặt cho vùng đất nổi tiếng Sài Gòn – Gia Định hẳn không chỉ là một sự chọn lựa ngẫu nhiên. Ngoài việc chọn một cái tên đẹp, có ý nghĩa đặt cho vùng đất mới với mong ước được bình an, thịnh vượng, còn có một lý giải khác đáng cho chúng ta chú ý. Đó có thể là sự chuyển dịch từ tên gọi thân quen của thôn làng bản quán theo bước chân người đi khai hoang lập nghiệp, vẫn còn mang chút憧憬 vọng về quê cũ và những ước mơ hướng đến tương lai vùng đất mới.

Cùng một cách nhìn, trong sách viết về “Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh với cuộc kháng chiến Nam Việt Nam” thế kỷ XVII, tác giả Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiền, hậu duệ của họ Nguyễn Hữu đã viết: “...về phần cư dân người Việt ở vùng Gia Định thuở ấy: đa số người tứ xứ, nhưng nhiều nhất là dân Quảng Bình theo nối vết chân kinh lược của Thống suất

Nguyễn Hữu Cảnh thì nhận thấy nhiều vùng đất mới khai sáng đều được ghép chữ Bình hoặc chữ Tân vào đầu trước hay đằng sau địa danh mới đặt tên như Bình Long và Tân Bình vốn xuất xứ từ huyện Tân Bình ở tỉnh Quảng Bình...” [34,tr.97]. Ta cũng Bình Dương và Tân Long là hai huyện của phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định thời ấy. Có lẽ sau đó, sự lặp ghép chuyển dịch này vẫn còn tiếp diễn, nên ta dễ dàng tìm thấy hàng loạt địa danh bắt đầu bằng chữ Bình và Tân trên địa bàn miền Nam và đặc biệt ở vùng đất Bình Dương ngày nay như: Bình Hòa, Bình Chuẩn, Bình Nhâm,... Tân Định, Tân Khánh,... Ngay trong một tư liệu có nói đến việc triều đình bấy giờ đã chỉ dụ cho các quan nên lấy sáu chữ An, Bình, Phú, Phước, Long và Tân để đặt tên cho các vùng đất mới, ta vẫn thấy có tên của hai chữ Bình và Tân (“Bình An” và “Tân Mê”).

2.1.3.2 Địa danh Bình Dương qua các thời kỳ lịch sử :

Qua một số công trình khảo sát về địa bạ, phần rỗi răm là việc chia cắt, tách nhập, thay đổi địa phận ranh giới vùng đất đầy biến động này qua nhiều thời kỳ khác nhau kéo theo sự thay đổi về diện tích, dân số. Tuy nhiên, căn cứ vào nhiều nguồn tài liệu đáng tin cậy, chúng ta có thể biết chắc rằng: phần lớn của tỉnh Bình Dương trước 1975 và tỉnh Bình Dương vừa được tách ra 1996 đều nằm trên địa phận tổng Bình An có từ năm 1698.

Ta thử điểm lại các sự kiện lịch sử quan trọng. Năm 1698 Thống suất Nguyễn Hữu Kính (hoặc Cảnh) được cử vào Nam kinh lý, lập phủ Gia Định gồm hai huyện: Phước Long (kể từ tả ngạn sông Sài Gòn ra bờ biển Đông) và Tân Bình (kể từ hữu ngạn sông Sài Gòn tới sông Vàm Cỏ Đông).

Năm 1808, Phước Long được được đổi thành phủ gồm 4 huyện: Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An, Tân Bình cũng thành phủ gồm 4 huyện: Bình Dương, Tân Long, Thuận An, Phước Lộc.

Phủ Phước Long là địa bàn của dinh Trấn Biên, sau đổi ra thành tỉnh Biên Hòa. Phủ Tân Bình là địa bàn của dinh Phiên Trấn sau đổi ra tỉnh Gia Định.

Ở buổi đầu khi mới khai hoang lập ấp, qui chế hành chính còn lỏng lẻo, “người hai huyện” được phép sinh sống làm ăn xen kẽ nhau. Như người huyện Phước Long có thể sang nghiệp ở huyện Tân Bình. Vì thế trong huyện Tân Bình có tổng Phước Lộc. Và người huyện Tân Bình sang lập nghiệp bên huyện Phước Long, vì thế trong huyện Phước Long có tổng Bình An. Sau này, Phước Lộc và Bình An thành huyện.

Huyện Bình An và huyện Bình Dương tuy thuộc hai tỉnh khác nhau nhưng cùng ở hai bên bờ sông Sài Gòn xưa gọi là sông Tân Bình nên có nhiều mối quan hệ thân thiết và họ hàng. Chỉ cần qua một khúc đò ngang là trao đổi hàng hóa và giao lưu văn hóa được ngay. Hai bên còn gần nhau hơn nữa, về phía Bắc huyện Bình An, xứ Dầu Tiếng ở ngay tả ngạn sông Sài Gòn, kể từ rạch Thị Tính tới biên giới Campuchia đương thời thuộc địa phận huyện Bình Dương. Đó là

địa phận tổng Dương Hòa Hạ, một trong sáu tổng của huyện Bình Dương (Dương Hòa Thượng, Dương Hòa Trung, Bình Trị Hạ, Bình Trị Thượng, Bình Trị Trung).

Năm 1832, toàn Nam Bộ chia ra 6 tỉnh.

Năm 1834, gọi Nam kỳ là lục tỉnh: Biên Hòa, Phiên An (từ 1836 cải thành Gia Định), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Năm 1837, huyện Bình An chia làm 2 huyện: Bình An (Thủ Dầu Một) và Ngãi An (Thủ Đức). Năm 1841, huyện Bình Dương chia ra 2 huyện: Bình Dương (Sài Gòn) và Bình Long (Hóc Môn, Củ Chi).

Năm 1859, Pháp chiếm Gia Định. Sau khi kháng chiến thất bại, triều đình Huế phải ký Hiệp ước 1862 rồi Hòa ước 1872. Pháp chiếm Nam kỳ lục tỉnh chia ra làm 20 tỉnh mới. Pháp chia cắt lại địa phận và đặt tên cho các tỉnh mới lập (gọi là địa hạt, Arrondissement), vùng Thủ Dầu Một thuộc huyện Bình An được chia là hạt Thủ Dầu Một, sau đó gọi là tỉnh Thủ Dầu Một.

Dưới thời Pháp cai trị, hai bên bờ sông Sài Gòn là hai tỉnh Gia Định và Thủ Dầu Một. Tỉnh Gia Định nằm bên hữu ngạn, thêm quận Thủ Đức nằm bên tả ngạn (nguyên là huyện Ngãi An thuộc tỉnh Biên Hòa). Tỉnh Thủ Dầu Một nằm trên tả ngạn và trên địa phận huyện Bình An cộng thêm địa bàn tổng Dương Hòa Hạ (tức xứ Dầu Tiếng, nguyên thuộc Bình Dương phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định).

Không kể hai huyện Bình Long (1841) và Ngãi An (1837) sinh sau đẻ muộn, chỉ tồn tại một thời gian ngắn, thì hai huyện Bình Dương (Gia Định) và Bình An (Biên Hòa) đã có những lúc thiết lập địa phận trao đổi nhau. Tình hình đó kéo dài đến cuộc cách mạng tháng Tám 1945 và suốt thời kháng chiến chống Pháp chín năm đến hiệp định Giơnevơ 1954.

Chính quyền Sài Gòn không chịu hiệp thương thống nhất, ngày 22-10-1956 ra sắc lệnh số 143NV để “thay đổi địa giới và tên đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn cùng các tỉnh và tỉnh lỵ tại Việt Nam”. Địa giới và địa danh các tỉnh thay đổi rất nhiều. Tỉnh Bình Dương được thiết lập đó, tỉnh lỵ được đặt tại Thủ Dầu Một nhưng đổi tên là Phú Cường (trong địa phận làng này, xưa

có Thủ sở gần cây dầu lớn nhất). Tỉnh Bình Dương nằm giữa các tỉnh Gia Định, Long An, Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, Long Khánh và Biên Hòa.

Tỉnh Bình Dương năm 1956-1963 gồm cả hai quận Trị Tâm và Củ Chi nguyên xưa là đất huyện Bình Dương.

Năm 1963-1975: chia một phần quận Củ Chi cho tỉnh Hậu Nghĩa, giữ lại một phần gọi là quận Phú Hòa.

Sau năm 1975, tỉnh Hậu Nghĩa bị xóa sổ. Ba tỉnh Bình Dương, Bình Long, Phước Long nhập lại thành Sông Bé. Địa chí Sông Bé 1991, nhà khảo cứu Nguyễn Đình Đầu tìm hiểu địa bà năm 1836 đã nói: "...trên địa bàn Sông Bé (...) chỉ có 11 xã thuộc tỉnh Bình-Dương-Dịnh xưa, còn lại đều thuộc Biên Hòa[27,tr.204].

Ngày 06/11/1996 Quốc hội ra Nghị quyết tách tỉnh Sông Bé:

"Tỉnh Sông Bé... nay được chia thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước".

"...Tỉnh Bình Dương tuy đã trả lại phần đất cho Thành Phố Hồ Chí Minh, song một phần đất của huyện Bến Cát bây giờ (quận Trị Tâm trước năm 1975 đã từng là tổng Dương Hòa Hạ của tổng rồi huyện Bình Dương) được thiết lập từ năm 1698, nên tên Bình Dương vẫn giữ cho tỉnh này cũng là hợp lý. Bình Dương – thanh bình như mặt trời ban mai là tên rất đẹp đẽ và có ý nghĩa lịch sử như vậy..."[20, tr.257]

* Địa danh Thủ Dầu Một:

Địa danh Thủ Dầu Một xuất hiện từ lúc nào?

Địa danh Thủ Dầu Một đã được nhắc đến từ trước năm 1808(khi huyện Bình An còn là tổng Bình An thuộc huyện Phước Long, dinh Trần Biên): Theo địa chí Sông Bé thì các Thủ(đồn binh) được đặt tại những nơi xung yếu để giữ an ninh và trật tự. Địa phận tổng Bình An có 4 thủ chính: Thủ Thiêm, Thủ Đức, Thủ Dầu Một và Thủ Băng Bột. Quan trọng hơn cả là Thủ Dầu Một nơi đây là trung tâm của tổng Bình An .

Năm 1808 (Gia Long thứ 7) , tổng Bình An được nâng lên huyện Bình An thuộc phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một là lỵ sở của huyện Bình An. Đến thời Minh Mạng sau khi đo đạc địa bạ Nam kỳ (1836), vào năm 1837 huyện Bình An được chia làm 2 huyện :huyện Bình An (Thủ Dầu Một) và huyện Ngãi An (Thủ Đức).

Năm 1871: sau khi chiếm luôn các tỉnh miền Tây Nam kỳ, Pháp chia cắt toàn bộ Nam bộ thành các địa hạt. Từ năm 1869 không dùng địa danh Bình An nữa mà là địa hạt Thủ Dầu Một. Địa hạt Thủ Dầu Một chia thành 10 tổng.

Cả hạt có 4 đồn binh đặt tại Thủ Dầu Một, Bến Súc, Thị Tính và Chơn Thành.

Từ ngày 20/12/1889: Hạt Thủ Dầu Một được đổi thành tỉnh Thủ Dầu Một.

Về nguồn gốc địa danh Thủ Dầu Một, địa chí Sông Bé căn cứ vào tài liệu của Pháp để lại (Địa chí tỉnh Thủ Dầu Một năm 1910) có viết:

“... Tỉnh Thủ Dầu Một lấy tên từ một đồn canh phòng đặt bên tả ngạn sông Sài Gòn thuộc địa phận huyện Bình An thuộc tỉnh Biên Hòa x[27, tr.211].

Những thủ (đồn) thường lấy tên người cai quản từ buổi đầu mà đặt (Thủ Đức, Thủ Thiêm, Thủ Thừa) nhưng có khi cũng lấy nét đặc trưng của quang cảnh: Thủ Dầu Một ngay đồn binh sát mé sông, nơi có cây dầu đơn độc, cao lớn, từ xa dễ nhận ra. Các vị bô lão kể lại: Ở mé sông (ngang dinh chủ tỉnh) thời xưa, có một cây dầu lớn, tróc gốc sau cơn bão, ngọn cây gãy cản trở tận giữa lòng sông. Người Pháp phải huy động dân cư vùng lân cận đến làm xâu để giải tỏa, gốc to “đôi ba người ôm”. Ta thấy cây dầu này còn sống sau khi Phápthời gian dài .

Tỉnh Thủ Dầu Một thời Pháp ngày nay là thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Không thể chú ý giải thích được hết các địa danh nhưng thông qua vài địa danh lớn, nằm trong các nhóm phổ biến của địa danh Nam Bộ, ta thấy địa danh ở Bình Dương đa số là nhóm địa danh có nguồn gốc các vật thể tự nhiên (địa danh được cấu tạo bằng cách kết hợp tên của vật thể tự nhiên với một danh từ chung khác hay một tính từ, một ngữ) và vị trí liên hệ đến

đường giao thông, tập hợp dân cư ... tên gọi các địa điểm rất mộc mạc, dễ hiểu, bình dân ... thấy tên gọi Hán – Việt ở các địa danh. Có thể nói đây là nét đặc trưng của Nam Bộ bởi vì những lưu dân đầu tiên đến đây là tầng lớp bình dân nghèo, ít học cho nên khi đến vùng đất mới, họ thấy sự kiện gì thì đặt tên theo sự kiện ấy. Các địa danh ở Bình Dương rất gần gũi, dễ hiểu, khác xa các từ ngữ văn hoa trong sách vở, khác xa nền văn hóa khoa bảng của trí thức Nho giáo ở cố đô Huế và miền Bắc.

Các địa danh mĩ miều sử dụng những từ Hán – Việt chỉ xuất hiện sau khi Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh Kinh lược sứ (1698) đưa đất Biên Hoà, Gia Định, Đồng Nai và đồng bằng sông Cửu Long vào bản đồ Việt Nam. Đến giai đoạn này thì cư dân người Việt ở Biên Hoà – Gia Định đông nhất là dân Quảng Bình theo bước chân kinh lược của ông mà đến đây. Do đó, nhiều vùng đất mới khai hoang ở Đồng Nai – Gia Định và đồng bằng Sông Cửu Long đều có địa danh mà chữ “Tân” hoặc chữ “Phước” (Phúc) đi kèm (bởi chữ “Tân” từ “Tân Bình” là tên vua đất Quảng Bình qua nhiều thời đại. Chữ “Phước” là chữ ~~đất~~ Phước Long, nơi chôn nhau cất rốn của Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh). Cũng như vậy, chữ “Bình” được đưa vào phía Nam. Từ khi chính quyền nhà Nguyễn thiết lập các đơn vị hành chính, quân sự, triều đình đặt địa danh bằng những từ Hán – Việt có ý nghĩa tốt đẹp cho vùng đất mới như: Phú (giàu), Thạnh (thịnh), Bình, Định (yên ổn), Tân (mới), Mỹ (đẹp), Phước (phúc), Hoà (thuận thảo), Vĩnh (mãi mãi), Khánh (vui).

Ở Bình Dương có rất nhiều địa danh với ý nghĩa tốt đẹp như đã nêu ở trên: Bình An, Bình Chuẩn, Tân Khánh, Tân Định, Tân An, Phú Cường, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Long, Mỹ Phước, Mỹ Hảo, Minh Hoà, Long Hưng, Thới Hoà ...

Sau khi đánh chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ 1867, thực dân Pháp chia lục tỉnh ra 20 tỉnh mới, Pháp chia cắt lại địa phận và đặt tên cho các tỉnh mới lập (lúc đầu gọi là địa hạt, arrondissement):

“...Pháp bỏ những mỹ danh hành chính cũ (từ Hán Việt) mà dùng những tục danh m
vừa thô vừa lạ tai như các tỉnh Chợ Lớn, Gò Công, Bà Rịa, Bến Tre, Sa Đéc, Sóc Trăng, Bạc
Liêu, Rạch Giá ...”[18, tr.57]Tiểu Giang bị Pháp đổi thành Sông Bé ...

Theo sự suy đoán của tác giả luận văn, có lẽ đây là một trong những nguyên nhân làm
cho một số địa danh ở Bình Dương trở lại nôm na, dễ hiểu, mà theo cách nói của cụ Nguyễn
Đình Đầu là “tục danh” tức là không dùng từ ~~Hán Việt~~ (mỹ từ) .

2.1. 4. Đặc điểm phát triển của Bình Dương trong vùng Đồng Nai - Gia Định

Theo sử liệu của Nguyễn Cư Trinh – người có công đầu tiên dựng đất Gia Định, thì đây là
vùng “sen tàn nơi ẩm thấp, khí hậu độc địa, nhánh cây bần gãy rơi xuố~~Tây bùn mặn~~, ông
Trịnh Hoài Đức khẳng định đây là vùng có địa cuộc tốt, phong thủy tốt. Có lẽ thế, hai chữ Gia
Định – Đồng Nai vẫn đi song song với nhau từ những ngày đầu.

Theo Gia Định thành thông chí của Trịnh hoài Đức ghi rằng trước hết người Việt đến khai
hoang Mô Xoài (Bà Rịa sau này), rồi đến Đồng Nai; đợt thứ hai mới tới Gia Định(Sài Gòn, Bến
Nghé). Lưu dân đến Mô xoài và Đồng Nai từ bao giờ, chúng ta chưa tìm ra niên đại, chỉ biết từ
trước thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII lưu dân Việt di dân khẩn hoang tự do và tự quản ở
Đồng Nai-Gia Định kéo dài khoảng một thế kỷ.

Đến giữa thế kỷ XVII, trên cả khu vực rộng lớn thuộc lưu vực sông Phước Long và cả
vùng Sài Gòn – Bến Nghé đã có người Việt đến định cư, họ cùng với các dân tộc bản địa khai
khẩn một vùng đất đai rộng lớn.

Về công lao khẩn hoang, bên cạnh những lưu dân Việt và các dân tộc bản địa phải kể
đến công lao của người Hoa. Năm 1689: Trần Thắng Tài (Trần Thượng Xuyên) và Dương Ngạn
Địch là di thần nhà Minh không phục nhà Thanh, đem binh biền và gia quyến hơn 3000 người
và chiến thuyền hơn 50 chiếc sang xin chúa Nguyễn cho tị nạn. Hiền Vương cho phép họ vào
miền Nam có người hướng dẫn. Chuá Nguyễn khá sáng suốt, người ta nói ông bắn một mũi tên

trúng hai đích: một là loại bỏ mối hậu họa nếu cho họ tá túc gần kinh đô quá, hai là muộn lực lượng người Hoa này vào khai khẩn miền Nam lúc ấy còn hoang sơ.

Trần Thượng Xuyên (Trần Thắng Tài) vào cù lao Phố (Đồng Nai) còn Dương Ngạn Địch về Mỹ Tho.

Người Hoa đã chung sức với dân Việt khai khẩn và định cư. Tuy nhiên với lực lượng chỉ có khoảng 3000 người mà chia làm hai nơi thì công lao khẩn hoang phần lớn là những lưu dân người Việt.

Năm 1698: khi Nguyễn Hữu Cảnh đặt hai huyện đầu tiên, thành quả khẩn hoang cùng Đồng Nai – Gia Định đã rất lớn:...”Đất đai mở rộng 1000 dặm, số~~đ~~ được hơn 40.000 hộ”[25,tr.12].Đúng là “lưu dân đi trước, làng nước theo sau”.

Tháng hai năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu cử Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm kinh lược sứ. Ông ghé vào Cù Lao Phố (Đồng Nai) quy tụ nhân dân, khuyến khích họ khai phá đất hoang, song song với việc khẩn hoang, thống suất Nguyễn Hữu Cảnh thi hành việc chia đất, định vùng, mong sớm đưa dân chúng vào an cư lạc nghiệp.

Về hành chính, Ông chia phủ Gia Định làm hai huyện: đất Đồng Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trần Biên (Biên Hoà), lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trần.

Trần Biên bao gồm một vùng rộng rãi từ ranh Bình Thuận đến tận Nhà Bè.

Phiên Trần bao gồm Tân Bình đến phía Cần Giuộc, Cần Đước, Tân An: (gồm tỉnh Tây Ninh, Tp.HCM, Tiền Giang, Long An ... ngày nay)

Huyện Phước Long ở phía sông Sài Gòn (gồm các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, một phần tỉnh Bình Thuận, các quận 2, quận 9, Thủ Đức TP.HCM bây giờ)

Lúc này vùng đất Bình Dương ngày nay thuộc tổng Bình An huyện Phước Long, dinh Trần Biên.

Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh lại thiết lập làng – xã, xóm ấp, lập sổ đinh điền, nhập sổ bộ. Ông là người khai cơ: bố trí hệ thống nhà nước trên vùng đất mới.

Ý nghĩa quan trọng nhất của việc làm này là ở chỗ dân lưu tán được thừa nhận là thần dân, ruộng đất khai phá được vào sổ bộ chính thức, làng mạc được bảo vệ như các làng mạc khác của vương quyền họ Nguyễn. Sự xác lập cương vực quốc gia về mặt pháp lý để tránh ít nhất những mối đe doạ an toàn từ bên kia biên giới.

Thật là thiếu sót khi nói đến Nguyễn Hữu Cảnh mà không nhắc đến công trình di dân khai hoang xứ Đồng Nai và Nam bộ. Ông tâu với chúa Nguyễn cho dân ở Ngũ Quảng (Quảng Bình, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Ngãi) vào vùng đất mới để khẩn hoang.

Cuộc di dân cuối thế kỷ XVII này diễn ra kiên trì, có trật tự, được quan quân thống suất lo toan tạo dựng cơ ngơi. Theo lệnh của thống suất, dân chúng được tự do khẩn hoang tùy vùng, tùy sức, tùy điều kiện thiên nhiên mà canh tác.

Phủ Gia Định ngày càng khởi sắc. Chốn rừng hoang cỏ rậm quanh vùng Đồng Nai, Bến Nghé chẳng bao lâu trở thành vùng đất mới của Đại Việt, đầy sinh phú. Diện tích đất được mở rộng, trù phú, dân số gia tăng, sản xuất lúa gạo nổi tiếng :

Cơm Nai Rịa

Cá Rí Rang

Hoặc:

Hết gạo thì có Đồng Nai

Hết củi thì có Tân Sài chở vô.

Lúa gạo ở Đồng Nai nổi tiếng đã tạo nên sức hấp dẫn dân nơi khác đến xứ này:

“Đồng Nai gạo trắng như vò.

Trốn cha trốn mẹ xuống đò theo anh”

Hay :

“Đồng Nai gạo trắng nước trong

Ai đi đến đó thì không muốn về”

Cù Lao Phố phát triển thành Nông Nại đại phố, vào thế kỷ XVII. Đây là thương cảng nổi tiếng của Đàng Trong, chỉ sau Hội An. Mô tả đường phố của Nông Nai đại phố có câu:

Rồng chầu xứ Huế.

Ngựa tế Đồng Nai.

Đến giữa thế kỷ XVIII, đất Gia Định (tức Nam Bộ) chia làm 3 dinh: Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ. Vùng Hà Tiên xa xôi đặt làm trấn Hà Tiên. Đến năm 1757 nhà Nguyễn đã hoàn thành việc đặt phủ huyện và cắt quan cai trị ở Gia Định (Nam Bộ).

Vì vùng đất thuộc Bình Dương ngày nay (Bình An) xưa thuộc huyện Phước Long, Trấn Biên dinh, Phủ Gia Định, tác giả luận văn xin nhắc qua vài nét về Trấn Biên dinh. Xét về tên Trấn Biên không thể không nói đến di tích lịch sử văn hóa được xây dựng vào thế kỷ XVIII ở đất Đồng Nai này: Văn miếu Trấn Biên.

Văn miếu Trấn Biên:

Năm thứ 25, đời Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu : Ất Mùi (1715), văn miếu Trấn Biên ra đời. Văn miếu Trấn Biên hình thành sớm nhất ở Nam Bộ. Lý do chúa Nguyễn Phúc Chu sai Trấn thủ Trấn Biên là Ký lục Phạm Khánh Đức lựa thôn Tân Lại, tổng Phước Vinh (nay là phường Bửu Long, Biên Hòa) để xây dựng văn miếu Trấn Biên vì khi đó Biên Hòa đã là nơi dân cư ổn định, phát triển nhiều hơn vùng khác. Việc xây dựng văn miếu đối với Chúa Nguyễn có ý nghĩa như là sự khẳng định những giá trị văn hóa và cả chính trị ở một vùng đất mới.

Theo thuật phong thuỷ của người xưa, nơi dựng văn miếu Trấn Biên là chỗ đất tốt. Sách Gia Định Thành thông chí chép: “Phía Nam giáp đồn sông Phước, phía bắc dựa theo núi rừng,

núi sông thanh tú, cỏ cây tươi tốt". Còn Đại Nam nhất Thống chí ghi rõ hơn: "Phía Nam trồng sông Phước Giang, phía Bắc dựa vào núi Long Sơn, là một cảnh đẹp nhất ở Trấn Biên".

Năm Giáp Dần (1794), Nguyễn Anh sai Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô trùng tu, "giữa làm Đại thành điện và Đại thành môn, phía Đông làm Thần Miếu, phía Tây làm Dục Thánh từ, trước xây tường ngang, phía tả có cửa Kim Thanh, phía hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng Khuê Văn Các treo trống chuông, phía tả có Sùng Văn đường, phía hữu có Duy Lễ đường. Chu vi bốn mặt ngoài xây thành vuông, mặt tiền làm cửa Văn Miếu, phía tả phía hữu có cửa Nghi Môn, rường cột chạm trổ, quy chế tinh xảo, đồ thờ có những thần bài, khánh vàng, ve chén và đồ phủ quỹ biên đậu đều chỉnh nhã tinh khiết".

Lần trùng tu thứ hai vào năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm Tý, 1852). Lúc này, quy mô của Văn miếu Trấn Biên lớn hơn trước: "Chính đường và tiền đường đều 5 gian, lại dựng thêm 2 dãy vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian, đền Khải Thánh chính đường và tiền đường đều 3 gian, một tòa cửa giữa 3 gian, một tòa cửa trước một gian, một tòa kho đồ thờ 3 gian, một tòa Khuê Văn Các 2 tầng, ba gian hai chái: phía trước, biến "Đại Thành điện" đổi làm "Văn Miếu điện" và "Khải Thánh Điện" đổi làm "Khải Thánh từ".

Như vậy, đến thời Tự Đức, Văn miếu Trấn Biên được xây dựng hoàn chỉnh và to đẹp nhất. Trong bộ "Đại nam Nhất thống chí" của Quốc sử quán triều Nguyễn, Văn miếu Trấn Biên được ghi chép đầy đủ và chi tiết nhất so với các văn miếu khác. Những lần xây dựng và trùng tu, Văn miếu Trấn Biên đều được đích thân các quan lại phụng mệnh các chúa, các vua (Nguyễn Phúc Chu, Gia Long, Tự Đức) thực hiện.

Như những văn miếu khác, Văn miếu Trấn Biên thờ Khổng Tử, *vị sá khía* của Nho giáo và Nho học. Vì thế, ngay từ buổi ban đầu, văn miếu Trấn Biên trước hết là nơi tôn vinh những giá trị của nền giáo dục Nho học. Đầu đời Trung Hưng (1802), đích thân Chúa Nguyễn đến văn miếu Trấn Biên để hành lễ hàng năm vào ngày định mùa xuân và mùa thu. Từ đó về sau (khi nhà Nguyễn đã được thiết lập), khâm m tang vua, quan Tổng trấn thành Gia Định đến

hành lẽ, cùng với Trần quan Biên Hoà và quan Đốc học (vị quan xem việc học ở trấn Biên Hòa). Lệ đặt mỗi kỳ là 50 lẽ lanh và 50 miếu phụ.

Ở Biên Hoà, bên cạnh văn miếu là Tỉnh học (trường tỉnh Biên Hoà). Trường học lớn của cả tỉnh này mãi đến đời vua Minh Mạng mới dời về thôn Tân Lại (phường Hoà Bình, Biên Hoà). Cũng vào thời Minh mạng, Trường phủ Phước Long được thành lập ở thôn Bình Lợi, tổng Phước Vĩnh (nay là huyện Vĩnh Cửu). Như vậy, Văn miếu Trần Biên đóng vai trò như một trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Biên Hoà xưa. Bởi vậy, khi nhậm chức năm 1840, quan Bố chánh tỉnh Biên Hoà Ngô Văn Địch đã hết lời ca ngợi văn miếu Trần Biên qua đôi liễn:

“ Giang hán dĩ trạc, thu dương dĩ bộc, hạo hồ bất nhã thượng,

Tôn miếu chi mỹ, bá quan chi phú, du giả vi ngô n”

Giá trị mang tính biểu trưng về văn hóa của Văn miếu Trần Biên không chỉ được tầng lớp quan lại và sĩ phu phong kiến tôn vinh. Nhân dân Biên Hoà rất ngưỡng vọng và gọi bằng cái tên gần gũi hơn: “Văn Thánh”. Cũng chính vì những lý do đó, năm 1861 ngay sau khi chiếm tỉnh Biên Hoà, Pháp đã đốt phá văn miếu Trần Biên. Trong hoàn cảnh ấy, nhân dân Biên Hoà đã lén cất giấu đôi liễn của quan Bố chánh Ngô Văn Địch thuở trước, để rồi sau đó đưa về treo tại đình Hiệp Hưng, huyện Tân Uyên (nay thuộc tỉnh Bình Dương).

Hiện nay, thành phố Biên Hoà đang tái tạo văn miếu Trần Biên, xem đây là một trong những công trình văn hóa lớn, nhằm tôn vinh những giá trị văn hóa – giáo dục truyền thống.

Khu thờ phượng gồm có: Nhà thờ chính (ba gian, hai chái), Miếu, Nhà bia. Khu sinh hoạt truyền thống gồm các công trình: Khuê Văn Các, Nhà truyền thống, Bia truyền thống, Cổng và các công trình phụ.

Bia truyền thống có bài văn khái quát về truyền thống văn hóa, giáo dục của Biên Hoà xưa và nay. Tác giả luận văn đã đi điền dã ở Văn miếu Trần Biên và xin trích dẫn vài câu được khắc trên Bia ở Văn miếu Trần Biên ghi lại công cuộc mở cõi vùng Đồng Nai-Gia Định :

Đoạn 1/ Từ mở cõi:

Mịt mù đất mới, muôn dặm thâm u
Thăm thăm quê xưa, ngàn năm thương nhớ
Người đồng đất hẹp : nợ áo cơm đành phải xông pha
Rừng rậm đầm lầy: việc khai phá xiết bao gian khổ
Bão dông sấm sét: đã lấm tai ương
Rắn rết hùm beo: còn nhiều hung dữ
Thấm bao huyết hân: đất khô cằn cưng hoá phì nhiêu
Trải mấy suy tư: miền hoang dại đã thành trù phú
Ruộng đồng bát ngát: gạo trắng nước trong
Nhà cửa khang trang: cơm no áo đủ

Đoạn 2/ Dụng xây văn miếu:

Từ Lẽ Thành Hầu xưng Kinh lược sứ
Ôn định biên cương, vệ phòng lãnh thổ
Đi về xa mǎ: tung bừng dinh thự Trấn Biên
Xuôi ngược ghe thuyền: rộn rã cù lao Đại Phố
Xây cao Văn miếu, tiếp thu thành tựu Bắc Nam
Mở rộng học đường, khai thác tinh hoa kim cổ
Đạo làm người: tích trí, tu nhân
Phép giữ nước: sùng văn, trọng võ
Tinh thần Đại Việt tỏa sáng nơi đây

Hào khí Đồng Nai dâng cao từ đó..."

(Tác giả bài văn bia: Giáo sư, Anh hùng lao động Vũ Khiêu – viết năm 2002).

Cù lao Phố theo Gia Định Thành thông chí của Trịnh Hoài Đức còn có tên Giản Phố, Đông Phố, Đại phố Châu, “bởi cù lao uốn mình khoanh duỗi như con cù bông giỗn nước nên như vậy”

Buổi đầu khẩn hoang, “con cù bông giỗn nước” là một trong những nơi lưu dân người Việt định cư sớm nhất .Chính vì lẽ đó Cù lao Phố trở thành xứ đô hội : ngoài phố xá sầm uất,buôn bán nhộn nhịp, ghe thuyền tấp nập, nơi đây còn nổi tiếng vì tập trung rất nhiều đình, chùa cổ,trong đó có đền thờ Thượng đẳng thần Nguyễn Hữu Cảnh-người có nhiều công lao với đất nước trong việc mở mang, chấn chỉnh bờ cõi phía Nam Tổ quốc.

Đền thờ Thượng đẳng thần Nguyễn Hữu Cảnh tọa lạc ở xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa. Ngôi đình được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XVII, tức khoảng sau thời gian Nguyễn Hữu Cảnh mất (1700). Trước đây, di tích là một “miếu vô trang nghiêm” và được các triều Nguyễn quan tâm. Khi Gia Long lên ngôi đã cho trùng tu, cắt cử 10 phu trông coi, hàng năm đều xuất quỹ công tế lễ vào ngày giỗ. Đến năm 1851, triều Tự Đức cấp 400 quan tiền để di dời, sửa chữa. Kiến trúc nội thất của di tích còn được bảo lưu với những cột lớn và nhiều hoành phi đại tự. Đặc biệt, các hương án, nghệ thuật chạm khắc với bao đề tài dân gian sinh động. Tại đình còn lưu giữ bộ áo mao tượng truyền của Đức ông thuở sinh thời. Người dân Biên Hòa tôn kính vị anh hùng Nguyễn Hữu Cảnh nên cải tên thôn từ Bình Hoành sang Bình Kính. Ngày giỗ ông, người dân các nơi đến dự, viếng rất đông đảo và khắc ghi công lao lừng lẫy của Ông :

“...Dân Ngũ Quang mở mang Lục tỉnh, dày công dày đức tạo non sông”

Đền thờ hiện nay được xây dựng trong một khuôn viên rộng gồm có chánh điện, hậu điện, nhà bia...Cả khu đền nhìn xuống sông Đồng Nai mát lành. Tháp thoáng trước đền bằng lăng tím ẩn hiện sau hàng rào. Trong khuôn viên đền còn tồn tại nhiều cây sứ cổ thụ gợi

lên vè cổ kính của ngôi đền. Đền thờ được xây sát mé sông nhưng sau đó do tránh sụt lở dời vào vị trí như ngày nay (theo tài liệu Lịch sử khẩn hoang miền Nam của nhà văn Sơn Nam).

Ngày giỗ của Thượng đǎng Thần là ngày 15 tháng 5 Âm lịch. Con cháu ông từ Quảng Bình có vào tham dự. Ngày 11 tháng 11 Âm lịch cúng một lần nữa.

Trên bia ở đền thờ Thượng đǎng Thần Nguyễn Hữu Cảnh có ghi lại nhiều nét về vùng đất Đồng Nai xưa thời khẩn hoang và qua đó đề cao công đức của ông đối với vùng Trấn Biên Dinh. (Trong đó có vùng đất mà ngày nay là tỉnh Bình Dương). Vì thế, tác giả luận văn xin chép lại:

...”gieo hạt mệt hộc thóc gặt hơn trăm hộc nhất thóc thì cau, c~~Ria~~, Nái Rí Rang tiếng đồn tứ xứ.

... Cù lao Phố bốn phương tụ hội: chẻ đá lát đường, dựng lầu xây phố, tàu hải dương bán chật sông, xứ đô hội rồng Nam Trung không đâu sánh kịp.

Ngày lại tháng qua, năm Mậu Dần, tiết xuân còn ấm, tiếng trống chiêng quan quân vào đến:

Lễ Thành Hầu cắm gươm xuống đất, định danh phủ Gia Định từ đây, vạch dọc xé ngang lập thôn, lân, xóm, ấp, xem địa cuộc phân thành hai huyện.

Lấy Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn, án ngữ địa đầu vùng đất mới!

Đất có tên, làng thôn có đình, chùa, miếu, võ: hát xướng âu ca quốc thái dân an, Văn Thánh miếu rõ ràng, chốn lều tranh vách lá: ê a chữ nghĩa thánh hiền ...

2.1.5 Cư dân Bình Dương qua các thế kỷ XVII- XIX:

Bình Dương vốn gắn liền với Gia Định – Đồng Nai xưa, tức là miền Đông Nam Bộ ngày nay, cư dân Bình Dương là một bộ phận cư dân của Đông Nam Bộ .Nhưng đồng thời trung tâm là thị xã Thủ Dầu Một với một vùng phụ cận bên bờ sông Sài Gòn có những điều kiện môi trường

sinh thái đặc biệt , cư dân Bình Dương có những đặc điểm riêng từ lịch sử hình thành đến kỹ năng nghề nghiệp và lối hành xử trong cuộc sống của mình .

2.1.5.1 Vào thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XIX lớp cư dân người Việt từ miền Bắc, miền Trung di dân đến vùng Đông Nam Bộ. Bình Dương là một trong những nơi dừng chân đầu tiên của lưu dân Việt cùng với những địa bàn khác như Mô Xoài, Cù lao Phố, Bến Nghé. Bình Dương xưa , đặc biệt là những vùng xung quanh thị xã Thủ Dầu Một là vùng giáp sông Đồng Nai, sông Sài Gòn là những nơi định cư lý tưởng thửa đầu khai phá.

Sau khi thiết lập hệ thống hành chính và sau đó là triều Nguyễn đã có nhiều chính sách khuyến khích, thu hút lưu dân đến khai hoang lập làng vùng Gia Định – Đồng Nai. Trong bối cảnh đó, Bình Dương cũng nhanh chóng được khai phá. Theo nhà nghiên cứu địa bạ Nguyễn Đình Đầu thì vùng Bình An (đất Bình Dương trước đây) là nơi có nhiều ruộng đất nhất của tỉnh (Biên Hoà)², điều đó cho phép đoán định đây là vùng có đông dân cư nông nghiệp nhất. Và vùng xung quanh Thủ Dầu Một ngày nay như Phú Cường, Lái Thiêu, Phú Lợi hay vùng Tân Khánh, Tân Uyên, Cù lao Rùa là những xóm làng đông đúc của Bình Dương từ thuở đầu mở nước thời nhà Nguyễn.

2.1.5.2. Quá trình người Hoa đến Bình Dương :

Đợt đầu là những Hoa sang nước ta năm 1679 khi nhà Thanh từ phía Bắc tràn xuống (thay thế nhà Minh), nhóm người do Trần Thắng Tài lãnh đạo định cư ở Cù lao Phố (Biên Hòa) rồi từ đây họ lan dần lên vùng Tân Uyên, Lái Thiêu, Chòm Sao, Bà Lụa (Thủ Dầu Một / chữ Hán viết là “Thổ Long Mộc”)... Đoán định này có cơ sở lịch sử của nó, đặc biệt có phần phù hợp với tế vì các địa điểm trên là 4 vùng tụ cư quan trọng của cộng đồng người Hoa ở Bình Dương. Bên cạnh đó còn có một số người Thanh sang buôn bán ở nước ta rồi ở lại. Riêng huyện Bình An cũ (vùng Thủ Dầu Một không kể Tân Uyên) đổi Tự Đức ghi hai bang người Hoa. Người Hoa lúc

² Nguyễn Đình Đầu, quá trình quản lý sử dụng đất đai của Đồng Nai – Biên Hòa - 1997

này làm hoa màu, nghề chánh yếu là dựng lò đrowsing, cửa ván, đóng ghe tải (ghề gốm chưa xuất hiện).

Qua điều tra thực tế từ các gia đình người Hoa cố cựu ở vùng Phú Cường – Thủ Dầu Một, người ta thấy rằng số người Hoa đến lập nghiệp ở đây có lẽ là vào nửa sau thế kỷ XIX : hậu quả của cuộc chiến tranh nha phiến gây tình trạng bất ổn cho cả vùng Đông Nam Trung Hoa. Tiết sĩ Phan Xuân Biên cũng có ý kiến giống quan điểm trên :

“...Sau thế kỷ XIX, cư dân Bình Dương đã phát triển hơn. Đặc biệt, trong thời kỳ này, cộng đồng người Hoa di dân đến Bình Dương ngày một đông. Họ đến đây từ Cù lao Phố – Biên Hòa và từ Bến Nghé – Gia Định...” [8,tr.63]

Thật vậy, đa số người Hoa đến Bình Dương vào thế kỷ XIX, vì lớp người Hoa Thanh Hà, Minh Hương, nếu có thì đã biến thành người Việt không còn dấu vết.

Những làng gốm của người Hoa xuất hiện ở vùng Lái Thiêu, Phú Cường, Tân Uyên. Cho đến nay, người Hoa ở Bình Dương vẫn tập trung ở một số vùng “định cư truyền thống” của họ như thị xã Thủ Dầu Một, Lái Thiêu – Thuận An, Tân Uyên.¹

2.1.5.3 Từ khi tỉnh Thủ Dầu Một được thiết lập thì dân cư ở vùng này đã phát triển nhanh chóng. Nhiều ấp, làng mới được hình thành theo sự tăng trưởng của dân cư. Đặc biệt nhiều làng nghề trên đất Thủ Dầu Một được ra đời, trong đó đáng chú ý nhất là những làng mộc và những cơ sở sản xuất sơn mài. Cư dân người Việt ở miền Bắc, miền Trung vốn có tay nghề kỹ thuật khiamond xà cừ trên tủ thờ, ghế dựa, tràng kỷ, hương án ... đã lần lượt đến Bình Dương tạo những nghề độc đáo và nổi tiếng cho Bình Dương; các làng nghề mộc ở Chánh Nghĩa, làng sơn mài Tương Bình Hiệp .. là các cụm dân cư độc đáo của Bình Dương.

¹ Hiện nay ở Bình Dương có khoảng gần 20 ngàn người Hoa, tập trung ở thị xã Thủ Dầu Một (gần 6 ngàn), Thuận An (trên 6 ngàn), Tân Uyên (khoảng 2 ngàn)

Có thể nói, Bình Dương được như hôm nay là nhờ công sức của bao thế hệ, bao lớp dân cư. Họ là dân tứ xứ do nhiều cảnh ngộ, nhiều nguyên nhân khác được dòng đời xô đẩy cuộn chảy về đây, đã tề tựu, hoà hợp với nhau xây dựng cơ đồ trên vùng đất mới.

2.1.6. Lịch sử các làng nghề thủ công truyền thống ở Bình Dương :

* Nguyên nhân hình thành các nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống:

Khi lưu dân người Việt đặt chân vào vùng đất Bình Dương, họ phải bắt tay sản xuất những vật dụng thiết yếu để đáp ứng nhu cầu đời sống hàng ngày.

Một bộ phận không nhỏ lưu dân là thợ thủ công, có nhiều nghề thủ công nguồn gốc từ miền Bắc và Trung như mộc, sơn mài, điêu khắc gỗ.... Mặt khác, ở Đông Nam Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển các nghề thủ công vì Đông Nam Bộ xưa phần lớn là rừng già bao phủ. Rừng ở đây có khoảng 60 loại gỗ tốt đặc biệt là các loại gỗ quý như sao, trắc, cẩm lai, giáng hương, mun... Đó là những nguyên liệu cần thiết cho nghề mộc gia dụng và cho việc xây dựng nhà cửa, đóng ghe,... vùng Thủ Dầu Một có nhiều mỏ đất sét, cao lanh là nguyên liệu hàng đầu của nghề gốm và sành sứ.

Việc xuất hiện các cụm cư dân mang tính chất đô thị – dù là dạng sơ khai – kéo theo sự ra đời của các ngành nghề thủ công là tất yếu.

* Sự ra đời của các làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống

Theo sách Gia Định thành thông chí, vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, ở Bình Dương đã có nhiều ngành nghề thủ công như mộc, điêu khắc gỗ, đồ gốm, sơn mài, đan lát...

Thủ Dầu Một, nằm ngay trên bờ sông Sài Gòn và cách thành phố Hồ Chí Minh không xa lắm đã quy tụ nhiều lớp cư dân đến định cư, tạo nên trọng điểm kinh tế sầm uất. Đặc biệt nơi đây đã nhanh chóng tập trung nhiều nghề thủ công truyền thống đặc sắc của Bình Dương gồm :

- Ngành mộc- điêu khắc gỗ

- Ngành sơn mài

-Nghành gốm sứ

- Ngành vẽ trên kính (xuất hiện đầu thế kỷ XX ngoài phạm vi luận văn nên không trình bày).

2.1.6.1 Ngành mộc-điêu khắc gỗ :

Nghề chạm khắc gỗ mĩ nghệ đã có từ lâu ở vùng Thủ Dầu Một, Lái Thiêu.Đã có thời kỳ Thủ Dầu Một được mệnh danh là “...thủ đô của Nam bộ về nhà cửa, chùa chiền cổ...”[32,tr.2]

Rừng miền Đông cung cấp đủ các loại gỗ quý cho việc chế tác các loại dụng cụ gia đình, xây nhà, đóng thuyền... chất lượng gỗ tốt và nguyên khối, không ghép, pha gỗ tạp... Là vùng đất hứa cho nghề thợ mộc, cư dân Bắc và Trung có tay nghề cao lần lượt di dân vào Bình Dương và mang theo kỹ thuật khám xà cừ trên tủ thờ, ghế dựa tràng kỷ, hương án cũng như hoành phi, câu đối. Nghề điêu khắc gỗ phát triển ở Bình Dương khắc họa thị hiếu thẩm mĩ của cư dân trong vùng rồi lan ra toàn quốc, hình thành một bộ môn độc đáo của Bình Dương.

Một số làng nghề mộc-điêu khắc gỗ truyền thống :

*Làng nghề An Nhứt Thuyền:

Theo hồi ký của Grammont, tại làng Phú Cường trước năm 1836 là trung tâm cưa xẻ gỗ, đóng thuyền lớn nhất nhì ở Nam Bộ. Làng này có tên gọi An Nhứt, chuyên đóng thuyền buôn, ghe, xuồng... cho các vùng sông nước. Tên gọi làng này theo kiểu dân gian (An : Bình An, Nhứt : hạng nhất) đã chỉ rõ sự sung túc, giàu có về kinh tế lấn tay nghề. Thơ ca xưa còn ghi : “Trại ghe trại ván sắn cùng.Sông sâu nước chảy điệp trùng bán buôn. Nhà khéo cất tốn bạc muôn.Tiếng đồn thợ Thủ rập khuôn kỹ cành Ngẩy nay, làng An Nhứt Thuyền vẫn còn tồn tại nghề mộc cổ truyền, hình thức cha truyền con nối hãy còn. Vị trí làng An Nhứt thuộc phạm vi xã Hiệp Thành, cách trung tâm thị xã Thủ Dầu Một chưa đầy 1 cây số).

Làng nghề An Nhứt Thuyền chính là chiếc nôi đầu tiên của các ngành nghề mộc, điêu khắc cửa xẻ, chạm trổ mỹ thuật tạo điều kiện phát triển khắp địa bàn tỉnh Bình Dương xưa. An Nhứt Thuyền chuyển hóa, biến dạng thành làng điêu khắc gỗ Phú Thọ.

* Làng điêu khắc Phú Thọ :

Ứng dụng nghề điêu khắc mộc dân gian, các nghệ nhân đã tập trung tại làng Phú Thọ (Thủ Dầu Một), cách làng An Nhứt Thuyền 3 cây số, để sản xuất ra các mặt hàng mang tính mỹ thuật hoàn chỉnh. Địa phương chí Thủ Dầu Một (1901) xác định rằng, làng nghề Phú Thọ thoát đầu chỉ vài mươi hộ làm nghề điêu khắc, chạm trổ. Họ tận dụng các loại gỗ quý, tạo dáng các loại tượng tôn giáo, các mẫu mã nghệ thuật thông dụng với mức độ tinh xảo. Mô típ dân gian xuất phát từ nghề chạm trổ cổ truyền của cha ông, kết hợp với các mô típ phương Tây mới du nhập, tạo nên một dạng nghề mới hết sức phong phú, đa dạng.

Ngày nay, các “làng nghề” sản xuất gỗ và điêu khắc gỗ tập trung nhiều nhất ở Phú Thọ, Chánh Nghĩa. Sản phẩm đa dạng : từ tượng Phật, đầu rồng, tượng sư tử, các loại thú... làm bằng gỗ quý như mun, cẩm lai, gỗ, trắc... một số mẫu mã mô phỏng theo các tượng cổ châu Âu như các vương nữ, tượng khỏa thân... hoặc salon, bàn, tủ... cũng được khách nước ngoài ưa chuộng.

Tiêu biểu cho tài năng của nghệ thuật chạm khắc gỗ Thủ Dầu Một cuối thế kỷ XIX là hai anh em thợ ĐƯờng và thợ Phèn. Tiếp theo đó là các ông Châu Văn Trí, Trương Văn Can, Nguyễn Văn Ba (thường gọi là thầy Ba Đิếc), Nguyễn Văn Xù, Sáu Nhồng, Chín Trì... Họ là những người có công đào tạo các thế hệ “thợ Thủ” cung cấp cho ngành nghề mộc khắc gỗ ở Sài Gòn – Gia Định – Chợ Lớn và cả Nam Bộ từ cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX.

2.1.6.2 Sơn mài :

* Nguồn gốc nghề sơn mài :

Trước khi nói về làng sơn mài Tương Bình Hiệp ta nên ngược dòng thời gian nói đôi điều về lịch sử sơn mài đã du nhập và phát triển ở Việt Nam như thế nào ?

Tác giả Nguyẽn Vĩnh Nguyẽn trong bài ký sự :" Trần trọc một nét xưa "(đăng trên tạp Kiến thức ngày nay) có viết :

Nghề sơn mài có gốc gác từ Trung hoa xưa, lưu truyền sang nước ta từ thế kỷ 15, thời Lê Nhân Tông, (1443-1460) nhờ công của vị quan sứ Trần Lương công. Lúc bấy giờ ở miền Bắc, người ta dùng sơn mài để khâm, dát trên các cột trụ, bàn thờ, chùa chiền, nơi cúng tế trang nghiêm, những hoành phi, hương án, tượng thờ, hoặc trang trí cung thất các vua chúa, quan lại, địa chủ giàu có...

Tương tự, cuốn :"Việt Nam sắc hương xưa" tác giả Lý khắc Cung có viết: "...Thế kỷ... phố Nam Ngư(Hà Nội), là phố của những người làm sơn mài..." [10 , tr.107]

Theo tư liệu lịch sử (Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức) thì nghề làm sơn mài ở Thủ Dầu Một do người miền Bắc và miền Trung đã mang vào trong quá trình Nam tiến từ thế kỷ XVII.

* Lịch sử hình thành Làng sơn mài Tương Bình Hiệp:

Làng sơn mài Tương Bình Hiệp cách thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương khoảng 4 cây số về hướng Tây Bắc, từ nhiều thế kỷ nay nổi tiếng khắp cả nước, là chiếc nôi của ngành sơn mài mỹ thuật địa phương.

Theo Gia Định Thành thông chí của Trịnh Hoài Đức; Tương Bình Hiệp xưa chỉ là một ngôi làng nhỏ, chuyên nghề làm tranh cổ. Đến cách làng một khoảng xa, người ta nghe tiếng đục đẽo lốc lốc thật vui tai. Nơi đó, nhà nhà đều làm nghề cưa xẻ, vẽ tranh. Họ cưa gỗ, ván, thành từng miếng nhỏ, hoặc gọt thành hình tròn, hình vuông đủ các cỡ, xong rồi phết lên đó một thứ sơn đặc có màu đen óng ánh, ngộ nghĩnh... Những thứ tranh đó được vẽ thêm hình sông nước, cây cỏ, con người, trong thật thích mắt...

Do cuộc di dân từ Bắc vào Nam, một dòng người xuôi theo sông Sài Gòn đến lập nghiệp ở huyện Bình An (Thủ Dầu Một) vào giữa thế kỷ XVIII.Người Việt Nam thời đó đã sớm nhận ra lợi thế của vùng đất này để dựng làng nghề thủ công đặc sắc này. Đó là nguồn nguyên liệu

quý và dường như vô tận cho nghề làm tranh sơn mài (gỗ các loại) với những vật liệu bằng gỗ mít được sơn lên bằng nhiều lớp dầu sơn Phú Thọ(còn gọi là sơn ta), được sơn vôi mài ra nhiều lần tạo nên một lớp men đen bóng.

Những nghệ nhân mới đến truyền nghề cho dân địa phương, kết hợp với những nghệ nhân sẵn có của làng Tương Bình Hiệp. Đất Tương Bình Hiệp có nhiều nghệ nhân hành nghề, số đông tập hợp lại và dần dần trở thành một làng chuyên nghề sơn mài, cha truyền con nối qua nhiều thế hệ, tạo thành chiếc nôi nghệ thuật độc đáo.

Đến đầu thế kỷ XX, người Pháp mở trường Bá Nghệ (1901) tại Thủ Dầu Một và mời những nghệ nhân sơn mài của làng này(ông Năm Nhương và ông sáu Có) giảng dạy. Do đó, từ một nghề truyền thống cổ xưa của đất Tương Bình Hiệp có tính cách gia đình, đã được phổ biến rộng hình thành “ Làng sơn mài “ Tương Bình Hiệp.

Đỉnh cao của nghề sơn mài Tương Bình Hiệp là thời kỳ từ năm 1945 đến năm 1975 với sự xuất hiện của xưởng sơn mài Thành Lễ, do hai ông Trương Văn Thành và Nguyễn Văn Lễ người làng Tương Bình Hiệp, học trường Bá Nghệ khởi xưởng.Ngoài xưởng Thành Lễ còn có xưởng của Trần Hà với kỹ thuật cẩn vỏ trứng cũng rất sáng tạo và nổi tiếng.Hàng sơn mài ở giai đoạn này xuất khẩu sang các nước Tây Âu với trình độ mỹ thuật và nghệ thuật đa dạng, phong phú. Đó là thời kỳ vàng son nhất của sơn mài Bình Dương .

Qua nhiều thăng trầm, ngày nay làng sơn mài Tương Bình Hiệp vẫn là trung tâm sơn mài của Bình Dương . Sơn mài Bình Dương nổi tiếng trong cả nước và là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

2.1.6.3 Nghề gốm: Thủ Dầu Một, là một trong hai trung tâm sản xuất gốm lớn nhất miền Nam (trung tâm kia là Đồng Nai).Vậy nghề gốm xuất hiện ở Bình Dương khi nào ? Theo nhà văn Sơn Nam trong bài viết “Người Bình Dương” trích trong miền Đông Nam Bộ sử và Phát triển :thì lò gốm Cây Mai giải thể, khi chỉnh trang vùng Chợ Lớn(vào khoảng thập niên 80 thế kỷ XIX), nghệ nhân và giới kinh doanh dời về Lái Thiêu, nơi có rạch Lái Thiêu thuận lợi

chuyên chở, đồng thời vùng phụ cận (Tân Uyên) còn dự trữ đất sét. Sự thật là gốm Cây Mai là gốm của người Trung Quốc nhập cư vào Việt Nam. Sản phẩm gốm Cây Mai ngày nay còn lưu giữ là gốm trang trí các đình chùa của người Hoa, mang đặc trưng gốm Trung Quốc. Còn gốm Lái Thiêu và Thủ Dầu Một của Bình Dương chủ yếu sản xuất đồ gia dụng cho nên mang cốt cách Việt Nam. Có thể thời kỳ đó sự lưu thông đã rất thuận tiện, vì thế người Trung Quốc cũng như Việt Nam biết được vùng đất Bình Dương giàu nguyên liệu cho ngành gốm sứ phát triển, cho nên đã hội tụ về vùng Lái Thiêu, Thủ Dầu Một, Tân Uyên mở lò gốm. Như vậy nghề sản xuất gốm trên đất Bình Dương đã từng tồn tại, nhưng để trở thành làng nghề với quy mô lớn, sản xuất ra sản phẩm hàng hóa thì phải có sự góp phần quan trọng của việc du nhập nghề gốm của người Hoa vào Bình Dương.

Ba làng gốm truyền thống đã hình thành và phát triển cho đến ngày nay gồm : Tân Phước Khánh (Tân Uyên), Lái Thiêu (Thuận An) và Chánh Nghĩa (TX.TDM).

* Làng gốm Tân Phước Khánh (Tân Uyên) :

Vào năm 1867 một ngôi chùa của lưu dân người Hoa được xây dựng ở Bình Dương. Gọi là chùa nhưng thực ra đó là cái miếu lớn thờ bà Thiên Hậu Thánh Mẫu. Trong đó đồ cúng ngày khánh thành ngôi chùa Bà có cái lư hương và bình hoa bằng gốm. Trên chiếc bình hoa có vẽ hình bát tiên và có in chữ “Tân Khánh thôn”. Điều này chứng minh người Hoa ~~lắp~~đã sản xuất gốm khá lâu trước khi ngôi chùa Bà được thành lập. Theo một số vị cao niên thì chủ nhân của hai hiện vật đâng cúng chùa Bà kể trên là “chú Mầu” gốc Quảng Đông, chủ lò hiệu Thái Xương Hòa nay vẫn tồn tại, đang sản xuất gốm sứ ở Tân Phước Khánh.

*Làng gốm sứ Lái Thiêu :

Theo nhà nghiên cứu Sơn Nam và qua ý kiến một số nghệ nhân gốm sứ thì nghề gốm du nhập vào Lái Thiêu - Bình Dương vào cuối thế kỷ XIX do những người Hoa theo chân các đoàn thuyền buôn vào và qua đường bộ từ Móng Cái sang vùng Gia Định lập nghiệp. Trong số lưu dân người Hoa đó có những người vốn là thợ gốm, họ thấy vùng Lái Thiêu thuận lợi cho việc sản xuất gốm nên họ định cư và mở lò sản xuất gốm. Căn cứ vào năm thành lập và trùng tu chùa Bà ở Lái Thiêu, ta đoán nghề gốm ở đây khởi đầu từ năm 1867 qua 1883, 1889 (2 lần chùa trùng tu). Lò gốm Lái Thiêu hình thành với quy mô to, mặt bằng đồ sộ gần giống như lò sành sứ bên Trung Hoa.Một số hiệu lò nổi tiếng nhất như Anh Ký, Quảng Thái Xương, Kiến Xuân, Liên Hiệp Thành từ xưa cho đến tận ngày nay vẫn còn tồn tại và làm ăn có hiệu quả.

Mãi cho đến nay, đồ gốm vẫn còn được chuộng. Chợ Lái Thiêu là thị trấn “thức s đêm”. Dọc theo rạch Lái Thiêu, hàng trăm ghe tải lớn nhỏ, đậu vào bến chờ ăn hàng, nh dịp gần Tết.

* Làng gốm sứ Chánh Nghĩa (Thủ Dầu Một) :

Làng gốm sứ Chánh Nghĩa xa xưa còn gọi là gốm Bà Lụa thuộc thôn Phú Cường, huyện Tân Bình (dưới triều Nguyễn). Dưới thời Pháp thuộc, làng gốm này thuộc làng Phú Cường, tỉnh Thủ Dầu Một.Về nguồn gốc và thời điểm hình thành làng gốm Chánh Nghĩa cũng có 2 loại ý kiến khác nhau :Loại ý kiến thứ nhất mà đại biểu là nhà văn, nhà nghiên cứu Sơn Nam, thì cho rằng nguồn gốc gốm Chánh Nghĩa được du nhập từ làng gốm Cây Mai (Gia Định) và từ Lái Thiêu chuyển lên, khoảng thời gian giữa thế kỷ XIX. Loại ý kiến này chưa đủ cơ sở chứng minh.

Loại ý kiến thứ hai : Căn cứ vào các chứng tích cụ thể còn lại ở làng gốm Chánh Nghĩa, thì cho rằng vào những năm 1840 – 1850 tại làng Chánh Nghĩa có ba lò gốm xuất hiện đầu tiên ở đất này, để sau đó nghề gốm dần dần định hình phát triển thành làng nghề đông đúc cho đến ngày nay.Có thể điểm qua những lò gốm rất xưa :Lò Kiến Xuân xuất hiện ở Lái Thiêu cách đây

130 năm,lò Tháy Xương Hòa ở Tân Phước Khánh (Tân Uyên) của chú Mầu đã cúng cho chùa Bà Bình Dương một lư hương và một lọ hoa vào năm 1867, làng Bà Lụa nay là xã Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một xưa có ông Vương Lương gốc ở Phước Kiến sang xây lò gốm ở đây (dân địa phương gọi lò ông Tía), nay còn địa danh vàm ông Tía.

Qua xem xét nguồn gốc hình thành của từng làng gốm cho thấy có một nét chung nhất về gốm sứ Bình Dương như có cùng thời gian xuất hiện vào khoảng giữa thế kỷ XIX, các chủ nhân lập lò đa số là những lưu dân người Hoa.

Các làng nghề thủ công truyền thống gốm sứ ngày nay không còn nữa, nhưng nghề gốm sứ vẫn tiếp tục phát triển kết hợp kinh nghiệm truyền thống với công nghệ hiện đại trở thành một trong những mặt hàng thủ công mỹ nghệ nổi tiếng của Bình Dương : (Gốm sứ Minh Long).

2.2. VĂN HÓA BÌNH DƯƠNG THẾ KỶ XVII- XIX

2.2.1.Bối cảnh lịch sử hình thành văn hóa Bình Dương :

Nam Bộ là vùng đất mới, do đó việc thừa hưởng thành tựu văn hóa trước đó là tất yếu lịch sử. Tuy nhiên, từ thế kỷ XVII – XVIII đất nước ta bị chia cắt cho nên lưu dân đến Đồng Nai – Gia Định là dân Thuận – Quang. Điều này chỉ ra rằng văn hóa Thuận – Quang là những hạt giống đầu tiên được gieo trồng tại vùng thô ngôii mới này. Đây là đặc điểm do lịch sử quy định.

Mặt khác, lưu dân Thuận – Quang vào Đồng Nai – Gia Định đa số là người nghèo nên hành trang văn hóa được mang theo là văn hóa dân gian, bao gồm câu hè, điệu lý cũng như loại hình diễn xướng, tập tục sinh hoạt cùng thiết chế văn hóa tín ngưỡng từ làng xã của quê hương bản quán. Như vậy, văn hóa dân gian chiếm tỷ trọng lớn trong buổi đầu khai hoang và cả sau này.

Ngoài hai đặc điểm trên, cần lưu ý đến cơ cấu dân cư của vùng đất này.Cuộc cộng cư của người Hoa, người Khơ-me và các cư dân bản địa khác cũng dẫn đến sự giao lưu văn hóa tín ngưỡng.Những điều kiện lịch sử này là những tác nhân quan trọng đối với lịch sử văn hóa nói chung và sự biến đổi các dạng thức tín ngưỡng.

Nhà Bè nước chảy chia hai

Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về

Các làng xã cập con sông này và các thủy lộ nhánh của nó được thành lập sớm .Nhưng do đặc điểm tự nhiên còn hoang vu, lại tiếp giáp với khu vực cư trú của các cộng đồng dân tộc ít người nên tốc độ phát triển có mức độ.

Về mặt hành chính, địa bàn tỉnh Bình Dương xưa kia là tổng Bình An thuộc dinh Trấn Biên, mặc dù nó ở gần dinh Phiên An hơn. Nó nằm ngoài bìa của hai vùng đô hội là Cù lao Phố (Biên Hòa) và Bến Nghé (Sài Gòn – Gia Định). Do đó thể chế chính thống của nhà Nguyễn không đặt ở đây. Điều này cho thấy sự tác động của các chuẩn mực văn hóa chính thống thời phong kiến không ảnh hưởng trực tiếp với mức độ cao đối với các cộng đồng cư dân ở đây.

Tổng Bình An, mãi 110 năm sau (1698 - 1809) mới được nâng lên thành huyện Bình An với hai tổng Bình Chánh và An Thủy.Ta thấy các đơn vị hành chính vùng Bình Dương chỉ mới hoàn chỉnh vào những năm đầu thế kỷ XIX.

Tỉnh Bình Dương (Thuận An, Bến Cát,Thị xã Thủ Dầu Một,Tân Uyên) là phần đất của huyện Bình An và huyện Phước Chánh(tỉnh Biên Hòa).Huyện lỵ của huyện Bình An đến năm 1802 mới lập và đến đời Minh Mạng mới lấy tay đường của nha môn huyện làm học xá. Điều này cho thấy chính quyền cấp huyện được thành lập ở đây khá muộn và công việc giáo dục của chế độ phong kiến ở đây lại càng muộn hơn. Chính vì vậy những chuẩn mực văn hóa chính thống được phổ cập tại đây khá muộn. Nói cách khác, tư liệu lịch sử này đã chỉ ra tỷ trọng quan yếu của các thành tố văn hóa dân gian trong cơ cấu văn hóa của vùng đất này.

Lưu dân người Việt từ miền Trung vào Nam tìm đất sống vốn có nguồn gốc xã hội khác nhau: Đa số là dân nghèo đi tìm đất sống, dân vô biền phiêu tán, bị đày... Nếu có tầng lớp thì cũng là các quan vô cấp thấp, dân quân đồn điền theo lệnh chúa Nguyễn vào Nam làm nhiệm vụ rồi ở lại lập nghiệp. Nói chung họ là những người bình dân, thích tự do phóng khoáng, đầy tinh thần hào hiệp, ít bị ràng buộc theo khuôn khổ phong kiến.

Theo Minh Điều Hương Ước ban hành năm 1852, làng lớn gọi là xã, phải khai thác được 100 mẫu trổ lén, có 200 dân đinh trổ lén. Làng vừa (Trung) gọi là thôn, phải có từ 50 đinh đến 200 đinh, khai thác được 50 mẫu trổ lén, làng nhỏ gọi là ấp, có từ 10 dân đinh trổ lén, khai thác từ 10 mẫu trổ lén. Mỗi làng có vài ba thôn, mỗi thôn có bốn năm ấp. Các dạng thức lễ hội người Việt ở Bình Dương được hình thành trên cơ sở các tập tục truyền thống của làng xã Trung, Bắc mà trực tiếp là mô hình thôn làng Thuận Quang được các lưu dân Việt mang theo vào vùng đất mới. Thiết chế văn hóa tín ngưỡng đình, chùa, miếu võ của thôn xã được thành lập trong quá trình khẩn hoang lập làng.

Như vậy mỗi xã hay thôn có một ngôi đình. Ngoài ra mỗi xã có thể có nhiều ngôi chùa nhưng trong số đó chỉ có một ngôi chùa công của xã gọi là “chùa làng”.

Tóm lại, Bình Dương vì những điều kiện địa lý, lịch sử, con người... cho nên không bị đè nặng bởi nền văn hóa chính thống phong kiến. Ngược lại, nền văn hóa ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn hóa Bình Dương lại là nền văn hóa dân gian truyền thống. Điều này lý giải được vì sao ở Bình Dương có rất nhiều đình chùa, miếu võ với những tập tục và lễ hội dân gian. Ngay cả văn học dân gian cũng có sức sống mạnh mẽ và vô cùng phong phú đa dạng, đặc sắc ở vùng đất này.

2.2.2. Tín ngưỡng-Lễ hội dân gian:

2.2.2.1 Thờ cúng tổ tiên :

Nhớ nghĩa mẹ, mọi người cũng ghi “Công cha như núi Thái Sơn” coi người cha là dựa chắc chắn nhất trong gia đình “Con có cha như nhà có nóc”, và ai ~~cứng chiu~~ có ông, bà, cứ thế truy lên là tổ tiên.

Tổ tiên “sống” ở thế giới bên kia nhưng vẫn theo dõi để phù hộ hay quở trách con cháu do đó con cháu phải thờ cúng tổ tiên, và ngày giỗ người thân trong gia đình, bên hình thức tưởng niệm là một sinh hoạt văn hóa để mọi người cùng “uống nước nhớ nguồn”. Từ đấy, trong thất của ngôi nhà chính, gia đình nào cũng dành phía trong gian giữa làm không gian thiêng để

kê bàn thờ tổ tiên, và lấy việc chăm sóc phần mộ tổ tiên làm trọng, hàng năm đều có tảo mộ vào cuối năm theo quan niệm : “ Sống có nhà, chết có mồ ” hoặc vào đầu năm như một hội : “ Lễ là tảo mộ, hội là đập thanh ” (Kiều). Mở rộng với những người cùng huyết thống là họ hàng, thì mỗi họ đều có một “nhà thờ họ” để thờ những tổ tiên chung của cả dòng họ.

Chính việc thờ tổ tiên này đã gây cho mọi người một ý thức đoàn kết và trọng đạo hiếu của người con, còn bao hàm cả sống sao cho sáng tổ tiên và con cháu sau này không hổ thẹn, có nghĩa là phải sống có ích cho xã hội.

Với huyền thoại trăm trứng, mọi con dân cả nước đều nhận nhau là anh em, từ ngàn xưa đã có chung cha Rồng mẹ Tiên, có chung Quốc Tổ là vua Hùng với Mộ Tổ ở núi Hy Cương để hàng năm mở hội quy mô tế lễ do Nhà nước chủ trì với lời nhắc nhở :

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày giỗ tổ mồng mười tháng ba

“...Chính ý thức chung cội nguồn từ gia đình đến họ hàng và mở rộng ra cả nước đã dễ dàng có được sự đoàn kết dân tộc để tạo thành sức mạnh chiến thắng mọi kẻ ngoại xâm lớn mạnh, dù đó là phong kiến phương Bắc, là thực dân và đế quốc phương Tây. Và dù vạn nhất có ở tình huống mất nước, thì tạm thời chịu vong quốc chức không thể vong bần, và còn gốc, còn làng thì chóng chầy nhất định sẽ giành lại được nước...”[61,tr.16].

Tổ tiên luôn luôn có bàn thờ trong nhà để phù hộ cho con cháu. Tới ngày giỗ ông bà, ngày Tết, con cháu ăn mặc tươm tất, cử chỉ trang nghiêm, dọn lòng trong sạch, hướng tâm linh nguyễn sống xứng đáng với bệ trên. Khi đến nhà nhau vào dịp Tết, việc đầu tiên mọi người làm là “thắp nhang mừng tuổi ông bà”, cho nên Tết có tục lệ 30 rước ông bà về ăn Tết với con cái. Mỗi bữa trước khi ăn đều dọn cúng trên bàn thờ... Nhất là khi con cháu về quây quần bên bàn thờ gia tiên và xem đó là giờ phút thiêng liêng tưởng nhớ người đã khuất, đồng thời thắt chặt thêm tình cảm của những người cùng gia đình, dòng họ. Nhiều gia đình ở Bình Dương còn có tục

lệ đợi đong đủ con cháu (đã có gia đình riêng, ở nơi khác) về thăm nhà (thờ tự) thì cả gia đình rủ nhau đi viếng mộ người thân, đem theo nhang, giống như về thăm người đó vậy.

Từ đức tin ấy đã góp phần tạo thêm giá trị nhân văn, đạo đức truyền thống, bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc. Sự thờ cúng tổ tiên mách bảo con cháu luôn giữ gìn đạo lý, nề nếp gia phong, sống tình nghĩa thực tâm, thủy chung, yêu gia đình, yêu làng, yêu nước... sâu nặng quê” mỗi lúc đi xa.

2.2.2.2 Đinh làng và lễ Kỳ yên

Mỗi làng hay thôn có một ngôi đình. Như vậy, đình làng được xây nhằm những mục đích gì? Đình là nơi thờ Thành Hoàng (người có công khẩn hoang, hay là người lập ra làng đó, hoặc có công to với dân làng khi chết đi được dân làng nhớ ơn thờ : Thành Hoàng Bổn Cảnh. Đa số đình ở Nam Bộ Thành Hoàng rất chung chung, không rõ nguồn gốc danh tánh, chỉ một số ít là có danh tánh, công trạng tiểu sử rõ ràng và được vua phong thần thờ tại đình). Đình có vai trò như ngôi nhà làng, là nơi dân làng hội hè, lễ bái. Thời nhà Nguyễn, đình làng Nam Bộ còn là trụ sở hành chính của địa phương. Nói rõ hơn hương chức làm việc ở “nghà xâyyodựng ở phía sau đình. Nhà vuông của làng được phân biệt với nhà vuông của ấp nêng ở Bình Dương có người gọi đình là “nhà vuông cái”.

Có một chức năng khác của đình mà ít ai biết đến, từ điển Hán – Việt của Đào Duy Anh (1931) định nghĩa đình là : “Nhà trạm cho người đi đường №63, tr.7}. Khi vào khai khẩn miền Nam, chức năng đình trạm vẫn theo chân lưu dân vào đây : tiêu biểu như đình Tương Hiệp (Bưng Cầu) ngoài chức năng thờ thần, hội làng, kiêm luôn chức năng đình trạm “...Nhà thờ Tương Hiệp : người Việt Nam gọi là Bung-cou cách Thủ Dầu Một 5 km... Đây là điểm trú chân của cáng buôn trâu bò từ Lào về” [46, tr.70].

Theo tác giả Huỳnh Ngọc Trảng, đình đảm nhiệm thờ hậu thần từ thế kỷ XV. Nhưng riêng ở Bình Dương trễ hơn nhiều vì khai hoang lập làng ở Bình Dương cơ bản hoàn tất từ cuối thế kỷ XVIII. Ngày nay chúng ta thấy còn nhiều tên thôn xã thời đó qua cái tên đình như Điều

Hòa (ấp 2, xã Uyên Hưng, huyện Tân Uyên), Phú Long (Lái Thiêu). Từ đó ta suy luận hệ thống đình làng ở Bình Dương cũng thành hình sau đó không lâu, trễ nhất cũng vào khoảng thập niên đầu thế kỷ XIX. Hiện nay tại Bình Dương còn nhiều đình mang dấu ấn của những làng xã (theo thống kê năm 1808, trong Gia Định Thành thông chí của Trịnh Hoài Đức). Cũng có một số đình theo tên làng khi vua Minh Mạng ra lệnh làm địa bạ, tức năm 1836. Cũng có đình theo tên làng của giai đoạn sau, nhưng vẫn trước khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ.

So với các địa phương, đình làng ở Bình Dương có rất nhiều danh xưng : có nơi gọi là “đình”, là “miếu”, là “nhà cái vuông”, có ~~người~~ đình là “đình ông”.

Đặc biệt ở Bình Dương nhiều đình có biểu hiện chính thức là “miếu” (Tương An Miếu xã Tân An, Thị xã Thủ Dầu Một), hoặc Phú Long Linh Miếu (Lái Thiêu). Ở thị xã Thủ Dầu Một : đình Phú Cường, đình Tương Hiệp chính thức dùng hai chữ “linh từ” cũng là trường hợp đặc biệt.

Cuộc sống cư dân Nam Bộ gắn liền với sông nước nên làng xã thường nằm dọc theo sông rạch lớn. Đình là trung tâm văn hóa của làng xã nên thường được xây dựng trên những gò cao ráo, xung quanh có phong cảnh đẹp, tiện đường sông hay đường bộ. Để tạo phong cảnh xung quanh đình người ta hay trồng các loại cây vừa có thể lấy gỗ, vừa cho bóng mát như sao, dầu... Theo nguyên tắc, đình thường quay về hướng Nam, lưng dựa vào hướng Bắc, vì theo truyền thống trời ở phương Bắc nên cửa lớn gọi là “Nam Thiên Môn”. Ở Bình Dương xưa dân cư thường quy mô ngôi đình khiêm tốn : chỉ bằng gỗ lá, bên trong trang trí đơn giản. Đa số đình làng được trùng tu, tái thiết vào đầu thế kỷ XX. Có một số nơi như Bến Thế (Bến Thuế), Bà Lụa... ngôi đình trở thành đình “hội” thoát khỏi khuôn khổ ngôi đình “làng” nên đủ tài lực để xây dựng quy mô trang trí vàng son rực rỡ. Hoặc dân địa phương khá giả, trùng tu đình nhiều lần trở nên to lớn, đẹp đẽ : đình Tương Bình ở làng sơn mài Tương Bình Hiệp.

Đình ở Bình Dương là một quần thể gồm nhiều ngôi nhà sắp đợi: chánh堂 là một ngôi nhà tứ trụ nằm phía trong, phía ngoài là tiền điện, ba gian hai chái, phía sau là nhà bếp. Những

ngôi đình tương đối lớn, hai bên đông lang và tây lang thường có thêm hai dãy nhà khách. Đa số mặt tiền của ngôi đình đều xây hai lầu chuông lầu trống. Nhưng phía trước không có vò ca trống trải như đình ở miền Tây.

Khi bước vào cổng đình Bình Dương chúng ta thấy một tấm bình phong án ngữ. Trên tấm bình phong này đắp nổi hay vẽ hình long mã đội bát quái hoặc ấn kiếm, vì theo truyền thuyết thời Phục Hy là thời thái bình thịnh trị, trên sông Hoàng Hà xuất hiện con long mã. Vua Phục Hy xem những vạch trên lưng con long mã này để lập bát quái tiên thiêng. Do đó đèn miếu thờ tự thường dựng hình ảnh con long mã để trang trí. Hơn nữa, bát quái tiên thiêng là khởi nguyên của kinh dịch, theo dân gian có khả năng trấn yểm tà ma quỷ mị. Có một số đình ở Bình Dương ẩn hưởng đình ở miền Tây, trên bình phong này trang trí đồ án “Long Hổ hội” hoặc “Thần Hổ” ngũ ý chúc âm dương hòa hợp, mưa thuận gió hòa.

Đặc biệt ở Bình Dương bàn thờ Thần Nông thường ở góc sân chứ không dựa vào tấm bình phong đặt giữa sân đình như ở miền Tây.

Chánh tấm là ngôi nhà trung tâm, xung quanh có tường bao bọc, chỉ mở cửa khi tế lễ hội hè. Hàng ngày ông từ giữ đình vô quét dọn, đốt đèn, thắp nhang cũng chỉ hé một cánh cửa nhỏ bên hông. Khi đến ngày lễ Kỳ Yên có tiết lễ “Khai môn” rồi mới mở cửa chánh tấm.

Trong chánh tấm, từ ngoài nhìn vào, bên hương án hội đồng có đôi quy hạc đứng chầu to tướng, tượng trưng cho sự bền vững. Hai bên có bày lễ bộ cờ lọng theo nghi trượng, xung quanh có nhiều hoành phi, câu đối chạm trổ tinh vi, sơn son thếp vàng rực rỡ. Tất cả hoành phi câu đối này nội dung đều chúc tụng sơn hà xâ tắc hoặc ca tụng công đức của thần thánh. Sau nhiều lần trùng tu, do vùng đất Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng nặng nề của ý thức hệ phong kiến lại có nền kinh tế phát triển cho nên đình ở Bình Dương đẹp đẽ hơn các ngôi đình ở vùng ngoài (đình Phú Cường, Bến Thế (Tân An), Phú Long (lái Thiêu), Tương Bình là những ví dụ). Ngoài ra, giai đoạn trùng tu đình là thời kỳ của phong trào Duy Tân, nên bên cạnh những nét đẹp truyền thống còn được dặm thêm các họa văn họa tiết theo kỹ pháp tạo hình của mỹ thuật Tây phương hay

Trung Hoa (cổng đình là cổng Tam Quan, trên nóc thường có gắn cặp rồng ngậm hỏa châu, mặt tiền các đình thường được chạm hình long, lân, quy, phụng hay các điển tích Trung Hoa bằng miếng chén).

Trong chánh tẩm có 5 bàn thờ :

- Giữa chánh tẩm, sát vách hậu là bàn thờ thần Thành Hoàng, trên bàn thờ chỉ có chữ “thần”, tục lệ này có lẽ ảnh hưởng tục thờ Phước Đức Chánh Thần (tức Thổ Địa của n Trung Hoa, tương đương với thần Thành Hoàng xã thôn của Việt Nam). Thần Thành Hoàng là thần cai quản địa phương, là chủ nhân của ngôi đình nên được thờ ở bàn chính trung, bàn thờ được trang bị đẹp đẽ nhất. Trên bàn thờ thường để một cỗ ngai, trên đặt một chiếc mõ thờ, một chiếc bài vị ghi danh hiệu mỹ tự của vị thần được thờ. Chỉ một vài đình thờ tượng thần (nếu như đây là nhân thần : Phan Thanh Giản...)

- Trước bàn thờ chính trung là hương án hội đồng, chính là nơi thờ vọng tất cả các vị thần linh và cũng là nơi bày lễ vật của dân làng dân cúng. Hương án hội đồng còn là nơi thờ sơn hà xã tắc (ý niệm cổ, tương đương với ý niệm Tổ quốc xuất hiện sau này) nên xưa kia còn là nơi thờ vọng hoàng đế với bài vị có dòng chữ “Thượng chúc đương kim hoàng đế thánh th cương”. Hương án hội đồng cũng là nơi thờ Đô Thành hoàng (Thần Thành hoàng kinh đô). đây các đình thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh nơi hương án này theo quan niệm truyền thống là tôn vinh người đứng đầu quốc gia.

- Tả Ban và Hữu Ban là các thần linh hầu cận Thành hoàng.

- Tiên Hiền và Hậu Hiền : Những người có công khai hoang, xin phép lập làng, lúc sống gọi là Hương chức, khi chết được tôn làm “Tiền hiền khai khẩn”, còn người có công khai th kiều, bồi lô được tôn làm “Hậu hiền khai cơ”, người mở rộng được tôn làm “Hậu hiền k canh”.

Một số đình thờ Tiên Hiền và Hậu Hiền trong chánh tẩm. Nhưng cũng có một số đình thờ Tiên Hiền và Hậu Hiền ở phía sau.

Tương tự, bên cạnh Tiên Hiền và Hậu Hiền, có một số đình ở Thuận An thờ Tiên Bối và Hậu Bối (các bậc tiền nhân trước sau) hoặc có nơi thờ Tiên vãng Hương chức, Bình định Hữu công.

Cũng có một số đình đã bày ra các bàn thờ Thanh Long và Bạch Hổ (thờ trong nhiều đình ở Thuận An), đúng ra đây chỉ là sự chúc tụng địa cuộc tốt lành theo thuật phong thủy “tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ”.

- Đông Hiến và Tây Hiến cũng được thờ (đình Phú Mỹ – Thị xã Thủ Dầu Một), đúng ra đây chỉ là chỗ đứng của hai vị phó tế ở phía Đông và Tây (tức tả hữu của bàn thờ).

- Hai bên vách hông tiền điện thường có hai bàn thờ Nhạc sư và Lễ sư (Tổ Nhạc và Tổ Lễ). Bài vị thường ghi hai chữ Tiên sư. Đây là dạng thờ Tổ sư nghề nghiệp.

- Hai bên bài vị Tiên sư có bài vị Định Phước Táo Quân (ông Táo) và Phước Đức Chánh Thần (ông Địa).

Vì thờ quá nhiều thần nên tác giả luận văn thử đếm ở đình Tương Bình thì thấy có tới bảy dãy bàn thờ và tất cả 16 bàn thờ lớn nhỏ trong một đình.

Trước sân đình, bàn thờ Thần Nông thường đặt một góc. Thần Nông là vị vua trong huyền thoại lịch sử, có công dạy dân cày cấy, nên sách vở cũ gọi là Tiên Nông. Ông cũng có công trong việc chọn lá cây, dạy dân biết về dược thảo, được xem là Tổ sư của ngành Đông y dược. Ở Nam Bộ có huyền thoại rằng Thần Nông dạy con người làm nhà tre lá một mái bằng, nhưng không đạt so với nhà hai mái dốc như sáng kiến của bà Cửu Thiên. Do đó dân tôn Cửu Thiên Huyền Nữ làm Tổ ngành xây dựng. Còn Thần Nông thì tức giận thề không bao giờ ở trong nhà làm bằng “thiếc nách” của đàn bà. Từ đó mới có tục Thần Nông ở ngoài trời, cá mồi có trường hợp thờ Thần Nông trong miếu nóc bằng.

Thần Nông là đối tượng chính được tế lễ trong ngày Cầu bông, thường tổ chức vào mùa thu, khi mùa màng có kết quả (tức giữa tháng tám). Lễ “Cầu bông” còn gọi là “Cầu hoa”, Huế”...

Trước sân đình ở Bình Dương thường có hai ngôi miếu :

* Miếu thờ Ông :

Ông đây là gọi tắt “Thần Hổ” : là biểu tượng của đất đai, núi, rừng, là đối tượng chỉ được cúng tế trong ngày lễ “Khai sơn” tức lễ “mở cửa rừng” vào ngày mùng 7 tháng giêng vật cúng Thần Hổ ngày khai sơn có miếng thịt, con gà, trâu, rượu... Tác giả luận văn đã đi diễn dã một số đình ở Bình Dương : đình Bến Thế (Tân An), Tương Hòa, Tương Bình, Tương Hiệp... thấy trong sân đình tạc tượng và có bàn thờ ông Hổ. Đây chính là sự thể hiện tín ngưỡng xa xưa của dân Nam Bộ thời khẩn hoang : họ phải đánh nhau với Hổ, giết Hổ nhưng lại sợ Hổ cho nên lập miếu thờ, gọi là “Thần”, là “Ông”, có khi bầu “Ông” lên chức ~~vua~~ trong đội ngũ hương chức hội tề. Lễ bầu “Ông” ngày 16/2 nên có lệ cúng “Ông” vào ngày này.

* Miếu Bà :

Song song với đình có miếu Bà (trong khuôn viên sân đình). Tùy đình mà đối tượng thờ khác nhau. Ví dụ đình Tương Hiệp có miếu thờ Ngũ Hành Nương Nương, tức là biểu tượng của năm yếu tố cơ bản cấu tạo nên vạn vật : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Tác giả luận văn có tham dự buổi cúng đình Tương Hiệp, lúc ấy miếu Bà cũng mở cửa cho bá tánh vào thắp hương, ngoài ra còn có đội lân – sư – rồng và ông Địa đến múa trước đình và miếu Bà. Đình Tương Bình cũng có miếu Bà nhưng ở đây lại thờ bà Thiêu Hậu Thánh Mẫu. Ngày 23/03 cúng ở miếu Bà : khoảng 9 giờ sáng. Lễ vật gồm có : một con heo quay, ba bộ tam sên, quần áo giấy, gạo muối, giấy tiền vàng bạc... bỏ lên tàu (tàu làm bằng giấy hàng mã) thả xuống sông và khấn : “đành đem tới, điềm rủi rước đi”. Theo lời giải thích của ông từ giữ đình này, Bác Hai Khuya (74 tuổi), thì ý nghĩa của việc này là ai tốt Bà cho ở lại, còn những người khác (âm binh) ăn xong đi xa đừng ở lại quấy phá (thả thuyền trôi đi xa) ⇒ Có phải đây là dấu tích “văn hóa đi thuyền” của lưu dân Nam Bộ xưa? Cúng miếu Bà đôi khi có rước bà bóng đội mâm vàng, các ông trong ban nghi lễ cũng mặc lê phục. Cúng xong, rã thịt, cắt đầu heo quay bỏ xuống thuyền, còn lại đồ

cúng dọn ăn, đãi khách, nếu vẫn còn thì phân chia đem về cho hết. Đinh Tương Hòa lại thờ Linh Sơn Thánh Mẫu trong chính điện.

Như vậy, bên cạnh các vị thần thường được thờ trong đình, đã trình bày trong phần cấu trúc đình, có nhiều vị thần khác đã vào đến sân tiền điện, hoặc hậu điện như Quan Công, Chúa Ngọc, Chúa Xứ, Cửu Thiên Huyền Nữ, Ngũ Hành Nương Nương, Linh Sơn Thánh Mẫu, Thiên Hậu Thánh Mẫu... Chính vì vậy đình làng bây giờ là trụ sở của nhiều thần linh mà nổi bật là các nữ thần.

Tính chất mâu hệ trong tín ngưỡng Việt Nam được thể hiện qua việc thờ “Bà”, hàng m ngoài lễ hội cúng đình (cúng Ông) đồng thời cũng tiến hành lễ hội cúng miếu, vía Bà... Mặt khác cũng chứng tỏ tín ngưỡng của cư dân Bình Dương có chịu ảnh hưởng của người Hoa, nên dân địa phương thường lấn lộn giữa “đình” và “miếu” (thờ Bà Thiên Hậu) và nhiều vị thần người Hoa được thờ các miếu ở sân đình.

Các Thành Hoàng do vua sắc phong thì đại diện cho thiên tử bảo hộ địa phương. Mục đích của triều đình phong kiến cấp sắc Thành Hoàng cho các địa phương là xác nhận uy quyền của triều đình Trung ương đối với địa phương. Ở Bình Dương có nhiều đình có trên 200 năm lịch sử :đình Bến Thuế (Tân An), đình Phú Long ở Lái Thiêu xây năm 1842 , đình Bà Lụa được xây dựng vào cuối thời Minh Mạng... nhưng giai đoạn đầu thờ phúc thần, chưa ~~đình~~ triề sắc phong. Bình Dương và các nơi khác trong toàn cõi Nam Kỳ nhận sắc ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ 5 (đầu 1853) (đình Phú Long)... . Vào năm này hình như triều đình nhà Nguyễn linh cảm thực dân phương Tây sẽ xâm lược và muốn tranh thủ nhân tâm cũng như muốn xác định chủ quyền đất đai nên đồng loạt ban sắc thần. Hiện nay tại Bình Dương chỉ còn non 30 đao sắc. Sắc phong ở Bình Dương giống hệt các đao sắc khác ở Biên Hòa (cũ) và giống nội dung sắc phong thần Thành Hoàng ở Mỹ Tho.

Vị thần chính được thờ tại đình là Thành Hoàng Bổn Cảnh. “Thành” là thành lũy “Hoàng” là hào lũy. Trong tâm thức của người dân địa phương, thần Thành Hoàng bảo vệ

làng, phù hộ cho mọi người được an khang thịnh vượng, là người có công khai hoang lập ấp... Đa số các đình ở Nam bộ thường là thờ một vị thần chung chung, không rõ tên họ, gọi là “**T**oàn Bổn Cảnh”. Đối với người bình dân ~~nhận~~ vị thần Thành Hoàng của mình phải là một danh nhân, sinh tiền có công với làng xóm, địa phương, một người phải có họ tên, cụ thể rõ ràng. Từ đó, dân Bình Dương có nơi đã tìm cách đưa các danh nhân vào đình thờ, nói cụ thể hơn là dân “phong”. Thí dụ đình ông Ngãi Thắng ở xã Bình An, huyện Thuận An đã thờ Trương Công Cẩn và người em. Trương Công Cẩn là một danh nhân địa phương hiện còn mồ mả. Trương Công Cẩn thuộc dòng họ “**thế giæg vợøn**”. Ông Trương Công Bường đã được hai vua Minh Mạng – Thiệu Trị phong Đại Phu Viện Ngoại Lang. Vì nhân dân đưa ông Trương Công Cẩn vào đình thờ nên hiện nay đình Ngãi Thắng vẫn thờ thần Thành Hoàng và tổ chức Lễ Kỳ Yên song song với các nghi lễ thờ cúng vị nhân thần này. Một vị thần khác là ông Huỳnh Công Nhãnh, nhân vật xuất hiện giữa thế kỷ XIX tại Thuận An. Ông được thờ cúng trong một ngôi miếu, ngoài ra còn được đưa vào thờ ở đình Phú Hội, xã Vĩnh Phú hoặc nâng lên Huỳnh Quốc Sư thờ ở đình Phú Hòa (xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát).

Trường hợp ông Phan Thanh Giản (1796 - 1867), làng Tương Bình có sắc phong Thành Hoàng Bổn Cảnh do vua Tự Đức cấp. Khi thực dân Pháp xâm chiếm, sắc phong này đã mất. Do lời tâu xin đề nghị của hương chức hội nghề, thân hào nhân sĩ và cháu chắt của ông Phan Thanh Giản, vua Khải Định đã sắc phong thần cho cụ Phan Thanh Giản (25/08/1924 – năm Khải Định thứ 9) về thờ ở đình Tương Bình. Vậy đình này vừa thờ Thành Hoàng Bổn Cảnh vừa thờ cụ Phan Thanh Giản. Lễ Kỳ Yên vẫn giữ ngày 12 tháng 10. Ngày giỗ của cụ Phan Thanh Giản, đình cúng lần nữa nhưng nhỏ hơn vì có một đình khác cũng thờ cụ ở Vĩnh Long cúng giỗ cho cụ ngày mùng 05 tháng 07.

Hai ngôi đình đẹp, cổ xưa và nổi tiếng nhất Bình Dương được công nhận di tích lịch sử-văn hóa cấp quốc gia là đình Phú Long và đình Bà Lụa. Đình Phú Long (Lái Thiêu) được xây năm 1842, là công trình kiến trúc, điêu khắc có giá trị nghệ thuật cao. Đình Bà Lụa được xem là ngôi đình có kiến trúc đẹp và cổ kính nhất nhì Nam Bộ (xây trước khi Pháp chiếm Nam Bộ năm

1861, nhưng bị Pháp phá hủy, nhân dân xây lại năm 1890), từng được người Pháp viết giới thiệu trong bộ Cochinchine 1930.

Hàng năm, mỗi đình làng ở Bình Dương có nhiều ngày lễ : các lễ tiết tứ thời : có ngày đưa thần (25/12), rước thần (30/12), Nguyên đán (1/ giêng), Đoan ngọ (5/5), Khai sơn (7/1). Quan trọng nhất là Lễ Thượng Đài và Hạ Đài. Lễ Hạ Đài thường tổ chức vào đầu mùa mưa và thường ba năm lấy ngày Hạ Đài là ngày Kỳ yên. Lễ Thượng Đài tổ chức vào cuối mùa mưa. Ở Bình Dương thường tổ chức Lễ Thượng Đài vào khoảng giữa tháng tám (tức là lễ Cầu bông (còn gọi là lễ Cầu hoa, Kỳ huê). Đại khái các đình trong tỉnh Bình Dương mỗi năm đều có một lễ lớn và một lễ phụ. Kỳ Yên nghĩa là cầu an, có nơi gọi là vía thần Thành Hoàng.

Đây là lễ hội quan trọng nhất trong năm. Lễ này kéo dài một ngày rưỡi đến ba ngày. Theo Trịnh Hoài Đức thì ngày giờ cúng tế tùy theo tục lệ của từng làng. Lễ Kỳ Yên hay lễ Cầu bông đều nhằm mục đích cầu “phong điền vũ thuận” : mùa màng bội thu, “quốc thá an” : làng xóm yên vui, dân giàu nước mạnh.

Kỳ Yên thường tổ chức vào ngày rằm - 16 là những ngày có trăng để dân làng có thể tham dự suốt đêm, ra về thuận tiện. Trong những ngày này triều cường cao, ghe xuồng tới lui cũng tiện. Kỳ Yên thường tổ chức vào những tháng giao mùa như tháng 2, tháng 4, tháng 11... là thời điểm dân làng rảnh rỗi.

Chương trình Lễ Kỳ Yên tại các ngôi đình ở Bình Dương diễn biến như sau:

Lễ Khai môn, lễ Thỉnh sắc thần, Lễ Tiên hiền-Chiến sĩ-Cúng miếu, tế Túc yết, tế Đàm cả, lễ Đưa sắc.

- **Chưng chế :** (có nơi gọi là chưng nghi) là chưng trái cây đa dạng với nghệ thuật đặc thù : dùng đồ tháo mộc, trái cây, bông... để gợi hình rồng, phượng, cọp...
- Ban đêm có rước hát bội. Hát bội trong Lễ Kỳ Yên mang tính nghi lễ gồm 3 tiết mục : Khai châu đại bội, hát tuồng và tôn vương, hồi châu. Ngày xưa mỗi năm mỗi có rước hát bội,

ngày nay do bận rộn nên lễ hội Kỳ Yên (3 năm mới cúng lớn một lần người ta mới rước hát bội). Nhưng cúng đình vẫn cúng mỗi năm vào ngày 12/10/Âm lịch.

- Tiết mục đầu tiên mang tính nghi lễ như tẩy uế, thử trống và đánh ba hồi trống khai tràng. Tiết mục cuối mang tính chúc tụng, người cầm chầu thay mặt thần, thay mặt nhân giả khen chê bằng tiếng trống “Nghe trống nghiến chết điếng cái đầu, nghe trống chầu cái đầu láng mượt” là tâm trạng của dân làng trong ngày Kỳ Yên.

* Lễ vật cúng đình :

- Hương, đăng, trà, quả, rượu, xôi, nước mắm.

- Tế một con heo sống : cúng thỉnh sanh : để nguyên con heo còn sống trên bàn lễ vật thấp nhang thỉnh ông rồi đem xuống chọc tiết, dùng cái chén chung hoặc ly nhỏ đựng sẵn phân nửa rượu trắng hứng lấy giọt huyết đầu tiên và một ít lông trên gáy bở vào rồi dùng giấy tiền vàng bạc bít kín miệng lại đem vào để trên bàn chánh. Nghi lễ này được gọi là “cáo sát tế tức là trình diện đã giết heo làm thịt rồi, huyết tươi tốt chứng minh con heo khỏe mạnh và sắc lông đúng con heo đã trình diện.

Sau khi đã làm heo xong, người ta xẻ thịt ra thành nhiều miếng gọi là “tợ” thịt sống, vậy đình Tương Bình có 16 bàn thờ thì rã ra thành 16 tợ tất cả.

Đó là lễ vật của Ban Trị sự lo việc cúng tế. Còn lại, nhân dân ai có gì đem đến cúng nấy : heo quay, vịt...

* Nghi lễ cúng tế :

- 6 người trong nghi lễ cúng tế : có uy tín, đạo đức.

- Mặc áo dài đội mao, mang hia (lễ phục).

- Các vị bồi bái, chánh bái đều có áo rộng xanh.

- Nhạc lễ trỗi lên (theo nhà văn Sơn Nam nhạc lễ là bản : “Nghinh tiếp giá” với ba h chính chập giống như ở triều đình khi lâm trào nhạc công cũng trỗi bài này). Tuy vậy không biết ngày nay người ta có trỗi lên đúng bài nhạc lễ này hay không .
- Các bô lão trong ban nghi lễ đã mặc lê phục cầm nhang, nến... kính cẩn hành lễ trong tiếng trống và nhạc lê.
 - Lúc cử hành, nhân viên chấp sự chỉ dùng động tác, không được phát ngôn, cũng như người đi lễ tha hồ xá, lạy, khấn vái lâm râm nhưng tuyệt đối không được phát ngôn.
 - Học trò lê nhứt bộ, nhứt bái, dâng hoa, dâng rượu (4 tuần rượu) (đến tối hát bội và học trò cũng có).
 - Đọc văn tế (ngày nay có thêm phần chúc tụng chính quyền hiện tại).
 - Trong văn tế nội dung chính là cầu nguyện “quốc thái dân an”, cầu cho dân “an cư nghiệp”, mưa thuận gió hòa, làm ăn phát đạt... Tóm lại cầu Thành Hoàng bảo trợ, phù hộ dân làng.

Cúng xong, đem xuống nhà bếp (có nhà ăn đãi khách) dân làng cùng chung hưởng (có thơ mời các bô lão của làng lân cận đến dự và chung hưởng tiệc).

Lễ Kỳ Yên (tại đình làng) hay các lễ cúng tế (tại các miếu thờ phúc thần) : đều nhằm mục đích tạo dịp cho dân địa phương đến lễ bái cầu làng xóm bình yên, quốc gia thịnh vượng. Lễ Cầu bông còn mang nét đặc trưng của nông nghiệp. Lễ Kỳ Yên cúng tế Tiên Hiền – Hậu Hiền... biểu thị tư tưởng uống nước nhớ nguồn, một hình thức tri ân các bậc tiền nhân có công khai hoang bồi đắp cho địa phương.

Lễ hội là dịp trưng bày tài nghệ, sự khéo léo của dân chúng. Chị em phụ nữ thi tài làm bánh, thổi xôi (thông qua lễ vật dâng cúng). Đây là dịp các nghệ nhân giới thiệu tài chưng chế kết bằng hoa quả, cây lá... ngày xưa hội làng còn tổ chức các trò chơi dân gian, đua ghe... truyền thống hội làng còn tồn tại đến ngày nay dưới hình thức hội đua thuyền mỗi năm nhân dịp

Xuân về, Tết đến, nhân dân còn tổ chức lễ hội đua thuyền trên bến Bạch Đằng tạo không khí vui tươi, cầu mong một năm mới an khang thịnh vượng cho mọi nhà. Lễ hội diễn ra ở ấp Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, vào hai buổi chiều mùng 4 và mùng 5 Tết. Mỗi ấp có một đội thuyền, thuyền đua dài 12 m do những người thợ giỏi trong vùng làm nên. Ngày hội diễn ra tưng bừng náo nhiệt trong tiếng hò reo cổ vũ, tiếng chiêng trống rộn ràng. Người ta nói rằng đội thuyền nào thắng thì năm ấy nhân dân làm ăn phát đạt, mùa màng bội thu.

Đặc điểm của lễ hội đình làng ở Bình Dương là không có cảnh “chiếu trên, chiếu dưới” cũng không có cảnh : “miếng thịt giữa làng bằng một sàng xó bếp”. Lý do là theo tục lệ ở Nam Bộ khi chức vụ cao được phần nhiều thì phải đóng góp nhiều. Hơn nữa, ngay từ những ngày đầu bị đô hộ, đình làng hội hè đã không còn do chính quyền địa phương trực tiếp quản lý. Do đó, những người tham gia lễ hội có tính tự nguyện và bình đẳng, mọi người đến cúng bái, ăn uống cùng nhau gắn chặt hơn nữa tình làng nghĩa xóm.

2.2.2.3. Nhà thờ Họ – Gia phả – Quan hệ dòng tộc:

Nhắc đến gia tộc, trước hết phải nói đến gia đình. Thời phong kiến (thế kỷ XVI - XIX), gia đình ở Bình Dương cũng giống như mọi miền đất nước ở Việt Nam sống nhiều thế hệ chung một mái nhà giống như “Tứ đại đồng nồng” của Trung Hoa. Trong gia đình phải có người quyền lực cao nhất cũng là gia trưởng thường là cha, nếu cha không còn thì con trai trưởng. Một dòng họ trong gia đình được xác định 9 đời “cửu huyền” (bốn đời trước mình là bà sốn mình mà dân gian gọi nôm na là “9 họ”).

Giữa gia đình có bà con với nhau lại có mối quan hệ giữa chi trưởng và chi thứ. Vì vậy, người ta ghi gia phả một dòng họ gồm nhiều thế hệ và còn bao người “tộc trưởng” đứt dòng họ, lo việc cúng tế... thường trong một gia đình chỉ cúng giỗ 5 đời trở lại, xa hơn 5 đời người ta cúng chung ở một nơi cho nên phải thêm “nhà thờ Họ”. Vì trong làng có nhiều họ lì nhau nên cũng có nhiều nhà thờ Họ. Người thờ cúng ở nhà thờ Họ là tộc trưởng, vì vậy một

công quỹ hay phần ruộng hương hỏa của dòng họ cũng được dành riêng cho chi phí việc tế tự ở nhà thờ Họ.

Các nhà thờ Họ khác lại có cách cúng khác nhau của mỗi dòng họ từ lệ cúng đến phẩm vật, nội dung tín ngưỡng và nghi thức cúng.

Thức cúng trong giỗ Họ hầu hết là món ăn dân dã, mộc mạc, hoang sơ, có sẵn trong ruộng đồng không tốn hao tiền bạc để mua và chế biến rất đơn giản (nướng, luộc, cá không chặt bỏ kỵ, vi, đuôi, rau mọc tự nhiên, (ví dụ : cháo ám → món cháo nấu với cá lóc không chặt bỏ kỵ, vi, đuôi), cá lóc nướng trui, gà luộc, gỏi cá, bắp chuối đập dập, ốc luộc, bí hay bầu luộc), hoặc những thức ăn truyền thống của miền Trung (thịt phay, mắm sống, mắm nem...) dọn cúng ngoài sân bằng bẹ chuối... thể hiện lối sống còn hoang dã, thiếu thốn của tổ tiên buổi đầu khẩn hoang.

Trong đám giỗ Họ, vật cúng khác nhau giữa các kiến họ. Vì vậy, nó được xem như một ký hiệu riêng của mỗi dòng họ, nhờ những ký hiệu riêng này (lễ vật cúng trong ngày giỗ Họ) mà một số người tìm được người trong Họ sau bao năm lưu lạc và tránh được việc đáng tiếc xảy ra trong hôn nhân giữa những người cùng họ hàng.

Ngày cúng và cách cúng giữa các Họ cũng khác nhau. Cũng như vật cúng, nghi thức cúng cũng hoàn toàn mang tính cách riêng tư của từng kiến họ, nên mỗi họ đều có quy ước riêng về ngày cúng và cách cúng. Nên dù có lưu lạc xa quê hương bản quán đến đâu thì cũng đến ngày tháng đó, vật đó mà cúng y như trước, không thay đổi. Thường bày biện thức cúng trước sân trên chiếu, đệm, lá sen, bẹ chuối. Cũng có họ cúng trong nhà (ở Bình Dương cúng trong nhà), có nơi cúng trên bè chuối được kết thành cái ghe nhỏ có đầy đủ các bộ phận như bánh lái, cột buồm... thả trôi sông. (Hoạt cảnh này mang ý nghĩa, ngày xưa tổ tiên từ miền Trung, miền Bắc không ngại hiểm nguy vượt biển vào Nam tìm cuộc sống mới. Nghi thức này còn có ý nghĩa tiễn đưa tổ tiên về quê cũ bằng đường biển (trên thuyền có hũ nước ngọt)).

Khi mọi thứ được bày biện xong, gia chủ hoặc trưởng họ khấn áo chỉnh tề dâng hương, rót rượu thành khẩn khấn vái, có họ đọc cả văn tế, sau cùng người chủ lê xá hoặc lạy ba bốn lạy, tiếp sau đó là mọi người trong nhà hoặc trong họ lần lượt theo thứ tự vai vế trong gia đình đến lạy.

Ở Bình Dương đám giỗ Họ rất đơn giản, cũng giống như đám giỗ thường (nếu không có nhà thờ Họ), chỉ có khác là người trong dòng họ nhớ ngày mà về dù xa xôi để duy trì mối liên hệ dòng họ, ghi thêm vào gia phả thành viên mới hoặc truy tìm thêm các chi nhánh của dòng họ... Ví dụ : Họ Võ ở Xã Tân Định – Bến Cát đã truy được gốc quê là ở Quãng Ngãi và tìm ra năm chi họ. Có dòng họ khá giả xây hẳn nhà thờ Họ khang trang và khi cúng cũng khá linh đình : nhà thờ Họ Phan (Tương Bình Hiệp – Thủ Dầu Một), nhà thờ Họ Hà (ở Bưng cầu, xưa là Tương An thôn , Bình Thổ tổng và Bình An huyện thuộc Trấn Biên dinh) thì nghi lễ và lễ vật cũng khá giống cũng đình:cũng chưng nghi hoa trái, nhang đèn, trà rượu... Lễ thiền vóc dáng, sắc lông con heo lễ vật cũng tế) lễ vật cũng tế là một con heo sống và cá lóc nguyên con nướng trui. Ngày cúng tiên trước khi giết heo trưởng tộc phải khiêng vào trình diện trước bàn hương án ngoại để khấn vái : “Hôm nay ngày tháng – năm đáo lệ nhứt kỵ thường niên Ngũ đại Hà tông đường kính dâng lễ vật , kinh cáo cùng Tiên sư , Tổ sư , Tam giáo đạo sư , Cửu huyền thất tổ , Nội ngoai tương tế , Cao cao chi tổ , Viễn viễn chi tông , Thúc bá đệ huynh , Cô nhi tỷ muội , Hữu danh vô vị , hữu vị vô danh , đồng thành chiếu giá sá tết vật : (Trình đã giết heo làm thịt rồi , huyết tươi tốt chứng minh khỏe mạnh và sắc lông đúng con heo trình diện – tương tự như cúng đình , cúng tiên bằng heo sống và cháo lòng rồi cắt ra 8 tợ (thịt sống)cùng 3 con cá lóc nướng trui để ngày hôm sau cúng chánh (22/2 AL).

Khi chết, mối quan hệ dòng tộc vẫn rất chặt chẽ:cùng dòng họ chôn gần nhau : ví dụ như ở làng Tương Bình Hiệp có: “Trần già mồ”.

Nhà thờ Họ ở Bình Dương không nhiều lăm, vì làng quê Nam bộ hình thành muộn thì tính gia tộc tư tưởng phong kiến giảm đi, mặt khác, đây là nơi dân cư xuôi đổ về “tứ hải giao huệ”, họ là người đi khẩn hoang, nhiều thành phần về đây khai phá thiên nhiên, lập làng

sống chung, nương tựa nhau mà sống cho nên tình “lối xóm” rất sâu nặng “tối lửa tắt đè nhau”, “bán bà con xa, mua láng giềng gần”...

Chính vì những lý do trên mà sự ràng buộc huyết thống “một giọt máu đào hơn ao nươ lᾶ” của người dân miền Bắc, miền Trung khi vào đến Bình Dương thì vẫn còn nhưng không lắm. Nhà thờ Họ, đám giỗ Họ... vẫn còn nhưng rồi những người cùng họ lại tản mác nhiều nơi khác nhau và sự tương trợ trong dòng họ ít có điều kiện bộc lộ, dân tứ xứ đôi khi vào Nam Bộ đơn thân độc mã, thì đâu có nhiều dòng họ ở kề nhau để lập nhà thờ? Truy gia phả càng khó hơn, vì lưu dân bỏ xứ mà đi, có khi cải tên đổi họ (là tù phạm hay trốn tránh vì lý do chính trị như dân Bình Định lánh nạn sau khi Tây Sơn sụp đổ di cư vào Tân Khánh) thì làm sao dám ghi gia phả? Và có khi họ cũng đổi rồi (đa số dân miền Nam theo họ Nguyễn vì đây là họ của vương triều cuối cùng của Việt Nam).

Miền Đông Nam Bộ trong đó có Bình Dương là nơi lưu dân đến trước, cho nên nơi đây vẫn còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến ở miền Trung, miền Bắc: bằng chứng là ở miền Đông (Bình Dương) có nhiều đình chùa cổ xưa, nhiều nhà thờ Họ, đám giỗ Họ và phong tục, lối sống cư dân miền Đông, các lễ hội (cúng đình, chùa) còn khá gần với miền Bắc, miền Trung .

Do ảnh hưởng của Văn hóa đi bộ, cư dân miền Bắc sống trong một hệ thống khép. Nếu lấy lũy tre bao bọc quanh làng làm ranh giới, thì người miền Bắc am hiểu tường tận từng ngõ ngách trong làng, tên tuổi của từng dòng tộc, ngày giỗ của mỗi nhà. Ở đây có tổ chức nông thôn nặng nề về huyết thống do lịch sử cư trú lâu đời, cư dân ổn định(cả họ sống trong một làng thường có mối quan hệ huyết thống):” Một giọt máu đào hơn ao nước lᾶ”.

Ngược lại, với văn hóa đi thuyền,làng quê Nam Bộ cấu trúc theo hệ thống “mở” và không có lũy tre làng bao bọc(chỉ có lũy tre làm ranh giới). Họ nắm bắt thông tin do thuyền buôn mang đến. Nếu gia đình nào đó ở trong làng mà có cưới hỏi hay kỷ giỗ thì họ kéo nhau đến làm giúp mà không cần chủ phải mời, đôi khi bỏ cả việc đồng áng. Là những lưu dân đa chủng tộc (Việt,

Khơme, Hoa, Chăm...) họ sống nương tựa vào tình bằng hữu với cách tổ chức theo địa bàn cư trú : “Bà con xa không bằng láng giềng gần”.

Tính cộng đồng làng xóm rất cao, đứng thứ hai ưu tiên khi chọn nơi cư trú : Nhất cận thị, Nhị cận lân, Tam cận giang, Tứ cận lộ, Ngũ cận điền.

Làng quê Nam Bộ khá xa kinh đô nên tính tự trị càng cao, ít bị ảnh hưởng quyền lực chính quyền phong kiến trung ương : “Phép vua thua lệ làng”.

Ở Nam Bộ, tộc trưởng là người lớn tuổi hoặc có đức vọng hơn hết trong họ chứ không theo nguyên tắc đích trưởng như ở Bắc Bộ và Trung Bộ.

Thành phần dân cư của làng Nam Bộ hay biến động (vì có nhiều miền chưa khai phá), việc tổ chức thôn ấp theo các dòng kênh (nơi định cư đầu tiên ở Bình Dương là dọc rạch Lái Thiêu, Búng, Thủ Dầu Một), các trục giao thông thuận tiện, cách tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú dựa trên quan hệ hàng ngang, theo không gian. Nó là nguồn gốc của tính dân chủ.

Người Nam Bộ còn có lệ cúng Đất, cúng Cô hồn :

- Cúng đất : Hầu như khắp Nam Bộ (Bình Dương), trong các tục cúng lễ trong gia đình đều có một mâm kiến Đất Đai (Thường là bàn giữa nhà trước tủ thờ). Đó là vì lưu dân Nam Bộ cúng chủ thổ (tiền chủ) đất này trước khi lưu dân đến ở, và ý nghĩa nữa là cúng Đất Đai : vọng tưởng, cầu mong các vị thần liên quan đến nhà ở, đất ruộng... Vì vậy, khi cúng đất thì vái : Đãi Đai Viên Trạch, Thành Hoàng Bổn Cảnh, Tiền Hiền Khai Khẩn, Hậu Hiền Khai Cơ. Có lẽ để tạ ơn các vị thần phù hộ, các tiền hiền khẩn hoang... nên mâm Đất Đai bao giờ cũng có cơm.

- Cúng thí và cầu an (cúng Cô hồn) :

Vào ngày cúng giỗ hay bày một mâm ngoài sân hoặc các ngày 16 Âm lịch hàng tháng, nhất là tháng 7 Âm lịch... người dân Bình Dương hay có lệ cúng cô hồn... lễ vật bắt buộc luôn luôn có là gạo muối, giấy tiền vàng bạc... mục đích cúng cho những người chết không được thân nhân cúng do chết bờ, chết bụi, khi phiêu bạt lúc khai hoang... cúng xong rải gạo muối, đốt giấy

tiền vàng bạc, ném bánh cúng, bánh cáp, bánh bển (bánh bò nhỏ đủ màu)... dụng ý cho cô hồn mang theo. Ngày nay cúng xong, con nít đến giật.

2.2.3 Các tôn giáo ở Bình Dương:

Bình Dương có các tôn giáo sau :Phật giáo,Thiên chúa giáo,Tin lành,Cao Đài, Hòa Hảo,Islam/người Chăm).

Hai tôn giáo có chiều dài lịch sử lâu đời và chiếm số lượng tín đồ cao nhất ở Bình Dương là Thiên Chúa giáo và Phật giáo.Vả lại giới hạn phạm vi luận văn là thế kỷ XVII-XIX, các tôn giáo khác chưa xuất hiện, cho nên tác giả luận văn chỉ đi sâu tìm hiểu hai tôn giáo trên.

2.2.2.1. Thiên Chúa giáo

Tài liệu “Giáo hội Công giáo Việt Nam niên giám 2004” chương 46 phần “Giáo phận Phú Cường” có viết về lược sử nguồn gốc và sự phát triển của Thiên Chúa giáo ở Bình Dươ

Năm 1744, cha Hilario Costa Hy, giáo phận Đông Đàng Ngoài, làm khâm sứ tòa thánh kinh lý Đàng Trong, Cambodia và Chăm. Qua 10 phiên họp được tóm lại trong khoảng 260 trang (khổ lớn), cha Alvien Launay ghi lại : “Tại Lái Thiêu (Lái Thiêu), năm 1747 có 400 giáo hữu” [31,tr.811].Như vậy, cõ dác tín đồ Ki-tô chạy trốn nhà Nguyễn cấm đạo (1617 - 1665) đã đến đây làm ăn sinh sống . Tháng 7 – 1789, Đức cha Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) chuyển chủng viện ở Chantaburi (Thái Lan) về Lái Thiêu (chừng 40 chủng sinh) và cử thừa sai Boisserand làm giám đốc. Theo nguồn tài liệu này thì giáo dân Thiên Chúa giáo đã vào định cư đầu tiên ở Lái Thiêu trước năm 1747. So sánh với nguồn sử liệu khác là Địa chí Sông Bé (căn cứ vào Địa chí tỉnh Thủ Dầu Một do Pháp thực hiện năm 1910) thì cũng rất hợp lý : Lái Thiêu và Búng còn là nơi cư trú khá an toàn của người theo đạo Thiên Chúa gốc miền Trung hoặc từ Sài Gòn và nhà thờ của Thiên Chúa giáo được lập ở Lái Thiêu năm 1771 (do giám mục Bá Đa Lộc xây, tương truyền ở đây có bàn thờ cổ bằng gỗ làm từ năm 1771) . Nếu nói giáo dân đã có mặt ở Lái Thiêu trước năm 1747 thì hoàn toàn hợp lý. Nhưng giữa hai nguồn tài liệu này lại có

điểm không trùng khớp, đó là nhà thờ Lái Thiêu do giám mục Bá Đa Lộc xây dựng chính xác là năm nào? Năm 1771 hay 1789?

Vậy, Thiên chúa giáo du nhập đến Bình Dương ở Lái Thiêu đầu tiên, sau đó lan nhanh đến Búng và Phú cường(nay là thị xã Thủ Dầu Một).Từ ba nơi đầu tiên đó, qua mấy thế kỷ ,Thiên chúa giáo được truyền bá rộng rãi và là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất ở Bình Dương.Những nơi giáo dân Thiên chúa sống tập trung đông đảo ở Bình Dương là: Lái Thiêu,Thủ Dầu Một, Tân Uyên và Bình Long(nay thuộc Bình Phước).

2.23.2 Phật giáo và các lễ hội chùa chiền

* Sự du nhập của Phật giáo vào vùng đất Bình Dương :

Vùng đất đầu tiên khẩn hoang của Trần Biên có Tân Uyên, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một hiện nay thuộc Bình Dương, ở những vùng đất này, Phật giáo có mặt từ rất sớm do sự xuất hiện các tăng sĩ người Việt, người Hoa đến từ miền Trung.

Một nguyên nhân khác là do cư dân địa phương theo Phật giáo và các di dân mang ảnh hưởng sâu đậm Phật giáo từ quê hương xứ sở của họ cho nên khi đặt chân đến đây họ đều lập am thờ Phật đến đó, vừa để tôn thờ lý tưởng tôn giáo của mình, vừa để cầu nguyện được bình an trên mảnh đất họ mới khai hoang.

Những ngôi chùa đầu tiên được xây dựng tại vùng đất Bình Dương như chùa núi Châu Thới (Dĩ An) khoảng vào cuối thế kỷ XVII (1681) (chùa núi Châu Thới ngày nay xây năm 1954) do thiền sư Khánh Long đến lập thảo am để tu hành. Song song với việc xây dựng chùa trên núi Châu Thới, vào năm 1695 (Ất Hợi) tại làng Dư Khánh, Tân Uyên (nay là xã Thạnh Phước, Tân Uyên) có một gia đình điền chủ là bà Phan Thị Khai (tục gọi là bà Thảo) bỏ tiền ra xây dựng một ngôi chùa. Đến năm 1802, nội chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh kết thúc, nước nhà được bình yên, gia đình bà Khai bỏ tiền đúc một tượng Phật A-di-dà bằng đồng trong tư thế tọa thiền cao một mét. Đây là pho tượng Phật được đúc sớm nhất tại vùng đất Bình Dương. Mãi đến năm 1806, hai vị thiền sư là Quảng Cơ – Minh Lý và Bảo Châu – Minh Tịnh, đã được dân

làng cung thỉnh trụ trì chùa Bà Khai và từ đó chùa được mang tên Hưng Long Tự. Sau chùa núi Châu Thới và chùa Hưng Long, tại Thủ Dầu Một, Phú Cường nằm ở phía Tây của dinh Trấn Biên thuộc huyện Phước Long. Vào năm 1741 (Tân Dậu), năm Cảnh Hưng thứ 2 đời vua Lê Hiển Tông, thiền sư Đại Ngạn trên bước đường vân du đến đây lập am tu hành, truyền bá đạo Phật, quy y nhiều tín đồ và xây dựng chùa Hội Khánh.

Chùa Hội Khánh là chùa có thiền sư đến sớm nhất để xây dựng và truyền bá chánh pháp. Trong khi đó, chùa Châu Thới và Hưng Long tuy được xây dựng khá sớm nhưng mãi sau này mới có thiền sư đặt chân đến.

Sau chùa Hội Khánh, dân làng góp công xây dựng những ngôi chùa khác khang trang như chùa Long Thọ ở Chánh Nghĩa (Thị xã Thủ Dầu Một) (1756), chùa Long Hưng ở Thới Hòa-Bến Cát (1768), chùa Thiên Tôn ở An Thạnh Thuận An (1777) : đây là ngôi chùa mà chúa Nguyễn trên đường bôn tẩu quân Tây Sơn có ghé ẩn náu. Sau khi thắng Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi và sắc phong cho chùa là Sắc Tứ Thiên Tôn...

Điều kiện lịch sử đã thuận lợi cho dịp truyền bá đạo pháp, xây dựng chùa ở xứ Đàng Trong. Từ đây, các vị thiền sư tiếp tục đặt chân và xây dựng nhiều ngôi chùa ở Bình Dương hơn nữa.

“...Các ngôi chùa được xây dựng ở vùng đất này từ những ngày đầu cùng lâm lập di nghiệp, ở từng địa phương khác nhau chứng tỏ Phật giáo đã đóng vai trò giải quyết tâm linh cho người dân an cư lập nghiệp. Với niềm tin này, Phật giáo ở đây ngày càng phát triển...” [30, tr 14].

Phật giáo ở Bình Dương còn xâm nhập vào tín ngưỡng dân gian và cả những dạng thức tín ngưỡng truyền thống Nho giáo, Lão giáo. Thế nên, tại đây có nhiều tín đồ quy y theo giới còn thêm có nhiều gia đình thờ Phật, tam nguyên tứ quý vẫn đến chùa, mặc dù không phải là tín đồ Phật giáo. Riêng về chùa chiền ở Bình Dương, có đủ hệ phái Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Nam tông và Du tăng Khất sĩ.

* Lễ hội chùa chiền :

Tác giả luận văn không đi sâu vào nghi lễ Phật giáo , luận văn này chỉ trình bày về những lễ hội chùa chiền nhưng mang nét văn hóa của Bình Dương mà thôi. Lễ hội này không dành riêng cho tín đồ Phật giáo mà thu hút đông đảo dân chúng tham gia :

- Rằm tháng Giêng (Thượng Nguyên) : Vía Thiên Quan tứ phước – Thần Thiên Quan ban phước. Ngày này dân hay đến chùa cúng cầu phước cầu thọ : “Đi lễ quanh năm không bằng rằm tháng giêng,” ăn cơm chùa, lấy lộc, nô nức rủ nhau đi có tính chất lễ hội, tuy có người chưa hẳn là tín đồ Phật giáo.

- Rằm tháng Bảy (Trung Nguyên) : Vía Địa Quan xá tội – Thần Địa Quan xá tội, chùa mở hội Vu Lan, lập bàn thờ tụng kinh cầu siêu cho cửu huyền thất tổ siêu sinh tịnh độ, dân chúng đến chùa để nghe kinh, thuyết pháp.

- Rằm tháng Mười (Hạ Nguyên) : Vía Thủy Quan giải ách – Thần Thủy Quan mở tai họa : cũng thu hút đông đảo quần chúng.

Tam Nguyên vốn là ba ngày lễ của Đạo giáo. Nhưng ở Nam Bộ, nhất là ở Bình Dương, Phật giáo coi ba ngày rằm lớn này là ngày lễ của tôn giáo mình.

Phật giáo du nhập vào Bình Dương lâu đời ngang bằng với Sài Gòn và Biên Hòa. Tiêu biểu là chùa cổ ở Bình Dương được Bộ Văn Hóa Thông Tin xếp hạng di tích Lịch sử- Văn hóa cấp quốc gia có chùa Hội Khánh (được công nhận năm 1993) và chùa núi Châu Thới (năm 1989).

* Chùa Hội Khánh :

Chùa Hội Khánh tọa lạc tại trung tâm thị xã Thủ Dầu Một, phường Phú Cường. Chùa được xây dựng vào năm 1741 (năm Cảnh Hưng thứ 2, đời vua Lê Hiển Tông) do Đại Ngạn thiền sư khai sơn.Nguyên thủy, chùa được xây dựng trên đỉnh đồi, thuộc ấp Bông Dầu, dưới tán cây

cổ thụ xum xuê. Năm 1860 chùa bị Pháp đốt cháy, mãi đến năm 1868 xây dựng lại chân đồi cách vị trí cũ khoảng 100m cho đến nay.

Đến chùa, đầu tiên ta sẽ gặp cổng tam quan đầy uy nghi cổ kính, chung quanh chùa có những ngôi tháp của các đời sư trụ trì đã viên tịch. Trước sân chùa là những cây dầu sống hàng thế kỷ làm tăng thêm cảnh u tịch ở chốn thiền môn. Cấu trúc cơ bản của chùa gồm bốn gian nhà : tiền điện, chánh điện, giảng đường, đông lang, tây lang.

Chánh điện và giảng đường gồm 92 cây cột bằng gỗ quý được bố trí theo kiểu “sắp đan nối liền nhau, với lối kiến trúc ghép song song theo hình “trùng thẳn, trùng lương”, giảng đường là một ngôi nhà trổ đòn dông dọc đặt thẳng góc với cụm kiến trúc tiền điện và chánh điện. Đây là một “biến tấu” đặc biệt trong giai điệu kiến trúc theo truyền thống của xứ Nam Kỳ, đồng thời Đông lang và Tây lang được dựng hai bên hông giảng đường cách nhau một khoảng sân trong.

Các tượng đạt giá trị nghệ thuật về điêu khắc được thờ trong chùa như : bộ tượng Thập Bát La Hán, Thập Điện Minh Vương, Ngũ Hiền, Hộ Pháp... được thực hiện vào cuối thế kỷ XIX do các nhóm thợ kỳ cựu của đất Thủ. Ngoài những bức tượng độc đáo trên, còn có những bao lam theo khuôn đố và cắt ráp thẳng góc thể hiện sự khéo léo của thủ pháp chạm tesselado và các bàn thờ chạm trổ rất tinh vi. Đặc biệt, chùa còn bộ Mộc bản Kinh Tam Bảo được khắc vào năm 1885, đây là bộ Mộc bản in Kinh ra đời khá sớm ở vùng đất này lúc bấy giờ.

Ngoài giá trị nghệ thuật điêu khắc, chùa Hội Khánh còn để lại một giá trị văn hóa, văn chương mang tính giáo dục tâm linh được biểu hiện qua các liên đối ở chùa. “Đặc biệt, chùa Hội Khánh còn lưu lại cặp liên đối của cụ Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh chủ tịch Hồ Chí Minh [76,tr.61] khi cụ lưu lại đây đã tặng cho chùa Hội Khánh (1922).

Là ngôi cổ tự có giá trị cao về kiến trúc và nghệ thuật, chùa Hội Khánh đã được Pháp chọn làm mô hình để đưa sang Marseille triển lãm cùng với đình Bà Lụa.

* Chùa núi Châu Thới :

Châu Thới sơn tự : Chùa nằm chót vót trên đỉnh núi và được xây dựng vào năm 1662 từ một am tranh nhỏ. Đến nay chùa đã được tôn tạo nhiều lần và trải qua 12 đời sư trụ trì.

Giá trị mỹ thuật ở chùa Châu Thới còn đang lưu giữ là ba pho tượng Phật tạc bằng đá cách đây khoảng 300 năm. Ngoài ra, chùa còn có pho tượng Quan Âm tạc bằng gỗ mít rất lâu năm và bộ chiêng trống (đại hồng chung) đúc tại Huế, nặng 1,5 tấn và cao 2m. Chùa cũng có nhiều kiểu mẫu hoa văn trang trí theo lối cổ của chùa chiền Việt Nam dưới bàn tay khéo léo của các nghệ nhân.

2.23.3. Lễ hội của người Hoa ở Bình Dương :

Đa số người Hoa ở Bình Dương theo Phật giáo và thờ thần. Trong bài : “Bước đầu k sát tôn giáo ở Bình Dương”, thạc sĩ Nguyễn Đệ có viết :

“...Riêng đối với người Hoa từ cuối thế kỷ XVII, khi được chúa Nguyễn cho vào định cư vùng đất Biên Hòa, có lẽ trong số họ đã có một số nhà sư và khá nhiều tín đồ Phật giáo. Như vậy, Phật giáo của họ vốn được mang theo từ Trung Quốc. Nhưng cũng như một số tôn giáo khác, Phật giáo của người Hoa không mang tính thuần nhất, mà có sự pha trộn giữa tôn giáo và tín ngưỡng dân gian...[22,tr.124].

Theo lễ hội người Hoa ở Bình Dương có hai dòng lớn : đó là lễ hội chùa Ông Bổn của dòng Phước Kiến và lễ hội chùa Bà của bốn bang người Hoa.

*Lễ hội chùa Bà ở Bình Dương :

- Di tích chùa Bà Thiên Hậu : Ở Bình Dương có đến 5 miếu thờ Bà Thiên Hậu. Nhưng ngôi miếu chính (gọi là chùa Bà) tọa lạc ở thị xã Thủ Dầu Một. Theo tài liệu lưu lại : vào năm 1880, “Ban quản lý” chùa Bà ở đây xin xây thêm phần nhà túc. Điều này cho thấy chùa được tạo dựng trước năm 1880. Đó là ngôi chùa Bà cũ, trước kia được xây cất bên bờ rạch Hương chủ Hiếu. Đến năm 1923, chùa Bà mới được dời về vị trí hiện nay.

Đối tượng thờ chính của cơ sở tín ngưỡng này là Thiên Hậu Thánh Mẫu : thần tích của Bà ở Nam Bộ như sau :

“Thiên Hậu Thánh Mẫu là cô gái họ Lâm, quê ở Châu Mi, huyện Bồ Đề, tỉnh Phu Kiến. Cô sinh năm 1104, mất năm 1119, lúc mới 16 tuổi. Tương truyền gia đình cô sống bằng nghề buôn bán đường biển. Cô tu tiên đắc đạo, có phép thần thông cao diệu. Một hôm đang ngồi dệt vải cùng mẹ thì cô thiếp đi. Người mẹ thấy cô “ngủ gật” nên lay động. Thức giấc bảo với mẹ là cha và anh bị bão đánh chìm ngoài khơi, cô chỉ kịp cứu người anh thì mẹ làm cô hoàn hồn không kịp cứu người cha. Người còn sống sót trở về kể lại mọi việc xảy ra đúng như lời cô kể. Sự linh hiển từ đó lan rộng dần ra khắp nơi. Sau ngày cô qua đời 3 năm, triều đình nhà Tống phong thần bảo hộ người đi biển, rồi các triều đại sau gia tặng nhiều mỹ hiệu”.

Thiên Hậu Thánh Mẫu là thần bảo hộ những người đi biển. Nhưng ở Nam Bộ, Bà còn được coi là thần bảo hộ cho nữ giới, phù hộ cho công việc làm ăn buôn bán và trong chừng mực khá phổ biến là thần Tài Lộc. Hàng năm, vào ngày 23 tháng 3 âm lịch(vía sanh) và mùng 9 tháng 9 âm lịch (vía tử) đều làm lễ vía Bà.Những lễ vật dâng cúng thần không có những quy định cụ thể mà hoàn toàn tùy thuộc ở tấm lòng, điều kiện của người cúng lễ thường là bánh, trái, hoa, hương, cau, heo quay, có người đến chùa Bà cầu duyên thì cúng trầu cau, cặp đèn cầy. ..còn loại nào, số lượng bao nhiêu không quy định chặt chẽ.

Lễ hội chùa Bà ở Thủ Dầu Một :

Lễ hội chùa Bà ở Bình Dương là một lễ hội truyền thống của bốn bang người Hoa (Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến , Hẹ). Lễ hội Chùa Bà Thiên Hậu được tổ chức vào ngày rằm tháng Giêng(Tết Nguyên Tiêu hay còn gọi là lễ Thượng Nguyên) của chùa Phật làm thành một lễ hội mang đậm nét văn hóa, tín ngưỡng dân gian Hoa-Việt.Cứ mỗi độ Xuân về vào dịp rằm tháng Giêng âm lịch hàng năm, tại chùa Bà diễn ra ngày hội lớn thu hút hàng chục ngàn người Hoa, người Việt từ khắp nơi đổ về lễ bái, cầu phúc lộc. Đặc biệt là những người buôn bán

có phong tục “vay tiền” Bà ~~để~~ ăn, năm sau khá giả quay về cúng trả và vay số tiền khác...Chùa Bà thì nhiều nơi có, nhưng lễ rước “cô Bà”(kiệu Bà) gần như chỉ có ở Bình Dương

• Lễ rước kiệu Bà : Sáng 14 tháng Giêng lễ bắt đầu .Lễ diễn ra đơn giản trong 15 đến 20 phút không đọc văn tế thần như nghi lễ cúng đình của người Việt, chỉ khấn vái, sau đó bá tánh vào lễ .Trong lễ này có tục :”Thỉnh lộc Bà ”là những cây nhang lớn và những lồng đèn phát .Việc thỉnh đèn nhang mang ý nghĩa đem ánh sáng và hương thơm tượng trưng cho sự hanh thông sáng sủa và danh giá cũng như may mắn trong gia đình .Ngoài ra theo lệ hàng năm chùa Bà có sản xuất độ 15 lồng đèn lớn để cúng Bà và số đèn này được đưa ra đấu giá , số tiền được đưa vào quỹ của chùa .Khi chiếc lồng đèn cuối cùng được trao cho nhà hảo tâm thì từ ngoài cổng miếu các đoàn lân, đoàn múa rồng lần lượt đi vào biểu diễn cùng với tiếng trống , tiếng chiêng mở màn cho nghi thức rước kiệu Bà.

Lễ rước kiệu có sự tham gia khoảng 2000 người của bốn bang người Hoa, 8 xe và 30 đến 60 đoàn lân sư rồng tham gia(tùy từng năm).

Đám rước mở đầu lúc 14 giờ hoặc 15 giờ.

Điểm xuất phát là từ chùa Bà, đám rước đi qua vài đường phố chính ở nội ô thị xã với dòng người kéo dài hơn cây số,đi đầu là bang Phúc Kiến,kế đến bang Hẹ, Triều Châu, kiệu Bà, bang Quảng và đi cuối là các đoàn địa phương.Lễ rước kiệu Bà có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với dân Bình Dương, họ quan niệm đường phố nào “cô Bà ” đi qua năm ấy làm ăn phả vì được Bà “thăm viếng ”. Hai bên phố chợ Thủ Dầu Một, nhà nào cũng bày bàn ~~hỗn~~ ấm nghênh đón kiệu Bà.Lễ vật bày trên bàn hương án gồm có hoa, đèn cầy, trái cây, nhang, vàng mã và một loại bánh giống như búp sen.Khi đám rước vừa khởi hành ,người ta thắp sáng nhang ,đèn trên bàn thiên và bàn hương án .

Đi đầu đám rước là lá cờ đỏ ghi chữ :”Thiên Hậu Xuất Du “,kế tiếp là đoàn múa hò bang Phúc Kiến với chức năng dẫn đầu đám rước với ngữ ý xua đuổi tà ma. Từng đoàn có bảng đề tên , mỗi đoàn thường đi đầu là những bức đại tự ghi những lời cầu chúc như:”Quốc thái dâ

an “, “Thái bình thịnh vượng” .Những xe chở người hóa trang theo những điển tích của Trung Quốc như : Quan Công, Thất Tiên, Tam Tạng thỉnh kinh, Phước,Lộc, Thọ , Thần Tài..xen kẽ với múa hổ, lân sư, rồng lần lượt diễu hành . Theo người Hoa, rồng vàng là đem vàng tới, rồng bạc là đem bạc tới cho các gia đình .Lễ hội đầy màu sắc ,âm thanh (nhạc Hoa). Khách xem lễ đứng hai bên đường,tay cầm nhang,họ cố gắng đến gần các xe để được thần Phúc Lộc ban phúc,hay các cô bé ngồi trên xe xách lồng hoa luôn dốc những mảnh li ti đủ màu sắc rắc phúc xuống người đứng xem lễ.Hổ, Lân, Rồng nhiều đến nỗi không đếm xuể,hình như tất cả các đoàn lân, sư, rồng của TP.HCM đều quy tụ về đây, nghệ thuật múa rồng đặc sắc, có lúc người múa phải nhảy lên, nằm dài ra mặt đường hoặc ngồi dựa lưng vào nhau mà biểu diễn.Sau một đoạn dài múa lân, sư, rồng đến các cô thiếu nữ gánh hoa, gánh cờ (các cô được tuyển chọn phải là người Hoa và xinh xắn, họ mặt đồng phục màu sắc tươi thắm, tóc thắt bím như Ngọc Nữ, trang điểm rất dễ thương).Gần cuối mới đến Cộ Bà bốn mái hai tầng, lộng lẫy với hai màu đỏ vàng rực rỡ có tám người khiêng. Được khiêng Cộ bà là điều người ta tin có nhiều phước lộc nên được phân đều cho bốn bang.Sau Cộ Bà là đoàn lân của người Quảng Đông như để hộ vệ Bà và bốn đại diện của bốn bang người Hoa. Vô số lân, rồng, hổ múa với âm nhạc Hoa hòa quyện tạo không khí lễ hội vừa thiêng liêng, vừa nhộn nhịp tươi vui.

Khoảng 18 giờ chiều, đám rước quay về lại chùa Bà, cộ Bà vào đến sân thì trống chuông, phèn la cùng nhau gióng lên tưng bừng, rộn rã báo hiệu lễ hội đã kết thúc.

- Lễ hội chùa Bà rằm tháng Giêng đặt trọng tâm vào việc thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng – tâm linh của quần chúng. Mặt khác, lễ hội thể hiện sự hòa nhập tín ngưỡng của người Hoa vào tín ngưỡng dân gian của người Việt, trở thành một nét truyền thống văn hóa của người Bình Dương đậm đà bản sắc dân tộc (Hội xuân).

*Lễ hội chùa Ông Bổn :

Lễ hội Chùa Ông Bổn gắn liền với những người làm nghề lò chén mang nội dung cúng tổ nghề gốm, họ coi trọng nơi nhập cư, họ lập chùa lấy tên vị thần đất (Ông Bổn) nói chung thờ

các vị phúc thần phù hộ nghề nghiệp cho họ. Huyền Thiên Thượng Đế, Quan Âm Bồ Tát, Na Tra Thái Tử và Nam Triều Đại Đế vốn không được thờ cố định ở một địa phương. Theo tục lệ phải luân phiên các miếu thờ ở Thủ Dầu Một, Búng, Lái Thiêu, Tân Phước Khánh rước về thờ trong một năm và tổ chức lễ hội vào ngày 25/2 có lễ rước kiệu các vị thần, mang ý nghĩa Huyền Thiên Thượng Đế tuần du, suốt đêm, kéo dài hàng chục cây số. Trò diễn có hát Hồ Quảng, múa cù (múa lân), múa rồng, đặc biệt là múa hổ (xuất phát từ điệu múa mặt nạ của Đạo giáo) thu hút đông người.

Có khi lễ hội Ông Bổn tại Bình Dương là lễ hội của một dòng họ và tùy thuộc mỗi vùng, mỗi dòng họ mà thờ Ông Bổn khác nhau.

2.2.3.4. Nhận xét về lễ hội dân gian ở Bình Dương :

Lễ hội Bình Dương phong phú, gồm các dạng tín ngưỡng sau : lễ hội đình, lễ hội miếu, lễ hội tổ nghề(các nghề đều có cúng tổ:ví dụ ngày cúng tổ sơn mài là 20 tháng 12 âm lịch), lễ hội chùa Phật, lễ hội của người Hoa, cho nên cơ cấu lễ hội mang tính chất đa dân tộc – đa văn hóa.Trong đó, lễ hội đình, chùa, miếu, v.v... là dạng thức tín ngưỡng làng xã, truyền thống của người Việt hình thành từ thời khai hoang đến nay.

Các tín ngưỡng – lễ hội tổ là một thể hỗn dung tín ngưỡng Việt – Hoa. Theo đó, các đối tượng thờ tự có nhiều nguồn gốc khác nhau. Thậm chí ở chùa Tổ Thủ Dầu Một có cả Lỗ Ban, Quan Công, các tổ vô danh, lại có cả Mẹ Xiêm, Mẹ Sóc, Thập Nhị Thần Tả (là nguồn gốc của sự pha tạp Khơ-me và Stiêng).

Tín ngưỡng – lễ hội của cộng đồng người Hoa cũng là một tập hợp đa dạng về đối tượng thờ tự, thỏa mãn nhu cầu tâm linh của nhiều đối tượng lễ bái khác nhau và hấp dẫn đông đảo các thành phần dự hội.

Lễ hội mang dấu ấn thời khai hoang chỉ có lễ hội miếu Huỳnh Công Nhã ở Lái Thiêu. Lễ hội này đặt trên cơ sở thần tích về một anh hùng khai hoang với công tích đánh cợp, kế đó là tính truyền thống thượng võ của xứ sở mà võ thuật từ lâu đã danh tiếng : Tân Khánh – Bà Trà.

2.2.4. Văn học dân gian ở Bình Dương: (thế kỷ XVII-XIX)

2.2.4.1. Truyện kể dân gian :

Cũng như những vùng xa xôi miền Đông hoặc phía Đồng Tháp, U Minh, Cà Mau, ở Thủ Dầu Một từng phổ biến nhiều giai thoại về ma rừng, chuyện dị đoan nửa hư nửa thật, kể lại cho nhau để giải trí, lần hồi trở thành “truyện dân gian” ghi lại những truyện gắn bó với làng xóm thời mới khẩn hoang lập ấp : Chuyện “ông chằng niê” :

“ Ngày xưa có người trong làng làm nghề săn bắn rất giỏi, ông đi vào rừng già nhanh chóng và xác véc bao nhiêu là thú săn được, người ta đồn rằng ông có ngài ngậm trong miệng, khi vào rừng tuyệt đối không được nói, thế là thú rừng tự đến bị ông bắt đem về...Nhưng có lần quên mở miệng làm rơi mất cục ngài, thế là ông hóa điên, cười sảng sặc hàng tháng dài, râu tóc mọc dài ra và ở luôn trong rừng không về làng sống được nữa .Thế nhưng tối tối ông vẫn nhớ đường về làng và nhớ vợ con nên lén về đập cửa nhà và gọi :

“ Chị trùm mở cửa chị trùm

Thương con nhớ vợ hít hà chu ui “

Thế nhưng vợ con ông và dân làng không nhận ra ông nữa nên sợ hãi đánh đuổi ông đi và không mở cửa. Cuối cùng ông phải sống hẩn trong rừng”.(sưu tầm từ bà Trần Thị Mă 59 tuổi – xã Tương Bình Hiệp- Thủ Dầu Một-Bình Dương).

Có lẽ câu chuyện phản ánh những ngày đầu của lưu dân người Việt, sống ven rừng và làm nghề săn.

Giai thoại về Cọp cũng khá nhiều :

Thưở xưa, hồi cuối thế kỷ XIX, ở Lái Thiêu Bình Nhâm còn rừng rậm, cọp thường xuất hiện. Có ông Huỳnh Công Nhã (còn gọi là Huỳnh Công Thới) tương truyền có phép thuật giúp dân tránh được cọp. Sau khi ông mất, nhiều người vẫn lui tới phẫn mộ, nếu có lòng thành cúng

kiêng thì được bình an (Theo Nguyễn Liêm Phong – Nam Kỳ phong tục nhân vật diễm ca – năm 1909).

Cũng có giai thoại “Bà mụ cọp” : Cọp mẹ sinh khó, cọp chồng chạy vào làng cõng bà đỡ đẻ cho cọp vợ, rồi cõng bà về làng, sau đó đem một con nai bò trước sân nhà bà mụ để đền ơn.

Từ xưa, ở khắp miền Đông, nhân dân dùng kỹ thuật làm bẫy hầm, đào hầm thật sâu, bên dưới để con mồi, thường là trâu bò, nắp hầm dùng tấm vỉ tre, ngụy trang kỹ, đậy lại. Khi đánh hơi tìm mồi, cọp bị rơi xuống hầm.Nhưng thông thường là “vỉ khại”. Mỗi tấm ~~mỏm~~ ~~nhọn~~ như tấm đăng, cao khoảng 4 mét, dùng cau già, chẻ ra, róc cỡ 4 ngón tay, thui lửa cho cứng dẻo, kết lại như tấm vặt giường. Hay tin cọp xuất hiện trong đám rừng gần xóm thì báo động, đánh mõ để dân làng đem ra từng tấm khại. Mỗi tấm có 4 người sử dụng, họ cố ráp mối cho khại liền nhau, khoanh vùng, lúc đầu rộng, rồi thu hẹp dần, trong khi có vài người gan dạ hơn đứng bên trong để đốn bớt những cây nhỏ, có thể gây chướng ngại. Vòng vây của khại thu hẹp dần. Bị vây, cọp bắt đầu phản ứng, nhưng nhảy không cao hơn tấm khại. Người trong xóm cứ đánh mõ, đánh vào mâm thau để khủng bố tinh thần. Tới mức chót, dùng giáo có cán dài mà đâm, kỹ thuật này rất “chắc ăn”, đây là dịp để dân làng trở nên đoàn kết với nhau hơn.

“Cọp Bàu Lòng, Võ Tòng Tân Khánh” là giai thoại hào hùng của Thủ Dầu Một. Tờ lược bài đăng Tạp chí Phổ thông (Sài Gòn, số 79 ngày 01 tháng 05 năm 1962) của Lưu Linh Tử. Tác giả bảo đảm là chuyện thật xảy ra năm 1889 :

“Từ Thị xã Thủ Dầu Một qua Bến Cát lên Lai Khê, đến Đồng Sổ, Bàu Lòng, sau đó đi Chơn Thành, Hớn Quản cách Sài Gòn khoảng 80km. Dân nghèo đến phá rừng, đốt rẫy, lập làng. Vùng này “rừng thiêng nước độc” cọp thường về làng bắt bò, heo..., cọp về giữa ban ngày.

Dân làng Bàu Lòng phải đi mời hai võ sĩ vùng Tân Khánh là ông Ất và ông Giá. Hai ông dùng roi trường bằng cây mật cật, to như cái chén uống rượu thời xưa, gọi chén mun (bằng gỗ

mun). Võ sĩ và cọp đánh nhau hồi lâu, cọp hộc lên một tiếng, nhảy ra xa, ngoài khoảng trống, nầm ngửa đưa bốn chân lên trời.

Theo tiếng lóng nhà nghề, đó là miếng vỡ của cọp nguy hiểm vô cùng, gọi thế “trâu dǎn”. Nếu nóng nẩy, nhảy tới cầm roi mà đánh, cọp sẽ dùng bốn chân mà kềm giữ cây roi. Người đánh nếu cầm giữ roi, sát bên cọp thì bị móc họng, chết tại chỗ. Còn như buông roi mà chạy thì sao chạy nhanh hơn cọp được.

Ông Giá đã có kinh nghiệm, bèn đứng ra chống roi cho khỏe. Hồi lâu, sau khi nghỉ mệt, cọp vùng dậy, tiếp tục chiến đấu. Lát sau, cọp thấm mệt lại nầm ngửa với thế “trâu dǎn” lúc nãy. Quả là con cọp này già dặn kinh nghiệm. Ông Giá chống roi, rồi cọp đứng dậy, hai bên đánh nhau màn chót. Bỗng dừng, cọp rống một tiếng lớn, quay đầu chạy. Nhưng liền sau đó lại rống thất thanh, nầm giãy tại chỗ. Có ông Ất đứng bên cạnh. Số là lúc nãy, ông Ất biết cọp sắp chạy, ông vội chạy ra đánh chặn đường rút lui, cọp đối phó không kịp. Thế là dứt điểm nhanh và gọn.”

Tài nghệ của võ sĩ Tân Khánh góp phần không nhỏ trong việc bảo vệ đồng bào, để xóm làng yên ổn làm ăn.

Có phải chăng những ngày làm việc nặng nhọc, đôi khi phải chiến đấu với thiên nhiên, dã thú để sinh tồn..., hình thức thư giãn của người dân Nam Bộ buổi đầu khẩn hoang là ngồi trên bờ ruộng, “lụi” con cá lóc nướng trui (bằng rơm) với vài xì rượu để... tán dóc cho vui. Vì v chuyện tiểu lâm ở Nam Bộ khá phong phú và có đặc trưng riêng của nó : đơn giản, dễ hiểu, phản ánh đời thường nhưng lại pha nhiều yếu tố hài hước, cường điệu quá mức (chuyện Bác Ba Phi ở miền Tây Nam Bộ). Bình Dương cũng không phải là ngoại lệ. Xin kể vài chuyện tiểu lâm mang đậm chất “Đông Nam Bộ” Bình Dương :

- Ông Trùm Pho ở Kiến Đèn nổi danh “nói dóc”. Ông kể hôm ấy cùng ba người bạn thắt chó vào rừng, săn được một con mèn. Săn đói bụng, ông và các bạn làm thịt mèn, bộ đồ lồng ném cho chó ăn còn xác thì lột da lấy thịt nướng lụi. Gói muối ớt có sẵn, mở ra để trên cát.

Cả bọn uống rượu, ăn hồi lâu gần hết con mến, ngủ một giấc, chừng thức dậy, xem lại thì gói muối ớt còn nguyên với miếng lá chuối, bên cạnh đó, cát bị khoét một lỗ to bằng... cái thúng. Té ra cả bọn say rượu đã chấm thịt mến xuống cát mà ăn, tưởng là chấm muối.

Mười Công, người đồng thời nổi danh một cây tiếu lâm ở Tân Long, Tân Khánh. Nghề chính của ông là trồng thuốc và làm chút ruộng. Ông kể rằng bà nội ông thời xa xưa, có nuôi một con cưng biết nói rành rẽ, chào khách quen, mời khách rồi, ra lệnh cho người ở nhà bếp rót nước trà hoặc rây chó, không cho sửa dai. Xế chiều, cưng nhắc nhở người nhà vo gạo, nấu cơm kéo trời tối. Một hôm, cưng bay đi mất dạng, cả nhà buồn rầu, tổn công tìm kiếm nhưng vô ích. Gần nửa năm sau, bỗng nhiên cưng trở về kêu : “Má ơi, con về ~~mènh~~không?”. Cưng đậu lên vai chủ nhà mà nói tiếp : “Con nhớ má quá!”. Bà chủ hỏi đi đâu mấy tháng nay, cưng trả lời : “Con đi lấy chồng, lớn rồi, phải kiếm chồng”. Hỏi chồng ở đâu Cưng đáp : “Chồng ~~của~~ là cưng rừng, nó đậu ngoài kia, không dám vô nhà, sợ bị rầy. Có ba đứa con của con đi theo nữa, con tập tụi nó kêu má bằng bà!”

2.2.4. 2 Dân ca – Thơ ca dân gian

Do đặc điểm địa lý và lịch sử di dân khẩn hoang lập nghiệp, đất Bình Dương đã trở thành nơi hội tụ của các luồng dân ca cả nước, là đầu cầu chuyển tiếp và thu nhận dân ca miền Bắc, dân ca miền Trung. Và từ lưu vực sông Tiền sông Hậu, dân ca đã dội ngược lại, tác động đến miền Đông Nam Bộ, trong đó có Bình Dương. Vì thế dân ca Bình Dương vừa mang đặc điểm chung của Nam Bộ, vừa thể hiện nét đặc thù tiêu biểu cho loại hình văn nghệ dân gian chỉ có thể nảy sinh ở mảnh đất Đông Nam Bộ. Trải qua thời gian và nhiều thế hệ nối tiếp, các làn điệu dân ca và thơ ca dân gian được “Bình Dương hóa” ít nhiều, và trở thành một mảnh đất phú đa dạng và đặc sắc.

Dân ca và thơ ca dân gian Bình Dương gồm 4 thể loại như : Hát đưa em, Lý, Hò và Nói thơ – Nói vè.

* Hát đưa em :

Khắp khu vực Nam Bộ, hát ru thường được gọi là hát đưa em hoặc hát ầu ơ ví dầu. Như luật định, hát đưa em thường hay mở đầu bằng những tiếng láy đưa hơi “o ầu o”, ~~giai~~ điệu vào lòng bản đặc trưng mà ngoài đất Nam Bộ ra, ta khó bắt gặp chúng xuất hiện ở bất kỳ nơi nào.

Từ thưở lọt lòng, tâm hồn đứa trẻ thấm bắng giọng hát ầu ơ dịu dàng, vỗ về trìu mến của ông bà, cha mẹ và chị giữa trưa hè oi bức hay giữa đêm khuya thanh vắng : điệu hát đưa em hòa cùng tiếng vông kẽo kẹt, cứ triền miên ngân nga hết câu này sang câu khác.

Phương tiện ru là chiếc võng, cái nôi, cánh tay, lồng ngực. Thời lượng ru không giới hạn, môi trường diễn xướng thật rộng rãi : mọi lúc, mọi nơi. Làn điệu hát ru bao giờ cũng thực hiện chức năng và yêu cầu là làm sao cho đứa bé nghe bùi tai để dần dần đi vào giấc ngủ mùi. Do vậy, sắc thái âm nhạc thường hay thăm trầm, du dương, êm đềm, ngân nga, đầm thắm, thiết tha.

Nội dung lời hát đưa em thường mang tâm sự của người hát ru nên đề tài rất phong phú. Lời ru dường như dành cho người đang ru, hoặc những người đang thường thức, xa hơn nữa là làng xóm láng giềng hoặc nhấn gửi người đi vắng.

Hát đưa em của người Việt ở Nam Bộ nói chung và ở Bình Dương nói riêng không có nhịp điệu khúc chiết như các điệu lý, mà hầu như được diễn đạt tự do thoải mái, với nhịp buông lời, nhặt khoan tùy hứng. Thể thơ dân gian đã từng chi phối và tạo thành cấu trúc âm nhạc của hát ru.

Từ nội dung các thể thơ dân gian của các bài hát ru, ta có thể tìm hiểu ít nhiều về lịch sử khẩn hoang Bình Dương : ví dụ như quang cảnh hoang sơ thời khẩn hoang Đông Nam Bộ:

“ Chiều chiều én liệng diều bay

Cá lội dưới nước, khỉ ngồi trên cây “

Hay :

“ Chiều chiều vịt lội cò bay

Ông voi bẻ mía chạy ngay vô rừng

Vô rừng bứt một sợi mây

Đem về thắt gióng cho nàng đi buôn

Đi buôn không lỗ thì lời

Đi ra cho thấy mặt trời mặt trăng”

(Hát ru em – xã Tương Bình Hiệp-Thủ Dầu Một-Bình Dương-sưu tầm từ cụ ông Nguyễn văn Trơn 83 tuổi)

Cảnh rừng núi hoang sơ của Đông Nam Bộ với những con vật đặc trưng của núi rừng: khỉ, voi và cây rừng hoang dã: mây. Qua đoạn thơ ta có thể đoán được Bình Dương thời ấy có nhiều rừng và một số lưu dân người Việt đầu tiên đến đây sống ở ven rừng, cây cối còn khá hoang sơ. Những nghề thủ công và buôn bán cũng xuất hiện khá sớm (“thắt gióng”, “đi buôn”).

Một loại hoa hoang dã cũng rất phổ biến ở rừng Bình Dương xưa:

“ Gió đưa gió đẩy bông trang

Bông búp vè nàng, bông nở vè anh “

Bông trang mọc khá nhiều ở rừng miền Đông, nguyên sinh trắng hoặc đỏ, đẹp và nở bền, thêm loại màu vàng. Bông búp là chùm bông nhân tạo do nhà trai mướn thợ mĩ “bông” bằng giấy, theo hình dáng tám đóa hoa sen còn búp. Dịp đám hỏi, ngoài lễ vật trầu cau, trà rượu, thời xưa chàng trai còn phải mang theo chùm hoa búp màu đỏ này, để chàng gái treo trong nhà, làm dấu hiệu cho hàng xóm biết sắp gả con gái. Đến ngày cưới, nhà trai lại đem chùm bông bằng giấy đỏ như lần trước, tám hoa sen, nhưng là hoa mahn khai. Phong tục này ngày nay ở Bình Dương không còn nữa.

Từ thế kỷ XVII về sau, lưu dân người Việt đến miền Đông Nam Bộ với số lượng đông, họ chọn nơi sinh sống là ven sông, rạch và chọn nghề trồng lúa là chính, vì vậy dân ca và thơ ca dân gian thể hiện rất rõ đời sống của lưu dân gắn liền với ruộng đồng và nghề trồng lúa:

“Cái cò cái vạc cái nồng

Sao mày đậm lúa nhà ông hổ cò...

“ ...Cái ngủ mà y ngủ cho lâu

Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về”

* * *

“Người ta đi cấy lầy công

Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bè”

(Hát ru em-xã Tương Bình Hiệp-Thủ Dầu Một –Bình Dương)

Về sau, lưu dân Việt ở Bình Dương còn trồng nhiều loại cây khác như cây ăn quả mà phổ biến nhất ở Đông Nam Bộ như cây mít được nhắc đến trong những câu thơ nói về sự tần tảo của người phụ nữ, mà nghĩa đen là tuổi xuân của thời con gái rất ngắn ngủi :

“Còn duyên bán nhãm bán hồng

Hết duyên bán mít cho chồng gặm xơ

Găm xơ rồi lại găm cùi

Còn ba cái ốc để lùi cho con “

Loại trái cây này còn được ví von cho lòng người bội bạc :

“ Hỡi người ăn mít bỏ xơ

An cá bở lờ có nhơ tôi chăng?" (Hát ru-Tuồng Bình Hiệp)

Khi đã ổn định làng xóm, lưu dân người Việt trồng nhiều loại rau ngoài lúa, phụ gia cho bữa cơm gia đình, tên các loại rau này được nhắc đến qua câu hát thể hiện tâm sự người ở lại chịu nhiều đau khổ :

“ Gió đưa cây cải về trời

Rau răm ở lại chịu đói đắng cay “

Thật vậy, ở trung tâm Thủ Dầu Một có một địa danh là “Bưng cải” chắc khi xưa trồng rất nhiều.

Có khi những câu thơ trong hát ru lại nhắc đến món ăn đặc sản của Bình Dương :

“Đèn nào cao bằng đèn ông Chánh

Còn bánh nào trắng như bánh bò bông

Anh thương em từ thuở má bồng

Bây giờ em lớn em có chồng bỏ anh!”

Những câu thơ như hồn, như trách, dùng nghệ thuật so sánh “cao cho bằng”, “trắng cho bằng” để nói lên tình yêu vô bờ bến và niềm tin, niềm hy vọng đã từ lâu người con trai dại cho người mình yêu và câu thơ cuối nghe náo lòng như tiếng thở dài trách móc giờ đây gãy lớn em có chồng bỏ anh!”. Nhờ vào món ăn đặc sản của vùng đất Bình Dương: bánh bò bông ta đoán được những câu thơ trên chắc chắn xuất xứ từ Bình Dương.

Một thể loại khác của dân ca Bình Dương là : Lý

* Lý :

Lý là một trong những thể loại âm nhạc dân gian vẫn thịnh hành trong sinh hoạt đời sống tinh thần của nhân dân lao động từ Bắc chí Nam. Ở Bình Dương, có rất nhiều điệu lý.

Đề tài của lý rất đa dạng và hết sức bình dị : Các loại cây trái vốn thân thuộc đều có thể trở thành tên gọi của những làn điệu dễ thương, duyên dáng. Từ cây ổi, cây bưởi, cây khế, cây mít... và các loại bông : bông sen, bông súng, bông lê, bông lựu... Những món ăn bình dân như bánh bò, bánh ít, xôi vò, cháo cơm, dưa giá... Từ loài “quý tộc” như rồng, quy, phụng, cò đến con kiến, cóc, nhái, gà vịt, ngựa, trâu... Những con bay lượn trên trời : chim quén, chim nhạn, két, sáo, quạ... đến những loài ở dưới nước : cua, ốc, lươn, sam...

Lý cũng không quên nói đến các vật dụng hàng ngày với con người như: đòn xóc, cái phẳng, cột chòi, ghe lê, trống chầu... Ở đây thấy rõ dấu ấn khẩn hoang trong điệu lý cái phẳng (dụng cụ quen thuộc gắn bó với lưu dân khẩn hoang), như vậy ta có thể truy tìm cứ liệu lịch sử qua văn học dân gian.

Lý cũng đề cập đến các nhân vật : tiêu phu, ông địa, ông thôn, chú cai, chú chết, nàng dâu... và lý cũng phản ánh phong tục tập quán, lễ nghi hội hè, chùa chiền như lý cảnh chùa, lý cổng chùa, lý bản đồn, lý bập boòng boong, lý miêu lý đình :

“Con gà trống cộ

Nầm dựa bàn minh

Anh thề với em

Bên nay là miêu

Bên kia là đình

Đình kia thời miêu nợ cho linh

Đừng cho bạn cũ tư tình với ai”

(Lý miêu lý đình)

Tín ngưỡng dân gian có sức sống rất mạnh ở Bình Dương và văn học dân gian đã làm tốt nhiệm vụ của mình : phản ánh cuộc sống (phong tục tập quán, hội hè...).

Lý còn miêu tả sinh hoạt lao động thường ngày : qua cầu, kêu đò, qua rừng, qua truông, cây lúa, cà ruộng, chè tre, đương đêm v.v...

Vì vậy, cư dân Bình Dương xưa, ngoài những nghề chính là làm ruộng, làm thủ công, còn có nghề săn bắn, kiếm sống bằng những sản vật của rừng; họ rất quen thuộc với các loài thú trong rừng. Đieu lý qua rừng ngộ nghĩnh giống như một bức tranh mô tả các loài thú dã thường của rừng Bình Dương xưa :

“Sóc kêu công múa nai cưỡi
Con vượn thoăn thắt, rùa bơi thỏ quỳ”

Nội dung và làn điệu lý qua rừng thật nhí nhảnh vui tươi, các con thú như đang cử động và chúng được nhân hóa : “cưỡi”, “quỳ” là trẻ thơ đang đùa giỡn. Như vậy, đâu phải trong tâm thức người dân khẩn hoang xưa lúc nào cũng sợ rừng thiêng dã thú... mà họ cũng yêu thích các con thú dã thường trong rừng đó chứ!

Có lẽ trong các thể loại dân ca và thơ ca dân gian ở Bình Dương, thể loại hò ra đời sớm nhất và mang đậm dấu ấn khẩn hoang nhất, vậy hò ra đời khi nào?

* Hò : Theo hai nhà nghiên cứu âm nhạc thơ ca dân gian Lư Nhất Vũ và Lê Giang thì :

“...Thể loại hò vốn ~~thịnh~~ hành và phát triển trên đất Bình Dương sớm hơn so với một số vùng ở miền Tây Nam Bộ. Có thể từ cuối thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII, ông bà ta rời miền Trung vào đất Đồng Nai – Gia Định để khai phá khẩn hoang lập nghiệp. Và dĩ nhiên, những di dân thưở ấy cũng mang theo vốn văn hóa truyền thống, trong đó có nhiều ~~giữ~~ gìn giữ...”

Có thể nói hò có sức hấp dẫn và quyến rũ lạ thường. Người ta thường gây cuộc hò trong các vạn cây trên đồng áng, người ta chèo ghe đuối theo đặng hò đối đáp trên sông rạch, người ta

hò thi bên cối xay lúa, hò tâm tình bên cối giã gạo, ngồi hò bên che ép mía, hò “bắt xác” tết
dịp hò thi, hò trong dịp cưới hỏi, mừng tân gia, giỗ quảy...

Lời hò chứa đựng nội dung trữ tình, biểu hiện những mối quan hệ tình yêu trai gái, quan
hệ hôn nhân và gia đình, đề cao cách đối nhân xử thế, rút ra những kinh nghiệm ở đời.

Ở miền Đông Nam Bộ nói chung và Bình Dương nói riêng rất hiếm có những đám ruộng
cho “cò bay thăng cánh” và ở miền Tây Nam Bộ cũng rất hiếm có những ruộng gò, ru
nương, ruộng bưng, ruộng triền.

Tại Bình Dương, bà con hò :

Ruộng gò anh cây lúa nàng Xe

Anh thấy em còn nhỏ anh ve đẽ dành

Ruộng gò anh cây lúa nàng Co

Em thương anh thì thương đại đùng đẽ anh gò mất công

Chim quyên sa xuống ruộng triền

Anh sa lời nói con bạn phiền trăm năm

Hình thể địa lý, cảnh quan miền Đông Nam Bộ là những rừng, những gò, những truồng,
những trảng:

Hồi nào gánh nặng tui chờ

Qua truồng tôi đợi, bây giờ bỏ tui

Ve kêu réo rắt đâu truồng

Liệu bồ thương được, thương luôn cho tối già

Một số câu hò huê tình của Bình Dương có nhắc đến một vài địa danh của mình cũng là
để hiểu. Ở miệt vườn Lái Thiêu nầm dọc bờ sông Sài Gòn, giọng hò giao duyên còn đọng lại :

Ngã ba An Thạnh nước hồi

Anh muốn qua phân nhân ngãy gấp hồi nước với
Đồng hồ ngoài Búng chỉ đúng mươi hai giờ
Anh biếu em về thay quần đổi áo, ra ngã ba bờ gấp anh

Nói thơ – nói về :

Từ thế kỷ XVIII, truyện thơ Nôm ở nước ta đã xuất hiện, nhưng cho đến thế kỷ XIX mới phát triển rực rỡ. Sau đó hình thức nói thơ Nam Bộ mới nảy nở tức là khoảng đầu thế kỷ XX, là thời kỳ thịnh hành truyện thơ quốc ngữ.

Dấu ấn khẩn hoang được tìm thấy trong bài thơ thể loại câu đố :

“ Một mẹ mà kín mươi con
Ngày ngày luống những lên non trông chồng
Trông chồng mà chẳng thấy chồng
Gặp thằng tài cán rất hung
Đè đầu cắt cổ lôi xông về nhà
Tưởng đâu mình được vinh hoa
Hay đâu nó đánh răng già đời đời “

Đố bài thơ trên nói về nghề gì ?

Giải đáp : Nghề cắt cổ tranh lợp nhà (Đợt lưu dân đầu tiên là di dân tự do, số lượng ít, lập nên những xóm ven rừng, lên núi cắt cổ tranh lợp nhà).

(sưu tầm từ bà Trần Thị Măng - 59 tuổi - xã Tương Bình Hiệp-Thủ Dầu Một-Bình Dương)

Một số bài về mang rõ nét đặc thù của đất Bình Dương (Thủ Dầu Một thử nào). Đó là về : chợ Thủ ngày xưa, về đi chợ, về các loại cầu, về đập đá, về làm chén, về đi Lộc Ninh làm mướn, về nước lụt Sông Bé...

Trong hình thức nói thơ về này, tác giả luận văn không dẫn chứng nhiều bài thơ – bài về bởi vì thời gian ra đời loại hình văn học dân gian trên là thế kỷ XX so với giới hạn thời gian của luận văn là quá xa (luận văn nghiên cứu lịch sử – văn hóa Bình Dương thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX).

Tóm lại : Qua công lao sưu tầm của đoàn nghiên cứu dân ca và thơ ca dân gian Bình Dương (trong đó có nhạc sĩ Lưu Nhất Vũ và nhà thơ Lê Giang), kho tàng văn học dân gian Bình Dương đã được phát hiện và gìn giữ, truyền bá rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Hơn mươi năm qua, các làn điệu dân ca và các bài về của Bình Dương đã tỏ rõ sức sống của mình, góp mặt với đờn bằng những tiết mục độc đáo và hấp dẫn... đã gặt hái nhiều huy chương vàng trong phong trào văn nghệ cả nước. Đó là: "Vợ chồng làm biếng" (lý cây khêu đò và vè làm biếng), Thi tài nói dóc, Cô vợ ăn hàng, Vè các chợ, lý qua rồng, lý con cò, lý trèo đèo (Bình Dương quê em), hò cấy Tân Uyên, hò cấy Bến Cát, hò huê tình Thuận An...

Dân ca và thơ ca Bình Dương đã và sẽ góp phần một cách xứng đáng làm cho diện mạo dân ca Nam Bộ ngày càng được trọn vẹn hơn, hoàn chỉnh hơn và cân đối hơn.

2.2.5. Nghệ thuật :

2.2.5.1 .Nghệ thuật điêu khắc gỗ:

* Nghề Mộc và nghệ thuật điêu khắc

Gốc gác của nghề mộc từ miền Trung. Chính những người thợ di cư này vừa hành nghề vừa truyền nghề, đã mở ra nghề mộc ở đây. Trong nhiều cuộc hội chợ được tổ chức ở Hà Nội, Sài Gòn vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhiều bàn ghế, tủ, salong đóng bằng các loại danh mộc có chạm trổ tinh vi do các phường thợ Sài Gòn, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một làm ra, được khách hàng khắp nước ưa chuộng.

Một số dòng thợ mộc ở Nam Bộ có sở trường dựng ngôi nhà gỗ bề thế và trang trí gỗ trong các công trình kiến trúc. Hiện nay ở Thủ Dầu Một còn giữ lại những ngôi nhà gỗ khá đồ sộ, hoàn toàn tạo tác bằng gỗ quý, nối kết bằng các khớp mộng, không hề dùng đinh sắt, với

hàng mây chục cây cột bằng gỗ, bằng căm xe, to hơn vòng tay ôm.Trong các ngôi nhà đó, trên các cánh cửa, khuôn đố, bao lam, các cột đều được trang trí bằng các công trình mỹ thuật chạm trổ tinh vi, với hàng chục đề tài truyền thống như Lưỡng Long, Chầu Nguyệt, Bát Tiên, Nhị Thập Tứ Hiếu, Mẫu Đơn, Phụng, Sen - Cua, Sen - Chài, Sen - Cò v.v...

Thủ Dầu Một là một trong những địa phương có nghề mộc và nghề chạm khắc gỗ phát triển mạnh mẽ nhất ở Nam Bộ: "...cách nay hàng trăm năm, tủ thờ, bàn ghế, đồ gia dụng chạm trổ được sản xuất hàng loạt từ vùng này để bán rộng rãi khắp Nam Bộ.[42,tr.158].

Năm 1901, Pháp đã thành lập Trường Mỹ nghệ Thực hành Thủ Dầu Một (còn gọi là trường Bá Nghệ) dạy nghề mộc vì không những ở đây có nhiều gỗ quý mà còn có sẵn một lực lượng đồng đảo thợ mộc và thợ chạm khắc gỗ dân gian có tay nghề cao.

Nghệ thuật chạm khắc gỗ của người Việt ở Nam Bộ có những thể loại khác nhau: tượng tròn, chạm lông, phù điêu.

- Nghệ thuật làm tượng tròn: Do nhu cầu của đình chùa về tượng thờ, nhiều nghệ nhân chuyển sang làm tượng người ở Nam Bộ (trong đó có Bình Dương), số tượng tròn cho đến nay còn được lưu giữ, thờ phượng tại các đình, đền, chùa, chiền, khá phong phú: đa số là tượng Phật, tượng Bồ Tát, tượng Quan Công, tượng Phước Lộc Thọ v.v...Tiêu biểu như chùa Hội khánh, các tượng đạt giá trị nghệ thuật về điêu khắc được thờ trong chùa như : bộ tượng Thập Bát La Hán, Thập Điện Minh Vương, Ngũ Hiền, Hộ Pháp... được thực hiện vào cuối thế kỷ XIX do các nhóm thợ kỳ cựu của đất Thủ đã góp phần xây dựng chùa và tạo nên những tượng gỗ sắc nét, sinh động, đạt tỷ lệ cân đối, tư thế ngồi trang nghiêm, nét mặt hiền từ nhưng nghiêm nghị nói lên được sự hài hòa giữa tính chất huyền bí nhưng đậm đà màu sắc dân tộc. Điểm nổi bật nhất trong nghệ thuật điêu khắc của Bình Dương là nghệ thuật tạc tượng.

Theo nhận xét của nhiều người: các tượng La Hán ở Nam Bộ có phong cách khác biệt so với các vị La Hán ở các Chùa phía Bắc: không gân guốc trầm tư mà lại đầy đà, vui tươi hồn hậu. Bên cạnh tượng người, các nghệ nhân còn tạc tượng các con lân, con rồng ở đầu kèo, đầu

cột, hoặc tượng các con vật mà các vị La Hán, Bồ Tát thường cõi: các con vật thường cõi rất bình dị: trâu, bò, dê.

- Chạm lộng: là thể loại đặc sắc nhất trong nghệ thuật chạm khắc gỗ của những nghệ nhân ở đây. Chạm lộng thường sử dụng tạo tác các bao lam thần vong, bao lam bàn ghế, trang thờ, rìa hương án ở các đình chùa, bao lam cửa nhà ở, dinh thự, đền miếu. Một số đồ đặc, bàn ghế sử dụng trong thờ phượng hoặc sinh hoạt hàng ngày cũng được chạm lộng. Tác phẩm chạm lộng thường tập trung vào mảng đề tài truyền thống của nghệ thuật dân gian như :Bát Tiên, Bát Thủ, Thập Bát La Hán, Mai Điểu, Trúc Tước, Tứ Thời v.v... hay các đề tài tôn giáo và cung đình.Tuy nhiên ngay trong những đề tài truyền thống, các nghệ nhân Nam Bộ cũng thể hiện đường nét của con bướm con chim, hay hoa lá với nhiều khác biệt, gắn với khung cảnh thiên nhiên đặc thù của Nam Bộ. Các bàn thờ trong đình Phú Long(Lái Thiêu) được chạm nổi hình Phúc, Lộc, Thọ, xung quanh được trang trí chạm thủng với đề tài lưỡng long triều nguyệt. Toàn bộ có chín bao lam đều được chạm thủng với các đề tài “tứ quý” (Mèo, Lá, Trúc), các loại trái cây như chuối, nho, hoa lá... hay các đề tài như Bát tiên quá hải, Long Hải tướng quân... Đặc biệt bao lam trước võ quy được khảm bằng sành sứ men xanh với các đề tài “Tứ Linh” (Long, Lân, Quy, Phụng), cảnh hội Bát tiên.

Quan sát nghệ thuật chạm lộng ở đây, ta thấy nổi bật lên hai phong cách: phong cách tết kiểu và phong cách mảng khối.

Với phong cách tết kiểu, nghệ nhân phải có tay nghề tinh xảo, bởi tác phẩm được chạm, đục bằng những nét rất thanh mảnh, nhiều đoạn, nhiều nét chỉ nhỏ như cọng tăm. Những nét thanh nhỏ đó lại được chồng lên nhau thành nhiều lớp nhiều chùm đan xen kẽ nhau. Những con chim, con bướm, cành cây, khóm hoa, bụi cỏ, chùm nho... được thực hiện bằng phong cách này thường rất thanh tú. Tiêu biểu chùa Hội khánh có những bao lam như Tứ Linh, Cửu Long, Thập Bát La Hán, dây nho, lá lật và hoa phù dung... Kế tiếp là Tứ Thời ốp vào hai cột trước chánh điện. Đây là nét đặc trưng độc đáo của lớp thợ kỳ cựu ở đất Thủ đã sáng tạo ra bao lam theo

khuôn đố và cắt ráp thẳng góc thể hiện sự khéo léo của thủ pháp chạm tết kiếu. Ngoài ra, còn có các bàn thờ chạm trổ rất tinh vi.

Với phong cách mảng khối, hình tượng sự vật được thể hiện bằng những nét vạm vỡ, chắc và khỏe. Đó là những mảng lớn thoát nhìn có vẻ rất thô sơ. Người ta thường chạm rất ít lớp, hoặc chỉ chạm một lớp, tất cả chi tiết điêu được phô bày trên một mặt phẳng với nét đục tự do, phóng khoáng, bối rối thoáng và không gian tác phẩm thường rộng lớn, bao la, mang tính hoành tráng. Tuy nhiên cũng có nhiều tác phẩm hòa hợp cả hai phong cách phía dưới là mảng khối bên trên là tết kiếu, hoặc ngược lại. Với kỹ thuật đa dạng, các nghệ nhân chạm lồng dân gian ở Thủ Dầu Một đã để lại cho đời nhiều tác phẩm chạm lồng rất có giá trị.

Phù điêu (chạm nổi) là một loại hình chạm khắc được sử dụng để trang trí các rìa của bàn hương án, hoành phi, liền đố, các cột cái và bệ tượng tròn... Đề tài chạm nổi quen thuộc là: Nho Sóc, Lan Điện, Bát Tiên, Thập Bát La Hán, Bát Bửu, Tứ Thờ, Long Phụng, Tứ Linh.... nhưng chủ yếu là để trang trí viền quanh cho các tác phẩm trung tâm. Do đó, rất hiếm tác phẩm chạm nổi mang tính nghệ thuật độc lập.

Bên cạnh các tượng tròn và các tác phẩm chạm khắc khác được thực hiện trên các chất liệu gỗ, nghệ nhân dân gian Bình Dương còn sử dụng các gốc cây khô để tạo hình, đem lại những cảm xúc thẩm mỹ độc đáo. Từ mảnh của một gốc cây dừa hay gốc cây cổ thụ, người nghệ sĩ dân gian bằng cái nhìn lựa lọc tinh ý, bằng những đường uốn nắn, cắt tỉa, hiệu chỉnh rất chừng mực, đã tạo nên tác phẩm độc đáo có giá trị thẩm mỹ cao mà vẫn giữ được cốt cách tự nhiên từ hình khối đến đường nét, cách thế nguyên sơ của nó.

Nghệ thuật chạm khắc gỗ ở Bình Dương nối tiếp nghệ thuật điêu khắc truyền thống của dân tộc. Qua các chặng đường phát triển đã dung nạp thêm những tinh hoa từ các nguồn khác – kỹ xảo nghề nghiệp và đề tài của thợ Tàu, những quy tắc của nghệ tạo hình phương Tây – để tự mình ngày càng hoàn thiện hơn đồng thời từng bước sáng lập sắc thái độc đáo của địa phương,

phá vỡ các đê tài cắp đôi cổ điển và đưa vào tác phẩm các hình nét hồn hậu của chim muông, cây trái miền Nam, làm thỏa mãn tâm cảm của người dân vùng đất mới.

2.2.5.2. Nghệ thuật gốm sứ

Gốm sứ là một trong các ngành thủ công nổi tiếng của Bình Dương có giá trị nghệ thuật rất cao, nhất là khâu tạo dáng, tráng men và vẽ men gốm.

Muốn chế tác một sản phẩm gốm phải qua các khâu làm đất, tạo dáng, chạm khắc, tráng men, nung sản phẩm, hoàn tất. Yêu cầu về mỹ thuật cao là ở khâu tạo dáng : người thợ phải vừa xoay bàn xoay, vừa nặn b López bằng tay. Từ một nắm đất, chỉ qua đôi bàn tay b López nặn mà tạo nên những bình hoa, chậu kiểng... có kích thước, kiểu dáng, độ dày mỏng đều nhau là một việc làm không đơn giản. Vì vậy, những người thợ tạo dáng bằng bàn xoay phải là những nghệ nhân. Khâu tráng men là công đoạn làm tăng vẻ đẹp của sản phẩm. Lớp men đóng vai trò bảo vệ, tăng thêm độ bền vững của sản phẩm và là hình thức trang trí làm đẹp sản phẩm.

Cách tráng men, trang trí gốm thể hiện sắc thái riêng của chủ lò. Vì thế gốm ở Bình Dương xuất hiện nhiều trường phái :

- Trường phái Quảng Đông: sử dụng men có nhiều màu sắc, hoa văn trang trí trên sản phẩm đẹp, cách điệu và trang nhã... Họ chuyên sản xuất các tượng trang trí, các loại chậu hoa, đôn voi các loại.

- Trường phái Triều Châu : kỹ thuật dùng bàn xoay với những nghệ nhân tạo dáng chiếc độc bình, thêm những thợ chuyên vẽ rất nhanh : sơn thủy, cây đa, con gà, cây tùng, con rồng... thường sử dụng men xanh trăng . Họ sản xuất những mặt hàng cần thiết cho đời sống hàng ngày : chén, tô, bình cắm bông, dĩa...

- Trường phái Phúc Kiến : sử dụng men màu đen và màu da lươn, hoa văn trang trí đơn giản, cách tạo hình sản phẩm đa dạng, dáng đẹp khá sinh động, sản xuất các loại lu, hũ, khạp, chậu...

Gốm men nhiều màu ở Lái Thiêu vừa mang dấu ấn của người Hoa, người Việt. Sản phẩm thường được dùng các màu vẽ là xanh lam, xanh lục, đỏ tía, vàng, nâu và đen : kỹ thuật vẽ dưới men (underglaze) và kỹ thuật vẽ trên men (overglaze).

Trường phái gốm Quảng Đông màu xanh đồng được sử dụng như màu men chính, đồng thời cũng là màu men gốc dùng làm nền cho các màu men khác như : xanh lam, xanh dương, trắng, nâu... Đối với sản phẩm gốm này, người thợ gốm không dùng bút lông để vẽ hoa văn mà chỉ tô men với kỹ thuật khắc chìm, khắc chìm kết hợp với đắp nổi hay văn khắc chìm, đắp nổi kết hợp với trổ thủng để tạo hoa văn, kỹ thuật “đội men” tạo nên độ nông, sâu, đậm, mờ không đều nhau trên cùng một sản phẩm, giữa các màu men có sự chảy nhẹ, hòa quyện vào nhau tạo thành những mảng màu lớn đầy màu sắc, trông như một bức tranh của trường phái ấn tượng.

Hoa văn trang trí trên gốm men nhiều màu Lái Thiêu phong phú, đa dạng, thường theo xu hướng đồ án hóa, đường nét to, thô nhưng không vì thế mà kém trau chuốt, sinh động. Nội dung tranh vẽ lấy hoa lá làm thể chính, chiếm số lượng nhiều nhất là đồ án hoa mẫu đơn được bố cục chặt chẽ. Mẫu Đơn với chữ Thọ, Mẫu Đơn Kê (hoa mẫu đơn với gà trống), Mẫu Đơn Điểu (hoa mẫu đơn với chim hút mật). Ngoài ra, còn có các đồ án :tùng hạc, hoa lan, hồng điệp (hoa hồng với bướm bướm), lý ngư (cá chép) và vẽ sơn thủy phong cảnh hữu tình.

Đề tài động vật thường được vẽ ở trạng thái động. Chim thì bay lượn với thể hình no đầy; bướm được tạo dáng khá sinh động đủ cả đầu, cánh, râu; trong khi cá đang ở thể cong đuôi như muốn nhảy; hạc đứng một chân, đầu ngoái lại phía sau. Đáng chú ý nhất là hoa văn gà trống được tạo dáng rất oai vệ.

Bên cạnh các đồ án hoa văn hoa điểu, phong cảnh trên gốm men nhiều màu Lái Thiêu còn có hoa văn chữ Hán, danh từ chuyên môn gọi là minh văn là cứ liệu quan trọng để ta biết được một số thông tin như : tên chủ nhân hay tên lò sản xuất, tên xóm, ấp, công dụng, hay lời

chúc cát tường thường thấy là chữ Thọ được viết trên các thố theo lối triện tự; hay trên ống giắt đũa có ghi hàng chữ “Bách Tử Thiên Tôn” (mong có con cháu đầy đàn).

Khác với gốm Biên Hòa và các vùng khác, gốm men nhiều màu Lái Thiêu hầu như không có hoa văn trang trí phụ như các đường viền, hồi văn, viền chi... Đặc biệt đế tài người hầu như thiếu vắng.

Ngày nay gốm sứ Bình Dương đã được chuyển đổi về chất lượng sản phẩm và kiểu dáng mỹ thuật cao cấp làm rạng danh Bình Dương cũng như Việt Nam trên thị trường thế giới. Cơ sở Minh Long I đã nghiên cứu nguồn gốc bản sắc văn hóa Việt Nam để đầu tư vào sản phẩm của mình như : hình thể hoa văn trống đồng Ngọc Lũ, bộ sắc tộc 54 dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt, cảnh sinh hoạt văn hóa cổ..,góp phần “thổi” cái hồn cho sản phẩm gốm sứ Minh Long mang nét riêng. Nghe đâu, các đĩa gốm sứ Minh Long còn in được các bức tranh mang tính nghệ thuật cao như tranh của họa sĩ Nguyễn Phan Chánh...

2.2.5.3. Nghệ thuật sơn mài :

Nhìn dưới góc độ mỹ thuật, về nghệ thuật tạo hình, sơn mài đóng vai trò hàng đầu về chất liệu truyền thống trong nền hội họa Việt Nam. Đối với thế giới, tranh sơn mài Việt Nam cũng được đặc biệt chú ý vì nó có sắc thái riêng biệt và biểu hiện rõ tính dân tộc đậm nét.

Sơn mài truyền thống sử dụng sơn ta.Gọi là sơn ta để phân biệt với sơn dầu(còn gọi sơn Tây) sơn ta là gì ?Sơn ta là loại sơn thảo mộc lấy từ nhựa cây sơn ...Ở Việt Nam cây sơn trồng trên các đồi Phú Thọ cho loại nhựa tốt nhất ...dùng để bảo quản và trang trí đồ dùng thường ngày...

Nhựa cây hứng về, đổ vào các “sải” bằng tre đan, đậy lên một lớp giấy bảmàuNhư gọi là sơn sống, giữ càng lâu càng tốt. Qua nhiều ngày, nhựa bị mất nước, lên men và lỏng đọng, tạo ra nhiều lớp sơn khác nhau gọi là những tuổi sơn. “ Lớp trên cùng màu sẫm là loại nhất. Sơn chất lượng cao đổ vào thùng gỗ và dùng chày khuấy trong 3 ngày liền. Sơn sẽ trở nên trong hơn, có màu giống con gián nên gọi màu cánh gián. Nó sẽ được bồng lên khi trộn thêm ít

nhựa thông. Lại đổ nhựa vào chậu sành và khuấy bằng chày sắc, sơn sẽ ngã màu đen huyền.Các loại bột màu bình thường khi trộn với sơn bị sơn làm :"đen hóa " hoặc làm xám lại nên phải dùng loại bột màu được xử lý đặc biệt.Người ta dùng vàng và bạc thật ở dạng lá dát thật mỏng hoặc ở dạng bột mịn trộn vào sơn.

Ở những thế kỷ trước, những tượng gỗ tại các đình, chùa, miếu được sơn son thếp vàng. Những bàn thờ, câu đố, hoành phi, đồ thờ v.v... được xử lý bằng sơn mài với những màu sắc lộng lẫy và bền chắc.

Tranh sơn mài ở Tương Bình Hiệp từ vài thế kỷ nay vẫn tuân thủ theo đúng phương pháp nghệ thuật cổ truyền. Hàng chục thế hệ tiếp sau sơn mài Tương Bình Hiệp vẫn thông dụng các kỹ thuật làm tranh : sơn lông, sơn mài vẽ chìm, sơn mài vẽ mỏng, sơn mài khoét trũng,sơn mài cẩn ốc , sơn mài cẩn trứng. Từ các dạng sơn mài nói trên, người nghệ nhân, họa sĩ Tương Bình Hiệp tùy theo mức độ tài năng mô phỏng và sáng tác, họ vẽ các đề tài để tạo mẫu cho tranh. Cái đẹp được khắc họa lên tranh thường mang màu sắc dân gian theo kiểu tả thực. Đó là hoa lá, chim muông, trái cây bốn mùa, các con vật (tứ linh : long, lân, quy, phụng), thiếu nữ, phong cảnh địa phương, các chủ đề dựa theo tích truyện (Vinh quy báu tổ, Ngư, tiêu, canh, mục, Mai, Lan, Cúc, Trúc...)

Ngoài tranh sơn mài thông dụng ra, kết hợp với nghề điêu khắc ở địa phương, các thợ sơn mài còn thể hiện tài năng trên nhiều tác phẩm sơn mài như các loại hộp trang sức, tủ chè, tủ thờ (cẩn ốc xà cừ), tun rượu, salon, bàn ăn theo các kiểu dáng phương Tây được nhiều người ưa chuộng.

Ngày xưa, sơn mài chỉ có hai màu đen và cánh gián.Từ gần một thế kỷ lại đây, sơn mài đã được giới họa sĩ Việt Nam tìm tòi, thêm vào những chất liệu phong phú : nhiều loại bột màu(xanh lục), bột vàng, bột bạc, vàng lá, bạc lá, bột màu thực vật, vỏ trai, vỏ trứng v.v...Thủ Dầu Một cũng sản sinh nhiều họa sĩ nghệ thuật như:Lương Định Nhờ(thế hệ giáo viên đầu tiên của trường Bá Nghệ),Trần Nam, Ba Cờ, Sáu Sửu , Hồ văn Sa, Châu văn Trí,Hồ Hữu Thủ,

Lương văn Cang, Nguyễn văn Tuyề~~ng~~hệ nhân còn dùng màu ngoại nhập pha với sơn ta để tạo nên các màu xanh, lam ,tím.Vì vậy,tranh sơn mài ngày nay rất đa dạng và nhiều màu sắc nhưng việc sản xuất sơn mài mang tính chất thương mại nên giá trị nghệ thuật cũng với đi ít nhiều.

2.2.6 Kiến trúc cổ trên đất Bình Dương :

Giai đoạn phát triển nhất là trước khi Pháp chiếm đất Bình An. Những công trình kiến trúc trước khi Pháp xâm lăng, trên đất huyện Bình An, phủ Phước Long, trấn Biên Hòa (Bình Dương xưa) đã có : những công trình kiến trúc nhà quy mô và độc đáo như chùa Hội Khánh (1741), đình Bà Lụa... Nhà ở của dân chúng khu vực huyện lỵ (Phú Cường) đã có nhiều ngôi nhà lớn kiến trúc theo lối cổ, phần nhiều những ngôi nhà này là của những người đứng ra chiêu mộ nhân dân lập đồn điền và khu dân cư. Họ đã bỏ đi khi Pháp đến và giặc chiếm những ngôi nhà này. Những ngôi đình và chùa nhà đẹp xây cất trên ngọn đồi Thủ Dầu Một bị lính Pháp phá hủy. Trong giai đoạn này cũng kể thêm những ngôi nhà lớn xây quanh chợ Phú Cường mà hồi ký của viên sĩ quan Pháp (từng chỉ huy đồn binh Thủ Dầu Một những năm 1861-1862)Grammont có ghi :

“...Những người đứng ra chiêu mộ lưu dân đưa họ vào đội ngũ các đồn điền là những người giàu có. Vì thế, họ xây dựng chung quanh chợ những ngôi nhà lớn. Ở Thủ Dầu Một, hầu hết những nhà ở đường phố dài đều thuộc vào người đứng đầu đồn điền. Vì những người này trốn đi khi ta (quân Pháp) tới nên tất cả những nhà ấy đều thuộc vào Nhà nước...” (dẫn theo Phú Cường, Lịch sử văn hóa truyền thống).

Chặng phát triển thứ hai là từ 1889, khi tên Thủ Dầu một được lấy đặt cho tỉnh Thủ Dầu Một, cùng Phú Cường được xem là lỵ sở của tỉnh thì sự phát triển của địa phương hiện ra thấy rõ : từ vùng Tân An đến phường Phú Cường hiện còn những ngôi nhà cổ, các ngôi nhà gần như giữ được nguyên trạng của thời mới xây dựng.

Niên đại nhà cổ Bình Dương trên 100 năm.

Đặc điểm chung của nhà cổ ở Bình Dương là đều có quy mô to lớn, mỗi nhà đều chia phần “nội tự”, “ngoại khách” phân m Nhất là phần trang trí nội thất với những hạng mục và những đường nét chạm trổ công phu, phong phú, nó trái hẳn với những quy định của triều đại phong kiến là nhà dân thường không được chạm trổ trang trí nhiều như những nhà của quan lại, thậm chí có nhà còn xây cất theo kiểu chữ CÔNG, là kiểu nhà cấm người dân thường, (nghĩa là không phải quan lại), được phép xây cất. Điều này cho thấy quy mô của những ngôi nhà là do điều kiện kinh tế của gia đình, còn ảnh hưởng pháp luật của chế độ phong kiến triều Nguyễn không ảnh hưởng mấy. Phân loại nhà theo hình thức kiến tạo :

- Đặc điểm loại nhà chữ Đinh : Đây là kiểu nhà truyền thống. Nhà kiểu chữ đinh điển hình theo kiểu xưa là ba gian hai chái.

- Loại nhà thứ hai có ở Bình Dương là loại nhà chữ Khẩu : lối này ít nơi có, trừ những chùa, đền, vì dân gian tin là nhà hình chữ Khẩu sẽ không phát đạt được (Khẩu là miệng, miệng ăn hết của cải). Tiêu biểu nhà ông Nguyễn Tri Quang ở Ấp Một, xã Tân An, Thủ Dầu Một.

- Loại nhà chữ Công :

Theo luật lệ phong kiến chỉ có quan lại mới được phép cất nhà theo hình chữ Công, chữ Môn, nhưng ở đây chắc ảnh hưởng của triều đình phong kiến không còn nữa vì ở tận phương Nam, hai là thời kỳ kiến tạo nhà này là đầu thế kỷ XX, dưới thời Pháp thuộc.

Một đặc điểm cần lưu ý nữa là những ngôi nhà cổ ở đây được kiến trúc toàn gỗ, mọi tài nghệ và sự khéo léo với công phu tỉ mỉ của nghệ thuật người Việt đã tha hồ thi thố trên những khối gỗ. Nghệ nhân kiến trúc ngày xưa dường như ít chú trọng đến sự tiện dụng của ngôi nhà mà người ta chú ý đến giá trị nghệ thuật, người ta o bế từng đường cong của cây trính, từng nét chạm của cái bao lam, hay lá dung ở những vị kèo...

Lối kiến trúc nhà ở Việt Nam nói chung cũng như ở Bình Dương nói riêng đều chịu ảnh hưởng sâu đậm của triết lý Nho giáo cộng với tinh thần đạo đức, lẽ nghĩa của truyền thống dân tộc. Chẳng hạn lối phân biệt nam nữ, đề cao việc thờ cúng tổ tiên, lối trang trí bên “chiêu”

“mục”, hương nhà thì chịu ảnh hưởng khoa phong thủy, một tổng hợp của đạo giáo và thuyết âm dương, ngũ hành... đặc biệt là dùng chữ Hán vừa để trang trí, vừa mang tính văn học, nghệ thuật và giáo dục rất độc đáo.

Yếu tố tinh thần của những ngôi nhà cổ Bình Dương :

- Tinh thần nổi bật nhất thể hiện ở những ngôi nhà cổ là lòng tôn kính tổ tiên, tôn kính những người đã khuất, phần thờ phụng chiếm vị trí quan trọng ở nhà trên, nội dung thể hiện ở những bức thờ, những liên đới đề cao công ơn tổ tiên, đề cao chữ hiếu.

- Nhà cổ ở Bình Dương còn có trang thờ : mang tinh thần tín ngưỡng dân gian : Tài Thần, Phước Đức Chánh Thần, Quan Thánh Đế Quân... Hiện nay, Bình Dương có 7 ngôi nhà cổ : nhà của bác sĩ Trần Công Vàng, nhà ông Trần Văn Hổ (đốc phủ Đầu), nhà ông Trần Văn Tề, Nguyễn Tri Quang (Tân An), Lê Quang Ngọc (Tân An), nhà ông Chánh Đằng ở Tân Uyên.

Xin chỉ nêu tiêu biểu nhà cụ Trần Công Vàng là lâu đời hơn cả và còn giữ nguyên vẹn kết cấu kiến trúc bên ngoài lẫn phần trang trí nội thất bên trong.

Ngôi nhà này nằm ngang mặt tiền đường Ngô Tùng Châu, số 21, phường Phú Cường, Thị xã Thủ Dầu Một. Nhà do ông Trần Công Vàng 82 tuổi là cháu đích tôn 4 đời của dòng họ làm chủ. Nhà được khởi công xây dựng khoảng năm Nhâm Thìn (1835). Chủ công trình là ông Trần Công Đoàn, ông tổ 4 đời của ông Trần Công Vàng ngày nay.

Nhà xây cất mất 4 năm mới xong, thiết kế theo hình chữ nhật gồm 8 căn hai chái (giới nhà nghề gọi là 8 cột, tám dầm, tám khuyết), dài 24m, ngang 22m, diện tích sử dụng khoảng 500 mét vuông. Mái lợp ngói âm dương, khá thấp so với lối kiến trúc hiện nay nhưng lúc nào cũng thoáng mát nhờ 4 phía đều có cửa sổ. Ngồi trong nhà lúc nào cũng có gió mát nhẹ thổi qua. Nền nhà lót gạch Tàu. Vật liệu xây dựng chủ yếu là các loại danh mộc quý như sao, cẩm lai, gỗ mun, huỳnh đջđđ... Có cả thảy 6 hàng cột với 48 cây. Giàn kèo cột đều được chạm trổ hình đầu rồng có những con dơi bám vào rất tinh vi. Nhưng đặc biệt hơn cả là giàn kèo cột đều được vào mộng, toàn bộ kiến trúc không tốn một cây đinh!

Các vật dụng sinh hoạt gia đình hoặc trang trí hình như còn giữ nguyên vẹn. Đáng chú ý là 3 bộ bàn ghế bành tượng khảm ốc xà cừ với mặt bàn là các phím đá cẩm thạch tàu, sờ vào lúc nào cũng thấy mát tay. Bộ bát bửu (8 loại bửu bối) chưng giữa nhà. Quả cẩn (đồ dùng đựng quần áo cô dâu lúc về nhà chồng). Nón quai thao của miền Bắc và rất nhiều gốm cổ dùng để trang trí.

Đặc điểm của nhà cổ Bình Dương :

-Nhà cổ Bình Dương vẫn còn tiếp truyền thống của kiểu thức kiến trúc nhà gỗ của dân tộc, nhưng do điều kiện thiên nhiên dồi dào các loại gỗ, ít có bão lụt nên nhà cổ ở đây xây dựng bằng gỗ với quy mô khá lớn, tiêu tốn một khối lượng gỗ đáng kể.

- Kiểu dáng nhà đa số là kiểu chữ Đinh, tuy nhiên vẫn còn kiểu nhà chữ Công, chữ Khẩu. Quy mô trang trí nội thất lệ thuộc vào điều kiện kinh tế gia đình chứ không ràng buộc bởi quy định của triều đình phong kiến. Nhà có ba gian, năm gian, chủ nhà không phải là quan lại quyền quý, nhưng nhà có quy mô rộng lớn, trang trí chạm trổ công phu, lộng lẫy.

- Hầu hết các ngôi nhà còn lại đến nay đều được xây dựng vào những năm 90 của thế kỷ XIX, tức thời vua Thành Thái, Duy Tân trở về sau.

- Về mặt kết cấu kỹ thuật thì qua các ngôi nhà cổ đã khảo sát trên cho thấy nét truyền thống của loại nhà gỗ của ta, bất kỳ ở Bắc, Trung, Nam đều lấy bộ khung sườn nhà làm cơ bản gánh chịu sức nặng cũng như chống đỡ mái nhà, đặc biệt các ngôi nhà cổ ở Bình Dương của người Việt đều là kết cấu nhà “xuyên trính” với cây trính uốn lượn, chạy gờ, ~~đuôi~~ những chiếc lá dung chạm nổi hình “Lưỡng đao hồi cổ” khá độc đáo, khiến ta phân biệt với nhà người Hoa cùng sống trên một địa bàn.

- Về mặt kỹ thuật : lắp ráp các cột, kèo, xuyên, trính hoàn toàn bằng hình thức đục khoét khéo léo, với những con niêm tài tình, sát khít, vững chắc, không dùng đinh và người ta có thể gỡ cả bộ khung đem ra ráp lại ở nơi khác dễ dàng và nguyên vẹn.

Tiêu biểu cho kiến trúc đình cổ ở Bình Dương có đình Phú Long được xây dựng theo kiến trúc chữ Tam, mặt quay về hướng Nam, mái lợp ngói âm dương, nền gạch Tàu cổ kính. Đình gồm 3 tòa nhà vò ca (tiền điện), vò quy (trung điện và hậu điện). Phần mái của vò ca trang trí bốn con lân đứng hàng ngang hướng về phía trước, hai đầu hồi là hai con rồng, trước mặt rồng có tượng ông Nhật, bà Nguyệt. Phần mái của trung điện và hậu điện thì được trang trí hoa văn cá hóa long, lưỡng long tranh châu, mặt trước của đông lang, tây lang được đắp nổi cảnh hội Bát tiên. Bên trong, trên mái ở vò quy và hậu điện là hai bộ kèo chịu lực, kết cấu theo kiểu thuyền, hai bên hàng cột gồm sáu cây loại gỗ Gõ có đường kính 40cm. Quan sát tổng thể đình từ ngoài vào trong, cách trang trí với các đề tài nổi bật lên cung cách đầy quyền uy của Rồng, sự trang trọng của Phụng, mạnh mẽ của Lân và phúc thọ của những con Hạc, Rùa. Đây là nét đặc trưng của đình làng Nam Bộ, với kiến trúc hoành tráng, đầy màu sắc dân gian thể hiện được tài năng của các nghệ nhân trong vùng đất Thủ, đến nay vẫn được gìn giữ tương đối nguyên vẹn.

Đình Bà Lụa được xây cuối thời Minh Mạng, khi Pháp chiếm Thủ Dầu Một đã triệt hạ ngôi đình, năm 1890 dân làng xây dựng lại .Đến năm 1931, ông Georgette Naudin chuyên gia nghiên cứu Viện Bảo tàng Nam bộ (Mus'ee de la Cochinchine) đã đến viếng thăm đình Bà và viết giới thiệu trong bộ Cochinchine 1930 (trang 153). Lúc đó đình Bà Lụa được xem là ngôi đình có kiến trúc đẹp và cổ kính nhất nhì Nam Bộ : với những cột gỗ đẹp và quý, những mảng hoa văn ghép bằng sơn mài màu hồng, bức hoành phi, câu đối, chuông, khánh, những bình khí cổ đẹp mà hiếm... hấp dẫn du khách đến thăm.

Đình và chùa cổ ở Bình Dương đều có cổng tam quan .Ngôi chùa cổ nhất là chùa Hội Khánh; do thợ Thủ tạo tác đã nổi rõ tính hình khối bề thế thay cho nét chậm trễ trau chuốt tỉ mỉ của cánh thợ miền Trung hay Bắc. Phần chính điện (đại bảo) có 3 gian chính và 2 chái rộng, mái lợp ngói ống. Bốn bức tường chung quanh được lợp bằng ván... Ngày nay chùa đã được trùng tu. Đặc điểm cấu trúc của chùa cổ ở Bình Dương cũng như chùa cổ của Nam Bộ là một trực dọc chia làm 3 gian, được bố trí theo kiểu “sắp đọi”: Gian đầu là chính điện (thờ Phật trước, mặt sau thờ Tổ) “tiền Phật, hậu Tổ”. Gian thứ hai là giang đường(nơi giang kinh), gian

ba(có thể tách rời khỏi hai gian trước bằng một khoảng sân có hòn non bộ) là Trai đường (nơi sinh hoạt của các nhà sư).Trong khi đó chùa miền Bắc cũng cấu trúc theo một trực dọc ,có 3 gian : gian đầu là giang đường , cũng có thờ Phật, phía sau đối diện nơi thờ Phật là thờ thần Tiên Phật, hậu Thánh”, gian giữa là nơi thắp hương,gian cuối mới là chánh điện.(mọi 1 Bảo).(Chùa Hội khánh là một “biến tấu” trong kiến trúc chùa Nam Bộ vì giang đường vuông góc với chánh điện chứ không nằm trên một trực dọc).

Ngoài sự nổi danh về các công trình kiến trúc cổ,Bình Dương còn góp phần độc đáo cho nền văn hóa ẩm thực phuong Nam với những trái cây và món ăn đặc sản:

2.2.7 Đặc sản ẩm thực :

2.2.7.1.Trái cây đặc sản :Tới vườn trái cây Lái Thiêu chưa ăn Măng cụt, cũng tức là chưa hiểu biết thế nào hương vị trái cây Lái Thiêu bởi măng cụt ở đây ngoài sản lượng cao, còn có một vị thơm ngon đặc biệt mà Măng cụt nơi khác không thể nào có được. Theo Melleret cây Măng cụt đầu tiên từ vùng Mã Lai đưa đến Nam Bộ trồng ở Lái Thiêu và ở nhà thờ họ đạo Lái Thiêu (xây năm 1771) (Địa chí Sông Bé).

Đầu thế kỷ XIX, một nhóm nhà nông học Pháp đã tới đất này trồng thử nghiệm một số trái cây quý vùng nhiệt đới. Sau nhiều năm, những cây này phát triển nhanh và cho sản lượng nhiều đến bất ngờ, đặc biệt là Măng cụt có thêm mùi vị rất khác lạ. Từ đó, người nông dân Lái Thiêu lập vườn chuyên canh. Hiện tại, ở đây được coi là vùng có diện tích trồng Măng cụt lớn nhất Đông Nam Á.

Măng cụt có tên khoa học là Mangou Stana. Trái Măng cụt có lớp vỏ dày, màu nâu đỏ. Lấy mũi dao cắt một vòng quanh vỏ trái, mở ra, bên trong có từ 5 – 6 múi trắng màu sữa. Ăn những trái này, có vị ngọt như đường cát trắng, có mùi thơm mát như sữa ướp lạnh. Đặc biệt là từ trái Măng cụt này, nhà vườn có thể biến thành món gỏi hấp dẫn : đó là những trái còn xanh, xắt mỏng trộn với tôm khô, thịt mỡ, b López chua ngọt. Với món gỏi này ngồi dưới gốc cây, nhâm nhi vài ba xí để cùng cây đàn kèn tình tang điệu lý qua cầu, vui bên nhau sáng đêm không mệt.

Sau Măng cụt, phải kể đến Sầu riêng. Tuy diện tích trồng ở đây không bằng Măng cụt nhưng nó lại có giá trị vào bậc nhất.

Cây Sầu riêng nguyên gốc xưa là một loại cây mọc hoang ở xứ Malaysia, người bản xứ gọi là Djofrian. Năm 1890, một linh mục tên là Memot tới giảng đạo tại họ đạo Tân Quý. Khi ở đây ông đã đem những hạt Sầu riêng ông mang từ Indonesia sang gieo trồng trên đất này. Cây lớn nhanh và cho trái sau đó nhân giống mang đi trồng nhiều nơi trên cả miền Nam. Trái Sầu riêng có vỏ rất cứng với nhiều gai nhọn, vỏ này chia trái ra từ 3 – 5 múi, mỗi múi chứa từ 2 – 5 hạt lớn. Hạt được bao bọc bởi một lớp cùi (cơm) dày, màu trắng ngà hay vàng lợt. Lớp cùi này, khi ăn cảm thấy vị ngọt mát của đường phèn, có chất béo của bơ pho mát và mùi thơm quý phái của hoa phong lan Y Lăng công chúa. Sầu riêng cũng là một hương liệu đặc biệt cho các loại nước giải khát, bánh, kẹo, xôi, kem...

Ngày nay, Sầu riêng được nhân giống trồng ở nhiều nơi. Nhưng nhắc tới Lái Thiêu, nơi đầu tiên trồng Sầu riêng và gắn với sầu riêng, người ta thấy có một thoáng bâng khuâng hoài niệm nhớ về câu hát chọc ghẹo anh học trò thưở nào của cô gái đẹp Lái Thiêu :

“Ghe anh mũi nhỏ tưng lườn
Ở trên Gia Định xuống vườn thăm em
Cùng em ăn trái Sầu riêng
Ăn rồi cảm thấy một niềm vui chung”

Mít Tố nữ ở Lái Thiêu cũng được nhiều người chú ý. Đó là một loại mít trái nhỏ, múi không dính xơ. Chỉ cần xé dọc một đường quanh vỏ trái, bửa ra, xơ sẽ dính vào vỏ, còn lại là những múi bám chặt vào lõi giống như một chùm trái chín, ăn ngọt lịm, thơm phức, một mùi thơm pha trộn với mít mật với mùi Sầu riêng.

2.2.7.2. Món ăn đặc sản :

Bánh bèo bì Mỹ Liên : không chỉ là thương hiệu nổi tiếng trên 100 năm nay mà còn trở thành niềm tự hào của người dân Bình Dương trong nghệ thuật ẩm thực. Quán nằm gần chợ Búng, khang trang sạch sẽ. Du khách có thể dùng bánh bèo với bì hoặc chả giò chiên. Bánh được làm từ gạo nòng Bêt và phải là loại gạo lúa cũ. Gạo ngâm trong nước sôi 12 tiếng, xả nhiều lần, đem xay nhuyễn, để cho lắng rồi mới đổ bánh.

Những chiếc bánh bèo nhỏ nhăn xếp gọn trên đĩa, nhân đậu xanh, rau sống cắt nhỏ cùng dưa leo để lên trên. Cuối cùng là bì, chén nước mắm với dưa chua.. Nước mắm cũng được làm theo công thức đặc biệt để không mặn quá cũng không nhạt quá. Bánh bèo bì Mỹ Liên luôn là món ăn được nhớ đến trước tiên mỗi khi du khách có dịp đến Bình Dương. Ngay cả những người ở tận bên kia đại dương cũng muốn một lần được thưởng thức món đặc sản này. Để rồi, khi ra đi hương vị của Mỹ Liên như hương vị quê nhà thân thương luôn đọng mãi...

Ngoài ra, Bình Dương còn nổi tiếng với món gà quay-xôi phồng: đây là món ăn đặc quyền của Nhà hàng nổi Bình Dương. Gà quay ăn kèm với xôi phồng. Xôi được chiên phồng tròn vo như trái banh. Đến lúc nhập tiệc, xôi được đựng trong từng cái dĩa đem lên trông thật là đẹp mắt, tiếp viên dùng kéo cắt “trái banh” ra từng mảnh nhỏ hình tam giác bỏ vào chén thực khách, mùi thơm của gà quay quyện với vị ngọt, beo béo của xôi phồng tạo ấn tượng đặc biệt khiến thực khách không bao giờ quên được... Hàng năm, trong các ngày hội hoặc cuộc thi “Ẩm thực phương Nam” ở các khu du lịch, Bình Dương ~~đều~~^{đã} giao với các món: bánh bèo bì, gà quay-xôi phồng...

Về các loại bánh thì đặc sản của Bình Dương là Bánh Bò Bông, những cái bánh nhỏ xinh xinh trắng tinh vì trong nguyên liệu có thêm lòng trắng trứng, đường cát trắng... "bánh nào trắng cho bằng bánh bò bông ". Ngược lại, bánh Thuần lại chỉ dùng lòng đỏ trứng. Những bánh Thuần vàng ươm được bọc trên giấy đoothời xưa được xếp vào trong Quả và là lẽ không thể thiếu được trong các sinh lẽ chàng trai khi đi đón dâu.

Người dân quê Bình Dương chân chất, siêng năng còn biết tận dụng những sản vật mà thiên nhiên đã phú cho vùng đất này nhiều hơn những vùng đất khác như Mít, rau Mớp (một loại rau mọc ven các con rạch)...chế biến thành những món ăn dân dã quen thuộc trong đám hoặc trong bữa cơm gia đình : món Mít Hầm và rau Mớp làm chua.Người Bình Dương xa quê sống ở vùng thị tứ lâu ngày chợt nghe thèm một miếng Mít Hầm mềm mềm với nước cốt dừa béo béo quyện với mùi thơm của rau răm, chút lợn cợn của đậu phộng tươi giã nhuyễn ...hà chua chua giòn giòn của rau Mớp xào chấm cá chiên đậm nước mắm, mà chỉ ở Bình Dương mới ngon và rẻ để ăn cho “đã”!

2.2.8 Tính cách và truyền thống người Bình Dương :

Vùng đất Bình Dương được thiên nhiên ưu đãi và với đặc điểm về Lịch sử -Văn hóa của mình đã hình thành nên tính cách người Bình Dương :Ngược dòng lịch sử, chúng ta biết thành phần dân lưu tán đến Bình Dương không khác dân lưu tán nói chung khắp Nam Bộ : là những người nghèo mạo hiểm đi tìm đất sống, họ là những kẻ bị áp bức và chống áp bức, sau này có thêm tù nhân và lính thú, khi triều Tây Sơn sụp đổ thêm dân Bình Định tránh họa Gia Long trả thù : làng Tân Khánh có thể coi như điển hình của đợt lưu tán đậm màu sắc chính trị (hầu hết quê ở Tây Bình Định vào Nam đầu thế kỷ XIX, cát cứ vùng rừng hiểm trở và sống ngoài vòng pháp luật).Nói chung họ là những người bình dân, thích tự do phóng khoáng, đầy tinh thần hào hiệp, ít bị ràng buộc theo khuôn khổ phong kiến .

Thiên thời, địa lợi có ảnh hưởng hình thành đặc tính nhân cách, văn hóa con người. Thiên nhiên ưu đãi, mưa hòa, gió thuận, đất đai phì nhiêu, màu mỡ tạo điều kiện làm ăn sinh sống cho con người Bình Dương xưa. Rừng núi, cao nguyên (phía Bắc) nâng tâm hồn, con người Bình Dương cao rộng, khoáng đãng, phá sơn lâm (nghề khai thác rừng) ảnh hưởng đến tính khí, tiết tháo, nhân cách, biết đấu tranh khắc phục mọi khó khăn, gian khổ, yêu tự do, chán ghét bất công đã hình thành tính khảng khái, cương quyết của con người Bình Dương. Đồng bằng phì nhiêu, địa nhưỡng hài hòa, khí hậu an lành (phía Nam), tạo tâm tính con người vui vẻ, hào爽, phóng túng, thiên về văn hóa, lễ nghi. Căn cứ vào địa dư (Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ đời

Tự Đức) Bình Dương xưa thuộc trấn Phiên An, nằm giữa hai huyện Tân Bình và Phước Long (dân cư trù mật, nhà ngói, phố chợ liền lạc, là xứ phồn hoa đô hội của đất Gia Định cả nước không đâu sánh bằng) đã minh chứng đầy sức thuyết phục.

Về đời sống tinh thần, Gia Định Thành Thông Chí còn chép rằng ở đất này xưa kia lý học cùng văn chương đều thịnh hành tốt đẹp. Lấy đồn binh Thủ Dầu Một xưa làm địa giới trung tâm, ta thấy tự nhiên đã hoàn thiện hai chiếc nôi văn hóa riêng biệt trong cùng một địa phương. Phía Bắc tổng Bình An kéo dài đến hữu ngạn sông Đồng Nai và tiếp giáp với hữu ngạn Sông Bé hình thành chiếc nôi thứ nhất đầy tính chất sôi động, dữ dội. Con người ở đây : các tổng Bình Hưng, Bến Cát, Bình Thiện (Tân Khánh, Tân Long), Bình Chánh (Uyên Hưng, Thường Tân, Đất Cuốc), tiếp giáp với tổng Phước Lễ (Phước Hòa, Phước Vĩnh, hữu ngạn sông Bé) do điều kiện đấu tranh sinh tồn với thiên nhiên quyết liệt (khai hoang, khí hậu, đời sống) hình thành tính mạnh mẽ, quyết đoán, khí dũng, cơ trí (làng võ Tân Phước Khánh).

Riêng truyền thống văn chương theo Trịnh Hoài Đức, là yếu tố phát triển cao ở sức mạnh tinh thần, sự sáng đẹp thuộc các lĩnh vực : khoa học, kinh tế, công nghệ, nghệ thuật... mà thiên thời địa lợi đã mặc nhiên công nhận. Tinh hoa của làng nghề Tương Bình Hiệp, làng điêu khắc Phú Thọ, 3 làng gốm sứ ở Chánh Nghĩa, Tân Phước Khánh, Lái Thiêu, sự hài hòa phong phú của vườn cây Lái Thiêu... tồn tại và phát triển suốt gần 300 năm là một ví dụ điển hình. Đặc trưng nhân hòa ở chiếc nôi văn hóa thứ hai này rất đỗi sinh động. Nhân sĩ, trí thức, nghệ nhân tỏa sáng trên bầu trời nghệ thuật, tài năng mỹ thuật (sơn mài, gốm sứ, điêu khắc), tài năng thể dục thể thao, văn chương (Huỳnh Văn Nghệ, Bình Nguyên Lộc, Lư Nhất Vũ...), ca nhạc tài tử (Thủ Dầu Một, Thuận An), sự nổi trội khu vực này thể hiện khá đậm nét qua sức sống văn hóa, nội lực phát triển của các ngành kinh tế, khoa học, công nghệ hiện đại.

Riêng vùng đất và con người Bình Dương có sự kết hợp nhuần nguyễn pha trộn đặc tính lý học và văn chương thành vốn liếng bản sắc riêng của mình.

Sớm biết làm thủ công (gốm, mộc, sơn mài) vì vậy người Bình Dương rất năng động. “...Ngoài số người sống với nghề ruộng khá đông người Bình Dương sống nghề thủ công nhờ vậy mà lanh lẹ, bất thiệp, xuống Sài Gòn chơi khó phân biệt người tinh lẻ với người đô thị...” [55, tr.272].

Lấy Thủ Dầu Một làm trung tâm phát triển, thị xã nằm trên sông Sài Gòn, phía thượng nguồn. Chính con sông hiền lành này là mạch máu giao lưu để vận tải hàng hóa với khối lượng lớn xuống Sài Gòn, Chợ Lớn, đi các tỉnh.

Về Y phục : Các quan lại mặc áo “phigida loại áo thụng dài bằng gấm, rộng, màu thẫm hay tía, dệt hoa văn chữ vạn, phúc, thọ, chân đi hia màu đen hoặc xanh thẫm có viền trắng.Thư lại thì mặc áo dài xuyến đen, khăn đóng xếp bảy lớp.Chức dịch trong làng mặc áo dài the, quần dài.

Trang phục ngày lễ, Tết của người Việt ở Bình Dương là những bộ trang phục mang đậm phong cách Bắc Hà. Nam mặc áo dài, quần trắng,khăn đóng đen , mang guốc.Nữ mặc áo dài từ thân, hai thân sau nối liền ở giữa sống lưng, thân trước là hai vạt áo không có khuy. Khi mặc, buộc thắt hai vạt vào nhau,có yếm che ngực.Đến thế kỷ XIX, phụ nữ cũng mặc áo dài(nhưng may rộng, không nhấn eo và dài chấm gót), mặc quần trắng, mang guốc.

Cũng giống như các vùng khác của Nam Bộ, dân thường ở Bình Dương nam nữ đều mặc áo ngắn có cài nút , tay áo ngắn, áo may liền ở hai nách.Đàn ông dùng một mảnh vải quấn từ thắt lưng xuống, buộc ngang rốn, gọi là khố.Đàn bà, con gái mặc váy.Đến năm 1828, vua Minh Mệnh ra chiếu chỉ cấm phụ nữ mặc váy, trang phục ngày thường của người Việt thay đổi.Váy khố được thay bằng quần dài.Có hai loại:Quần lá tọa có ống rộng và thảng, đáy quần sâu, lưng quần to bản khi mặc buộc dây thả mối ngoài lưng quần.Quần lá nem có hai ống rộng, cột bằng dây lưng vải hai vạt lưng, dài đến cổ hay gót chân, may xếp lai.Khoảng thế kỷ XIX xuất hiện bộ áo “bà ba”.Áo bà ba có thể xuất phát từ chiếc “áo lá” lao động của người Việt áo “xá xấu”may bằng vải buồm đen của người Hoa lao động đó là kiểu áo lưng, xẻ giữa, nút thắt.Bộ ” bà ba ” gồm một ngắn và một quần dài, nam và nữ đều sử dụng.Cổ áo tròn khít với vòng cổ, tay áo dài đến cổ tay có độ rộng vừa phải.Thân áo ở phía sau nguyên mảnh, phía trước gồm hai vạt, giữa cài khuy, xẻ tà ngắn ở hai bên hông, kiểu áo trên hẹp, dưới vạt rộng hơn

có hai túi hình chữ nhật may ở hai vạt áo.Quần có hai ống rộng,cột dây lưng gút, dài đến cổ chân.Vai vắt chiếc khăn răn truyền thống của người Khơ me.Người nghèo, người lao động mặc áo lá quần cụt(nữ quần dài) đội nón lá, đi chân không.

KẾT LUẬN

1. Qua hai chương :Khái quát lịch sử vùng đất Bình Dương từ khi hình thành đến đầu thế kỷ XVII và Lịch sử -Văn hoá vùng đất Bình Dương đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, ta thấy vùng đất xưa thuộc tỉnh Bình Dương về phân chia hành chính đa phần thuộc Biên Hòa, chỉ một phần thuộc Gia Định. Tuy chỉ là vùng phụ cận của Biên Hòa – Gia Định, nhưng với vị trí địa lý rất gần Biên Hòa – Gia Định, cho nên vùng đất Bình Dương xưa có bề dày lịch sử – văn hóa lâu đời ngang bằng với Biên Hòa - Gia Định.Bình Dương là một trong những nơi lưu dân người Việt định cư và khai phá sớm nhất (lễ kỷ niệm Biên Hòa - Sài Gòn - Bình Dương 300 năm), là một trong ba trung tâm gốm mỹ thuật, kiến trúc cổ và có nền văn hóa dân gian phát triển rộng rãi và đa dạng. Cùng với, Biên Hòa - Gia Định, Bình Dương cũng là nơi Phật giáo du nhập và được truyền bá rộng rãi sớm nhất ở miền Nam.

Nói tóm lại, bên cạnh Biên Hòa - Gia Định, Bình Dương xưa là một trong ba vùng đất có lịch sử hình thành và nền văn hóa lâu đời nhất của Nam Bộ.

2. Tuy nhiên, lịch sử -văn hóa Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX vẫn có nét độc đáo riêng biệt trong dòng lịch sử và nền văn hóa chung của Đông Nam Bộ - Nam Bộ. Đó là sự phát triển rực rỡ của nghề thủ công mỹ nghệ. Tay nghề thợ Thủ xưa đã nổi tiếng và để lại nhiều công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao (nhà cổ, đình, chùa cổ). Từ những làng nghề thủ công cổ truyền còn tồn tại đến ngày nay, ngành thủ công mỹ nghệ của Bình Dương trở nên đặc sắc và nổi tiếng trong cả nước với hàng thủ công mỹ nghệ : Sơn mài, Gốm sứ.Đặc biệt, Sơn mài ở Bình Dương là mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng không chỉ thu hút kiều bào ta ở nước ngoài mà còn là mặt hàng được ưa chuộng của nhiều nước trên Thế giới. Nét độc đáo khác của văn hóa Bình Dương là hình thức lễ hội dân gian rất phát triển : lễ hội chùa Bà rầm tháng Giêng thu hút không chỉ dân Bình Dương mà còn đông đảo người Việt - người Hoa ở TP.HCM và các tỉnh lân cận. Đình chùa cổ và những thăng cảnh cổ xưa của Bình Dương là nơi tham quan lý tưởng của du khách và còn góp phần ngoại cảnh cho các bộ phim đề tài làng quê Việt Nam cổ

xưa: phim Cổ tích Việt Nam, Lục Vân Tiên... quay ngoại cảnh ở Bình Dương rất nhiều, nhất là đình Tân An (Bến Thê) làm bối cảnh cho nhiều phim như cổ tích hoặc các phim có bối cảnh lịch sử. Món ăn đặc sản của Bình Dương cũng nổi tiếng ở Nam Bộ (măng cụt, sầu riêng...) và trong những ngày hội về “Ẩm thực phương Nam”, Bình Dương có mặt với món bánh bèo bì quay xôi phồng, bánh bò bông... rất ấn tượng. Như vậy, với lịch sử và văn hóa của mình, Bình Dương góp phần không nhỏ làm phong phú và độc đáo thêm nền lịch sử – văn hóa miền Đông Nam Bộ và văn hóa chung của cả nước Việt Nam.

3. Luận văn:” Lịch sử Văn hóa vùng đất Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX” còn nhiều hạn chế (do phạm vi đề tài quá rộng, thời gian dài), có thể luận văn còn thiếu một vài khía cạnh nào đó hoặc không đi sâu vào chi tiết cụ thể được (giới hạn trang viết theo quy định luận văn). Nhưng với sự nghiên cứu nghiêm túc, tác giả luận văn đã cố gắng khái quát, tổng hợp lịch sử và văn hóa Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX với những gì đặc trưng, tiêu biểu nhất. Song song, luận văn cũng đi sâu khai thác những mảng mà báo chí và những nhà nghiên cứu trước chưa khai thác hết : ví dụ như phần văn học dân gian (có một số truyện kể dân gian, câu đố, những bài thơ dùng để hát ru, tác giả luận văn tự sưu tầm được và đây là nguồn tư liệu trước kia chưa từng được công bố) hoặc một số phong tục tập quán của địa phương (nghi lễ Thỉnh sanh : Cáo sát tế vật , tế và rã thịt heo sống ra từng “tợ” tách cúng đình) mà các sách vở khác viết về cúng đình chưa nhắc đến...

Bằng sự sưu tầm và biên soạn lại, luận văn “Lịch sử Văn hóa Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX” đã góp thêm sử liệu làm phong phú Lịch sử văn hóa Bình Dương.Trong tương lai, hy vọng đề tài được phát triển thêm lĩnh vực Kinh tế-Chính trị-Quân sự-Ngoại giao để hoàn chỉnh tổng thể diện mạo vùng đất Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX.

4. Từ sự hiểu biết về Lịch sử – Văn hóa Bình Dương, các thế hệ trẻ sẽ biết quý trọng, bảo tồn những di tích lịch sử, thích thú tham gia các hình thức lễ hội dân gian. Như vậy văn hóa dân gian ở Bình Dương vẫn được duy trì và phát huy trong thời đại ngày nay.Trong thời mở cửa,

văn hóa Bình Dương vẫn giữ được bản sắc đặc đáo của riêng mình, vẫn không mất đi hoặc bị lai tạp với các nền văn hóa ngoại quốc. Điều này rất quan trọng trong thời kỳ Bình Dương thu hút đầu tư nước ngoài, hội nhập với văn hóa toàn cầu.

5. Từ sự hiểu biết về tiến trình lịch sử hình thành và phát triển, tính cách truyền thống con người Bình Dương, các nhà quản lý có thể đề ra các chính sách phát triển kinh tế – văn hóa Bình Dương (dựa trên những ưu điểm của vùng đất, lịch sử, con người Bình Dương), chẳng hạn với truyền thống nghề thủ công lâu đời, cư dân Bình Dương rất năng động vì từ xưa họ đã làm quen với nền kinh tế hàng hóa (sản xuất và buôn bán hàng thủ công). Vì vậy người Bình Dương hôm nay cũng rất nhanh nhẹn với nền kinh tế thị trường, thích nghi nhanh chóng với phong cách làm việc của người nước ngoài, tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến.

Bình Dương được như ngày hôm nay còn có sự đóng góp công lao không nhỏ của giới lãnh đạo tỉnh Bình Dương, rất năng động và cởi mở, có nhiều chính sách kịp thời và thích hợp đã làm Bình Dương phát triển với tốc độ nhanh nhất nước.

Qua luận văn: "Lịch sử Văn hóa Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX", tôi hiểu biết sâu sắc hơn về quê hương mình, cảm thấy yêu và tự hào về quê hương .Nhưng vì khả năng của tác giả luận văn có hạn mà tài thì quá rộng lớn ,chắc chắn luận văn còn nhiều thiếu sót, rất mong sự góp ý và thông cảm của quý Thầy Cô và tất cả những đọc giả khác .Dù sao đi nữa, hoàn thành được luận văn viết về chính quê hương mình, là tâm huyết của tôi được làm một chút gì đó cho quê hương ./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2000), Việt Nam văn hóa sử cương , NXB Văn hóa – Thông tin.
2. Nguyễn Quang Ân (2003), Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945-2002), NXB Thông tấn.
3. Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai(1998) Biên Hòa – Đồng Nai – 300 năm hình thành và phát triển, Nhà xuất bản Đồng Nai.
4. Bán nguyệt san Xưa và Nay(2002), Miền Đông Nam Bộ – Lịch sử và phát triển, NXB TP.HỒ CHÍ MINH .
5. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đuờng(1990),Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long, NXB Khoa học Xã hội.
6. Nguyễn Chí Bền(2003),Văn hóa dân gian Việt Nam những phác thảo, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
7. Thanh Ba biên soạn(1997),Nguyễn Hữu Cảnh, chân dung người mở cõi, NXB Mũi Cà Mau.
8. Phan xuân Biên(1999), “Cư dân Bình Dương qua các thời kỳ lịch sử” Thủ Dầu Một-Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP. HCM.
9. Đào Linh Côn, Nguyễn Duy Tỳ(1993), Địa điểm khảo cổ học Dốc Chùa, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- 10.Lý khắc Cung(1998),”Tranh sơn Việt Nam”,Việt Nam sắc hương xưa,NXB Thanh Niên.
- 11.Trần Châu(1995), “Làng sơn mài Tương Bình Hồ Sông Bé di tích lịch sử và danh lam, Sở Văn hóa Thông tin – Bảo tàng tỉnh Sông Bé.
12. Trường Dân(1999),”Hàng dương,con đườnghết Bình Dương”Thủ Dầu Một-Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP. HCM.

13. Trưởng Dân(1999), "Phác thảo đôi nét về đặc tính văn hoá của người Bình Dương xưa",
Đầu Một-Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP. HCM.
14. Lê Xuân Diệm(1991),Khảo cổ học Đồng Nai_ Bảo tàng Đồng Nai, NXB Đồng Nai.
15. Nguyễn Đình Đầu(1994), Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Gia Định, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Nguyễn Đình Đầu(1994),"Địa lý lịch sử kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- 17.. Nguyễn Đình Đầu(1994),Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn –Biên Hòa, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
18. Nguyễn Đình Đầu(1999)," Địa lý hành chính tỉnh Bình Dương qua quanh kỳ Thủ Đầu Một-Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP. HCM.
19. Nguyễn Đình Đầu(1994),Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh,NXB Trẻ Tp.HCM.
- 20.Nguyễn Đình Đầu(2002),~~Đ~~Đánh Bình Dương Miền Đông Nam Bộ lịch sử và phát triển , TP.HCM.
- 21.Phan Thanh Đào(2004),Nhà cổ Bình Dương,Hội văn học nghệ thuật Bình Dương.
22. Nguyễn Đệ(1999)," Bước đầu khảo sát tôn giáo ở Bình Dương Đầu Một-Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP. HCM.
23. Huỳnh Ngọc Đáng(1999),Chính sách của chính quyền Đàng Trong đối với người Hoa, Luận văn thạc sĩ lịch sử, Trường khoa học xã hội và Nhân văn TP. HCM.
24. Trịnh Hoài Đức(1972), Gia Định thành thông chí (tập hạ), Nha văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
25. Trịnh Hoài Đức(1972), Gia Định thành thông chí (tập trung), Nha văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.

26. Trịnh Hoài Đức(1972), Gia Định thành thông chí (tập trung và tập hạ), Nha văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
27. Trần Bạch Đằng chủ biên(1991),Địa chí tỉnh Sông Bé, NXB Tổng hợp, Sông Bé.
28. Lê Quý Đôn(1955), Phủ Biên tạp lục, T₂, Q_{IV}, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
29. Nguyễn Minh Giao, Tìm hiểu về thủ công mỹ nghệ gốm sứ Bình Dương,Luận văn thạc sĩ lịch sử, Trường khoa học xã hội và Nhân văn TP. HCM.
30. Giáo hội Phật giáo Việt Nam(2002), Những ngôi chùa ở Bình Dương quá khứ và hiện tại, NXB Tôn giáo Hà Nội.
31. Giáo hội công giáo Việt Nam(2004), Giáo phận Phú Cường, chương 46, NXB Tôn giáo Hà Nội.
32. Hội khoa học Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh(2004), Nam Bộ đất và người, (tập 2) , NXB Trẻ.
33. Hội văn học nghệ thuật Bình Dương(1998), Mỹ thuật Bình Dương xưa và nay ,xí nghiệp in Bình Dương .
34. Như Hiên, Nguyễn Ngọc Hiền(1997),Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh với cuộc khai sáng miền Nam Việt Nam cuối thế kỷ XVII, NXB Văn học, Hà Nội.
35. Hội văn học nghệ thuật(1998), Các họa sĩ trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương,NXB Mỹ thuật, Hà Nội.
- 36.Nguyễn Hiếu Học(1997), "Bình Dương gắn liền Sài Gòn Định "Bình Dương một thế kỷ xưa,(45), Hội khoa học Lịch sử Việt Nam .
- 37.Nguyễn Hữu Hiếu(2004), "Cung việt Một tín ngưỡng mang đậm dấu ấn thời khai hoang của lưu dân Nam Bộ ", Nam Bộ Đất và Người(tập 2),NXB Trẻ,tr.203-318.
38. Trương Vĩnh Ký , Nguyễn Đình Đầu dịch(1997),Tiểu giáo trình địa lý Nam Kỳ, NXB Trẻ.

39. Trần Trọng Kim(2002),Việt Nam sử lược , NXB Văn hóa thông tin .
40. Phan Khoang(2001),Việt sử xứ Đàng Trong , NXB Văn học .
41. Huỳnh Lứa(1987), Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ, NXB TP. Hồ Chí Minh.
42. Huỳnh Lứa(2000)," Các nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống và nghệ thuật tạo hình gian ở Nam Bộ "Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIXNXB Khoa học Xã hội.
- 43.Hùynh Lứa(1999),"Phác thảo vài nét về Bình Dương thời khai Th้า Dầu Một-Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP. HCM.
- 44.Vĩnh Lộc(1999),"Đánh giá núi Châu Thới, suối Lồ Thủ Dầu Một-Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP. HCM.
- 45.Nguyễn Phan Quang(1994),Có một nền đạo lý Việt Nam , NXB Thành phố HCM.
- 46.. Nguyễn Phan Quang(1999)," Lịch sử tỉnh Bình Dương giám và địa chí tỉnh Thủ Dầu Một của thực dân Pháp Thủ Dầu Một-Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP. HCM.
47. Ngô Văn Quý(2000),Nam Bộ xưa và nay, NXB Trẻ TP.HCM.
48. Quốc sử quán triều Nguyễn(1969), Đại Nam nhất thống chí, tập II, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- 49 Quốc sử quán triều Nguyễn(1962), Đại Nam thực lục chính biên, NXB Sử học, Hà Nội.
- 50.Sơn Nam(2004), Lịch sử khẩn hoang miền Nam, NXB Trẻ, TP.HCM.
51. Sơn Nam(1997),Đất Gia Định - Bến Nghé xưa & Người Sài Gòn, NXB Trẻ.
52. Sơn Nam(1967),Nói về miền Nam, NXB Lá Bối.
53. Sơn Nam(1992),Văn minh miệt vườn, NXB Văn hóa.
54. Sơn Nam(2004),Định Miếu & Lê hội dân gian Miền Nam , NXB Trẻ.

55. Sơn Nam(1999), “Người Bình Dương Thủ Dầu Một - Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP.HCM.
56. Sơn Nam(1999),” Truyền thống văn hóa Chí Sông Bé, NXB Tổng hợp Sông Bé.
- 57.Hùynh Ngọc(1998),”Đình Bà Lụa và nét đẹp của nền văn hóa ẩm thực Bình Dương,(số 9),Bình Dương-Đất nước-con người (tập 1).
58. Sở Văn hóa Thông tin Bình Dương(1999),Thủ Dầu Một - Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP.HCM.
- 59.. Sở Văn hóa Thông tin Bình Dương(1998),Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Thủ Dầu Một Bình Dương 300 năm ”in tại Xí nghiệp in Bình Dương .
- 60.Trần Thị Thanh Thanh(2002),”Nhìn lại việc khai phá của người Việt trên đất Gia Định thế kỷ XVII-XVIII”,Kỷ yếu hội thảo Nam Bộ và Nam Trung bộ những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII-XIX.
- 61.Chu Quang Trứ(2001), Di sản văn hóa dân tộc trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam, NXB Mỹ thuật.
62. Đặng Thu(1994), Di dân của người Việt từ thế kỷ X – XIX, Trung tâm nghiên cứu dân số và phát triển, Hà Nội.
63. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường(1999), Đình Nam Bộ xưa và nay, NXB Đồng Nai.
64. Huỳnh Quốc Thắng(2003), Lễ hội dân gian ở Nam Bộ, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
65. Hà Văn Tấn(1998), Theo dấu các văn hóa cổ , NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
66. Trường Đại học sư phạm Thành phố Hồ chí Minh(2002), kỷ yếu Hội thảo Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh, Nam Bộ và Nam Trung Bộ những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII – XIX, in tại Thành phố Hồ chí Minh.
67. Trần Ngọc Thêm(1999), Cơ sở văn hóa Việt Nam , NXB Giáo dục .

68. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh(1999),Lược sử 300 năm (1698 - 1998) Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh, NXB Trẻ.
69. Thư viện Tỉnh Bình Dương(2002),Thư mục toàn văn “Bình Dương đất nước con người” ,Tập1, thư viện Bình Dương.
70. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh(2000),Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia – Viện sử học,
71. Tạp chí Xưa và nay(1998),Nam Bộ xưa, NXB Văn hóa dân tộc.
72. Tạp chí Xưa và nay(2003),Nam Bộ xưa & Nay, NXB Thành phố HCM.
73. Bùi Đức Tịnh(2002),” Một số nhận xét về địa danh ở Nam Bộ”,kỷ yếu hội thảo Đại học phạm TP. Hồ Chí Minh, Nam Bộ và Nam Trung Bộ những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII – XIX, in tại Thành phố Hồ chí Minh.
74. Bùi Đức Tịnh(1999), Lược khảo địa danh Nam Bộ,NXB Văn nghệ TP. HCM.
75. Nguyễn Đức Tuấn(2004), “ Các đền tài trang trí trong các di tích kiến trúc nghệ thuật ở Bình Dương ”Nam Bộ Đất và Người,(tập II), NXB Trẻ.
76. Thích Huệ Thông(2000), Sơ thảo Phật giáo Bình Dương,NXB Mũi Cà Mau.
77. Lư Nhất Vũ – Lê Giang chủ biên(2001),Dân ca và Thơ ca Dân gian Bình Dương,Hội văn học nghệ thuật Bình Dương.
78. Việt Nam-Đất nước-Con người(2004), Chào mừng quý khách đến Bình Dương, NXB Thông tấn.

PHỤ LỤC

Một số nhận xét về địa danh ở Bình Dương:

Theo bài viết: “Một số nhận xét về địa danh ở Nam bộ của Bùi Đức Tịnh” đăng trong “Kỷ yếu hội thảo Nam bộ và Nam Trung bộ những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII – XIX” – Trường Đại học Sư phạm TPHCM – 2002.

Địa danh ở Nam bộ được trình bày theo 4 chủ đề:

- Các vật thể tự nhiên, vị trí đặc biệt và đơn vị hành chính quân sự được dùng để cấu tạo địa danh.

- Cội nguồn ngôn ngữ của các địa danh những dung hợp biến chuyển địa danh
a/Các vật thể tự nhiên- Vị trí đặc biệt và đơn vị hành chính quân sự:

Các vật thể tự nhiên thường gặp trong các địa danh (chỉ chọn những địa danh có ở địa bàn Bình Dương ngày nay).

- Bưng: từ gốc Khơme “làng”, chỉ chỗ đất trũng giữa một cánh đồng, mùa nắng thường không có nước đọng, nhưng mùa mưa thì ngập khá sâu và có các thứ lác, đê mạc. Mùa nước bưng thường có nhiều cá đồng. Dân gian có câu: “gió đưa gió đẩy về rãy ăn còng, về bưng cá, về giồng ăn dưa”.

Ở Bình Dương có: Bưng Cải (thị xã Thủ Dầu Một): vì là vùng đất thấp giữa cánh đồng trũng nhiều cải.

- Bưng Cầu (xã Tương Bình Hiệp, cách Thủ Dầu Một 5 km) là vùng đất trũng ngập nước giữa cánh đồng cho nên phải bắc một cây cầu ngang qua, trên cầu là quốc lộ 13 (nay là Đại lộ Bình Dương), nước lưu thông từ ruộng bên này đường sang ruộng bên kia đường nhờ ống cống dưới chân cầu. Mùa mưa người ta còn ngăn nước lại để dùng vào mùa nắng xả nước ra tưới ruộng. Địa danh này cũng được nhắc đến trong tài liệu: “Lịch sử tỉnh Bình Dương”(quá giám và địa chí Thủ Dầu Một của thực dân Pháp) của PGS, TS Nguyễn Phan Quang ghi:

“... nhà thờ Tương Hiệp: người Việt Nam gọi là Bung Cou (Bưng Cầu) cách Thủ Dầu Một 5 km. có 300 dân, một trường học một nhà vệ sinh [706] Căn cứ vào những cách được mô tả thì Bung – Cou chính là Bưng Cầu ngày nay. Trên thực tế có đồng ruộng, có cầu, có bưng, có nước chảy, có đình thờ Tương Hiệp... hoàn toàn xác thực bởi vì vùng này chính là nơi c-rau cắt rốn của tác giả luận văn.

Tương tự: một địa danh khác nằm ở xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương: đó là Bưng Đǐa. Theo cách lý giải trên thì có lẽ đây xưa là vùng đất trũng ngập nước giữa có cánh đồng và có nhiều ... đǐa.

- Cù lao: có lẽ do Việt hóa tiếng dân tộc miền biển Pulo: cù lao là cồn treênen rộng lớn, có nhiều người sống trên đó. Cù lao chỉ riêng dùng để gọi những vùng nước vây quanh đất liền ở giữa. Cù lao Rùa: (Tân Uyên, Bình Dương): là vùng đất nhô lên, có người sinh sống, xung quanh là nước, nhìn hình dạng giống con rùa nên gọi là Cù Lao Rùa.

- Gò: những mảnh đất cao, cao hơn nhưng hẹp hơn giồng. Một số tên gò về sau đã thành tên gọi của vùng (Gò Dưa, Gò Vấp) ở Bình Dương có Gò Mồi (Tân Định, Bến Cát), Gò Đậu (Thị xã Thủ Dầu Một)...

- Mương: ở miền Tây Nam bộ là danh từ chỉ những con rạch nhỏ, ngắn và cùn. Ở một số tỉnh: hai bên đường có các mương tạo thành do việc lấy đất đắp đường trước khi rải đá gọi là mương lộ, có khi rộng đến vài mét (khu vực Lái Thiêu, cầu Ngang: cầu bắc ngang qua mương nước). Các mương vươn đủ rộng và mương bò ăn ra sông rạch có thể dùng làm đường nước giao thông. “Trong tỉnh Thủ Dầu Một, bên phải con đường từ Bình Nhâm đến Búng có ghe thuyền lại như trong một con rạch” [73,tr.184].

- Hố: Chỗ đất trũng, mùa nắng khô ráo, nhưng mùa mưa có mội nước lấp xấp (Hố Bào – Củ Chi). Bình Dương có địa danh Hố Le (xã Thới Hòa-huyện Bến cát) có lẽ là vùng đất trũng xưa có nhiều mảng le.

Mạch: Dòng nước từ dưới đất đổ lên, nhỏ thì có thể hứng lại trong một cái giếng để lấy nước uống và tắm giặt, lớn hơn có thể chảy đi thành một ngọn suối nhỏ cung cấp nước cho nhiều nhu cầu khác. "...Ở vùng Thủ Đức Lái Thiêu có nhiều mạch loại này.." [74,tr.20].

Đặc biệt, theo từ ngữ địa phương ở Bình Dương người ta gọi mạch nước ngầm từ dưới đất
đổ lên, được hứng lại trong một cái giếng để lấy nước uống hoặc tắm giặt là “mọi”. Ví dụ:
Thầy Thơ, mọi Chợ...

-Rạch: Dòng nước đổ ra sông nhưng nhỏ hơn sông: Rạch Bắp (Bến Cát – Bình Dương).
Chắc ven rạch này xưa trồng nhiều bắp.

-Bến: Ban đầu là chỗ thuyền ghé vào bờ, vì đủ điều kiện cho thuyền đỗ nên việc đỗ thuyền ở vị trí này có tính cách thường xuyên. Sau chỉ chỗ nhiều ghe thuyền thường xuyên đỗ lại do yêu cầu chuyên chở. Bến: Ngoài cách đặt tên chung cho các loại vị trí giao thông, còn có cách đặt tên riêng biệt căn cứ vào loại hàng hóa được cất lên nhiều nhất ở bến: Bến Cỏ, Bến Củi ở Thủ Dầu Một, Bến súc là nơi buôn bán những súc gỗ : "... ở tả ngạn sông Sài Gòn ngay dưới chân đồi Thủ Đức là một trung tâm buôn gỗ nổi tiếng ... "[38,tr.71].Bến Cát có lẽ nằm thường hợp đặt tên chung cho các loại vị trí giao thông "... Bến Cát cách Thủ Dầu Một 22 km là một trung tâm ở giữa rừng cũng là nơi tiếp nối con đường từ sông Thị Tính và con đường từ Kratie..."[46,tr.71]

Thế nhưng địa danh Bến Thuế (xã Tân An) Thủ Dầu Một thì lại dễ giải thích. Địa chí Sông Bé viết: "Từ thời Gia long thấy ghi tuần An Lợi phía Bắc chợ Thủ Dầu Một nhằm thu thuyền bè qua lại. Đây là chỗ thuyền bè qua lại phải vào bờ để đóng thuế lâu dần gọi là Bến Thuế", nhưng do cách phát của địa phương nên người ta gọi là Bến Thέ, lâu dần tạo thành địa danh "Bến Thέ".

-Cầu ngang: là cầu bắc ngang một mương lô hay một con sông chảy gần sát lô và song song với lô; do đó cầu ngang nằm thẳng góc với đường cái và đâm ngang ra đường cái trên. đường từ Lái Thiêu đi Thủ Dầu Một, ở khoảng Bình Nhâm có một Cầu Ngang và ở ngay chợ

Búng (đúng lý là Bún, viết sai chính tả, do phát âm không đúng của người Nam bộ) lại có một Cầu Ngang nữa khá lớn, cả hai đều bắc qua mương lộ sát bên đường...” [74,tr.59]

Cầu Ngang ngày nay là khu du lịch nổi tiếng của Bình Dương (Lái Thiêu).

b. Các vị trí liên hệ đến giao thông.

-Dốc: chỗ đất lên cao. Dốc ở chỗ đỉnh cao của nó cũng là một vị trí đánh dấu trên trực lô (Dốc Chùa – Tân Uyên) (Dốc Định: ngay dốc có cái đình Tương Hiệp).

-Truồng: “Đường xuyên qua một khu rừng, lối đi có sắn nhưng hai bên trên đầu ngõ đều có những thân cây và cành lá bao phủ. Trên đường từ vùng Dĩ An vào chiến khu Đ có Truồng Sim, xã Định Phước có Truồng Bòng Bong: xưa có nhiều dây bòng bong leo trên cây rừng.

Ngã tư Sở Sao: Vì xưa kia qua khỏi ngã tư là rừng cây sao nên tên gọi ngã tư sở sao (Sở: nhiều, ví dụ sở cao su...)

c. Các vị trí tập hợp dân cư:

-Chợ: vị trí tập hợp nhiều người do nhu cầu mua và bán tụ tập vào những thời gian nhất định. Chợ thường mang tên địa phương, có khi tên người sáng lập chợ hay chủ chợ (độc quyền thầu thuế chợ như chợ Lái Thiêu). Một cách lý giải khác (chỉ là một giả thuyết): Có một ông thương lái đã tự thiêu (nên gọi là Lái Thiêu).

Theo loại hàng được mua bán nhiều nhất (chợ Bún) nhưng do phát âm Nam bộ thành chữ Búng[74,tr.61].

Đây là cách lý giải của địa chí Sông Bé.

-Xóm: từ để phân biệt một khu vực trong làng (xã) hay địa phương lớn hơn, về mục tiêu sản xuất, thương mại hay chỉ đơn thuần về vị trí. (Xóm Chùa, Xóm Bến ở xã Tân Định-huyện Bến Cát-Bình Dương). Xóm Chùa vì ở đó có chùa cổ. Còn Xóm Bến có lẽ gần bến sông.

d. Các đơn vị hành chính, quân sự.

-Dinh: Đơn vị hành chính và quân sự thời các chúa Nguyễn. Một dinh gồm một huyện hay một châu. Ví dụ năm 1698 Nguyễn Hữu Cảnh đặt Trấn Biên dinh chỉ có huyện Phước Long (Biên Hòa) Phiên Trấn dinh chỉ có huyện Tân Bình.

-Trấn: Đến thời Gia Long, do việc đổi Gia Định trấn ra Gia định thành, dinh được đổi thành trấn.

-Thủ: danh từ chỉ đồn canh gác dọc theo các triền sông và khía phô biển ở thời phong kiến nên “Thủ” đã đi vào một số địa danh hiện nay hãy còn thông dụng như Thủ Ngữ, Thủ Thiêm Thủ Đức (thuộc TPHCM), Thủ Dầu Một thuộc tỉnh Bình Dương, Thủ Thừa thuộc tỉnh Long An, Thủ Chiến Sai (ở chợ Mới) tỉnh An Giang. Ngữ, Thiêm, Đức có lẽ là tên những viên chức cai quản các thủ này đã giữ chức vụ từ khi Thủ mới được thành lập cho đến khi không còn tác dụng.

e. Phân chia địa danh theo nhóm tự nhiên:

* Địa danh Dầu Tiếng:

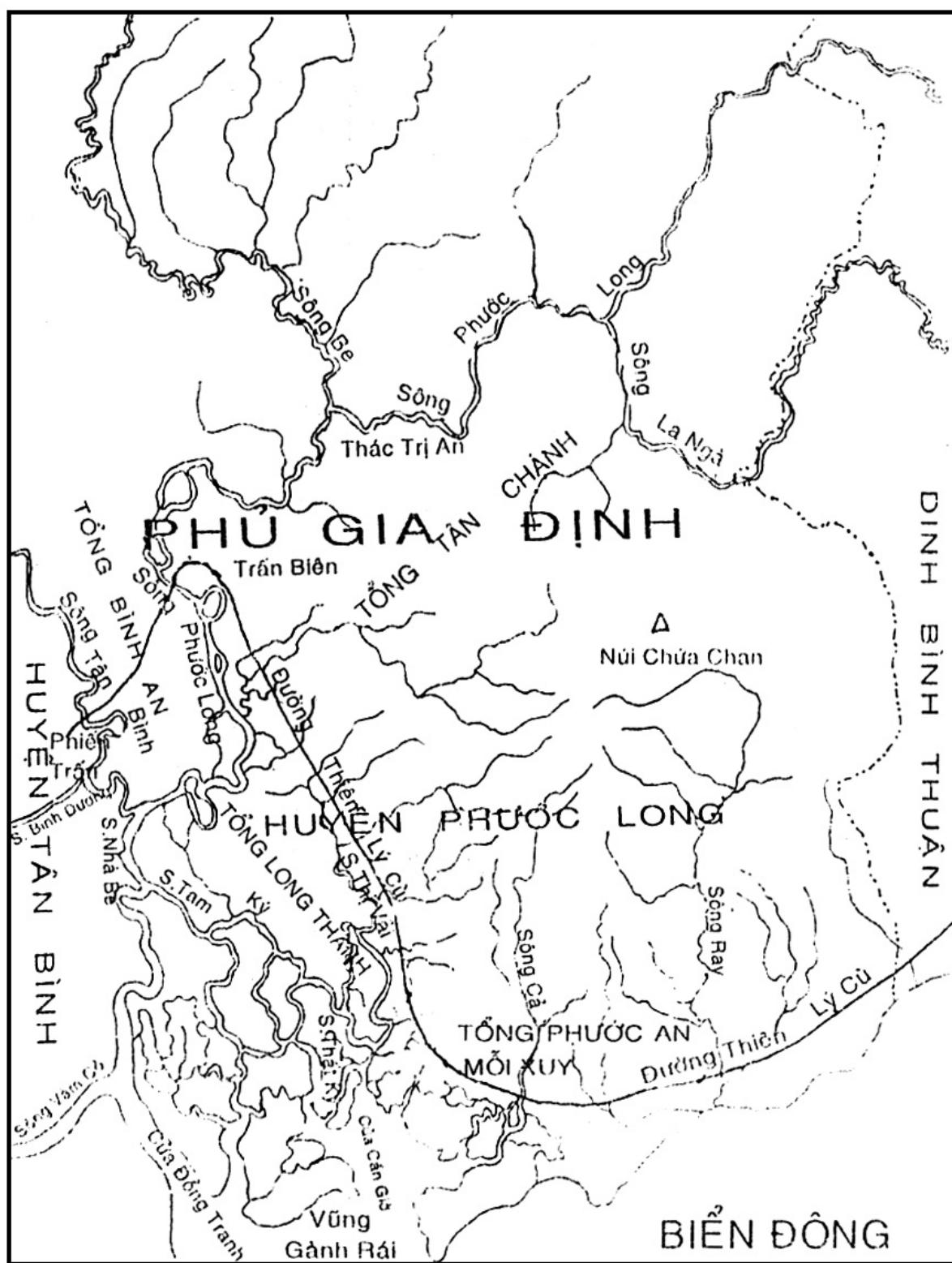
Theo địa chí Sông Bé thì Dầu Tiếng là cây dầu nổi tiếng. Giai thoại về cây dầu này được Trịnh Hoài Đức chép lại trong mục sản vật của đất Gia Định: Tháng 7 năm 1780, Nguyễn Ánh truyền cho quân sĩ đốn cây để đóng thuyền. Ở rừng Quang Hóa (hiểu là vùng Trảng Bàng) có một cây sao (có giai thoại là dầu) lâu đời, ban ngày thường thấy có lửa sáng như hai cây đèn, thấy thì ham nhưng quân sĩ vừa chém nhát rựa đầu tiên là lập tức hộc máu chết. Ai nấy hoảng sợ nhưng tướng Đỗ Thành Nhơn bèn đem lệnh trên đến, bảo ai sợ sệt thì bị xử tử. Quân sĩ bèn hạ cây cổ thụ nọ. Có tiếng nổ to, nhựa cây chảy lai láng như máu đỏ. Gọi rừng Trảng Bàng, khu vực rộng thì có thể ăn đến bên kia sông, thuộc vùng Dầu Tiếng.

Câu chuyện trên lý giải địa danh Dầu Tiếng cũng khá hợp lý. Qua giai thoại đó, nếu ta lược bỏ những yếu tố thần thoại, hoang đường thì nó lại mang tính hiện thực sâu sắc: phản ánh rừng già Đông Nam Bộ: nghè đốn rừng nguy hiểm, thợ đốn rừng sợ nhất những cây có cây da ký sinh bám vào, rẽ bối thân cây chằng chịt, khi ngã xuống cây bị vướng víu, lắm khi ngã xuống không đúng hướng dự kiến, gây tai nạn chết người. Khi đốn cây to mà có cây con mọc kề bên, nên đề phòng vướng nhau.

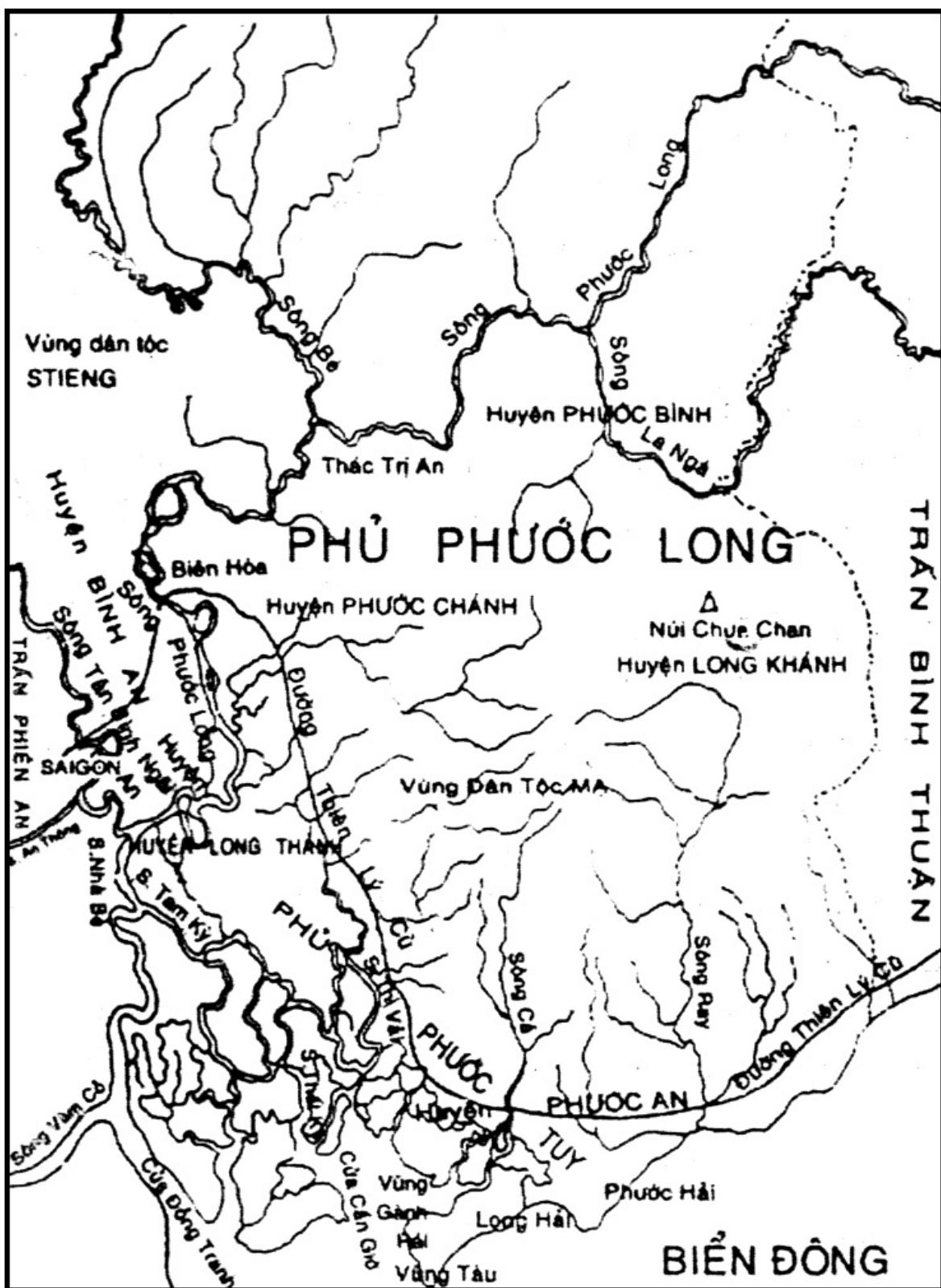
Tuy nguy hiểm nhưng nghè săn, đốn rừng, làm củi... rất phổ biến ở miền Đông xưa.

-Suối Lồ ô: nơi đây có con suối, trên bờ có nhiều cây tre lồ ô, gọi tên trại thành lồ ô nên có tên là suối Lồ ô.

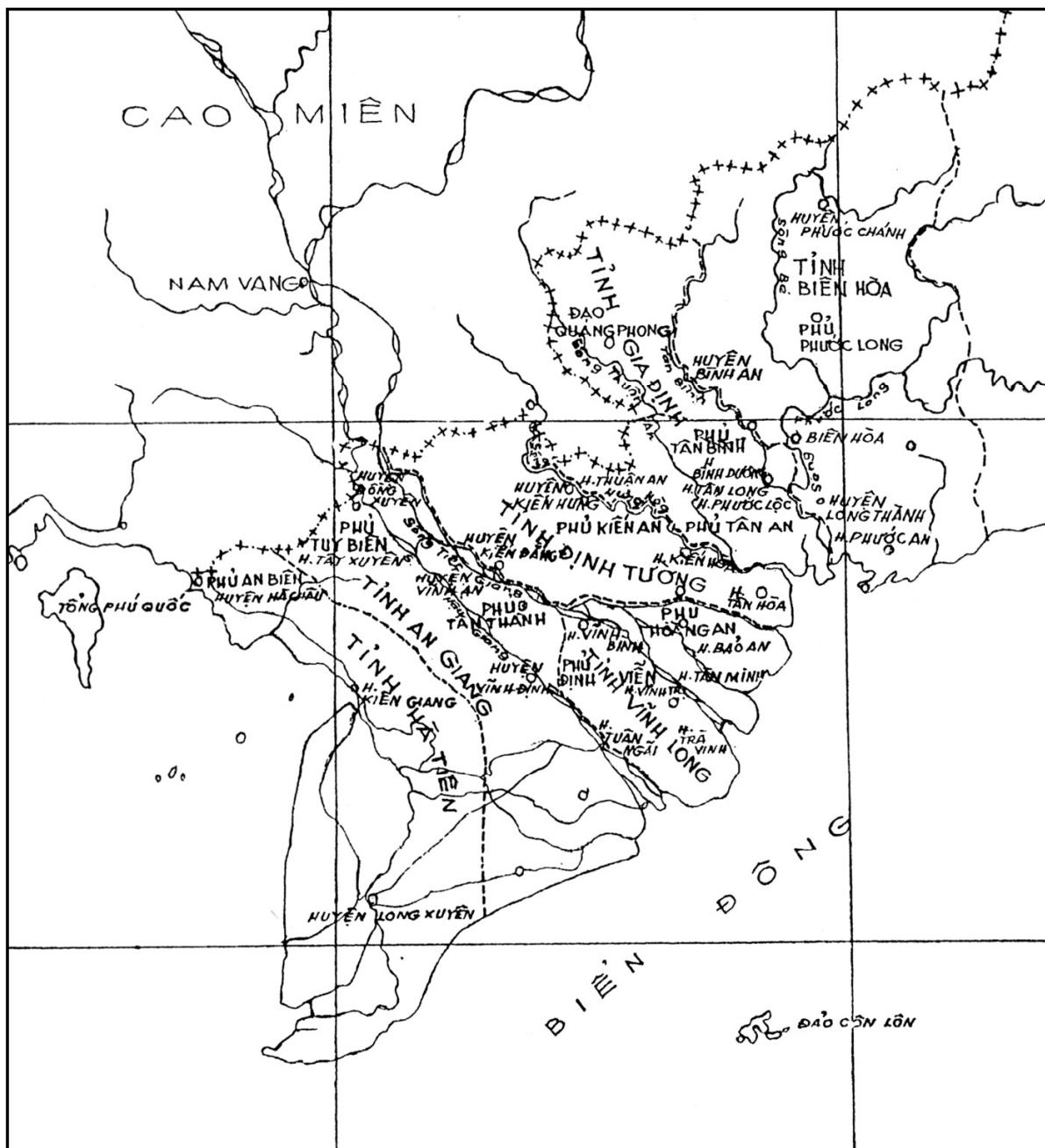
BẢN ĐỒ PHỦ GIA ĐỊNH NĂM 1698



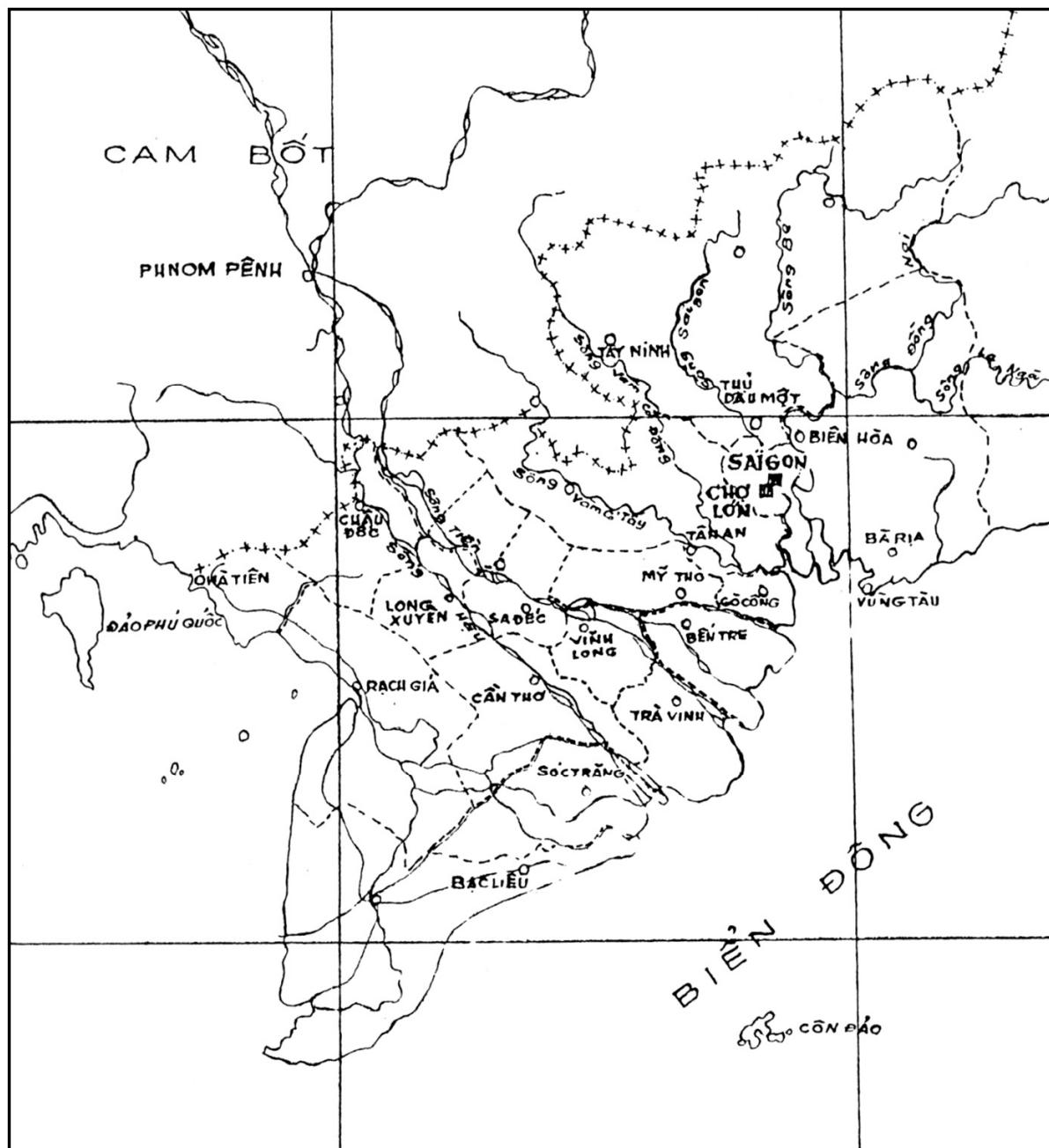
BẢN ĐỒ PHỦ PHƯỚC LONG NĂM 1808

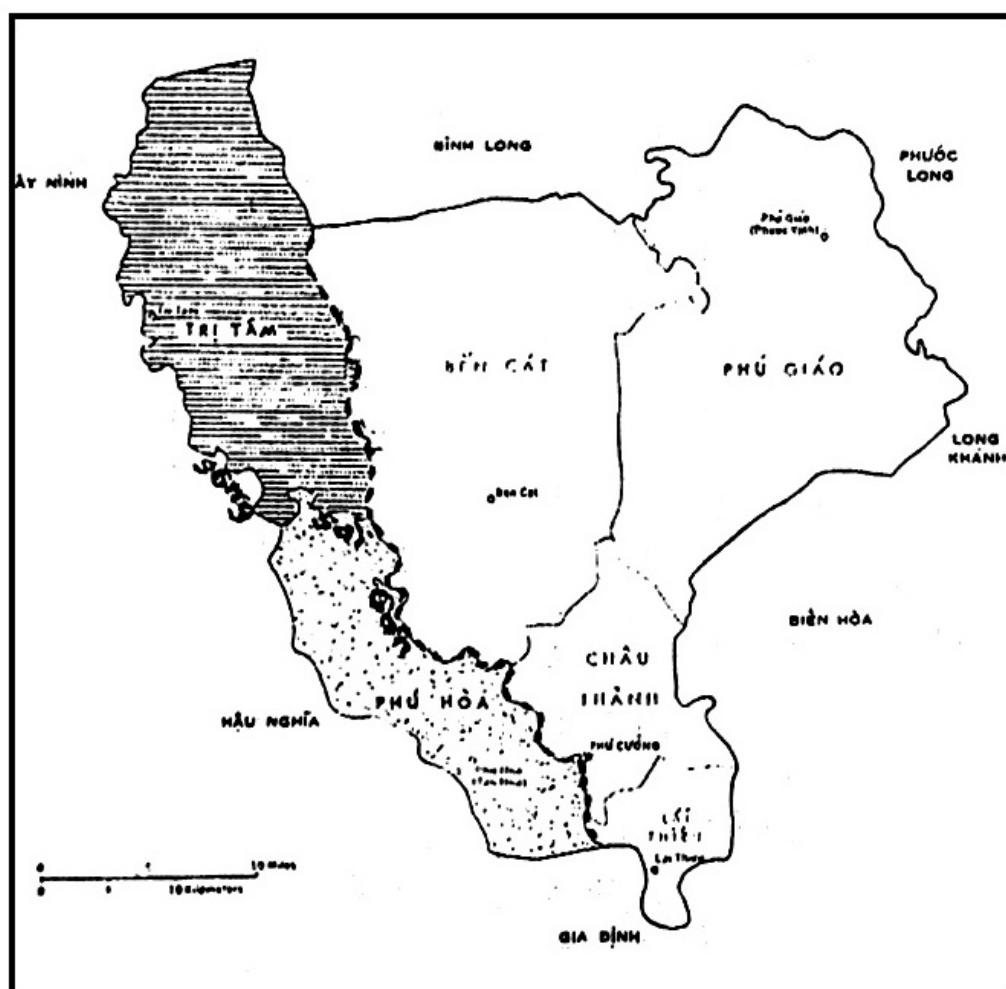


BẢN ĐỒ HÀNH CHÁNH NAM KỲ LỤC TỈNH NĂM 1836

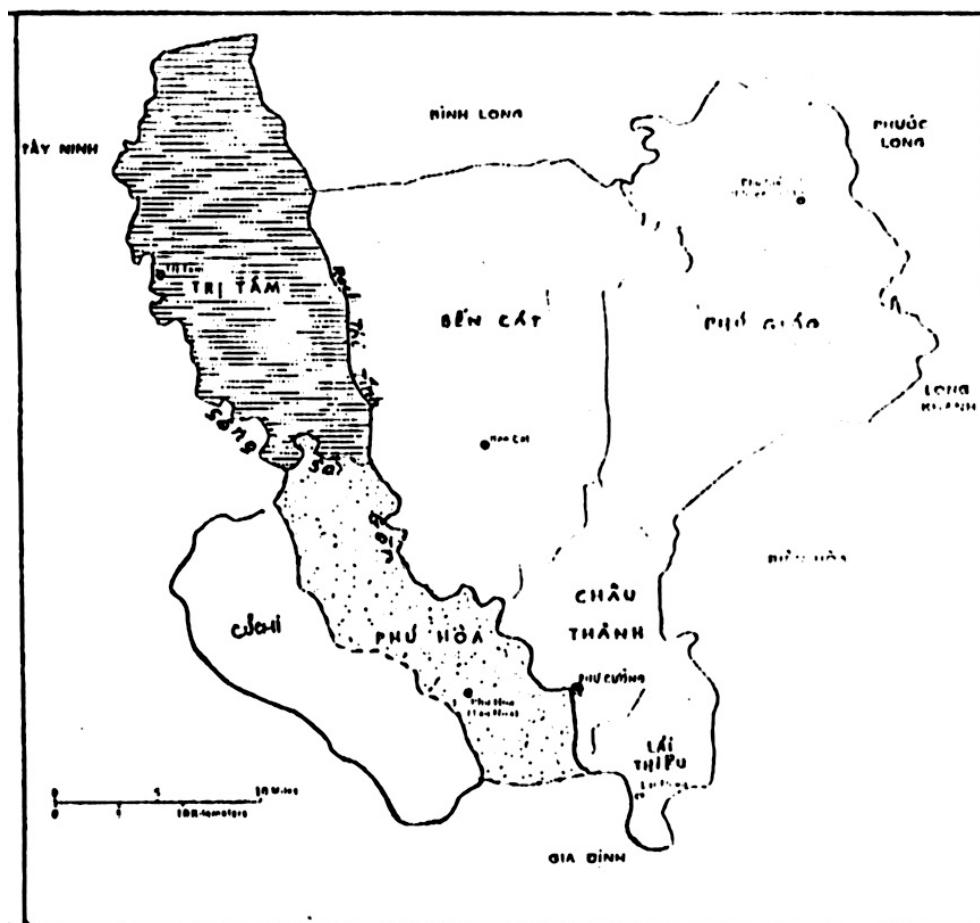


BẢN ĐỒ HÀNH CHÁNH NAM KỲ THỜI PHÁP THUỘC



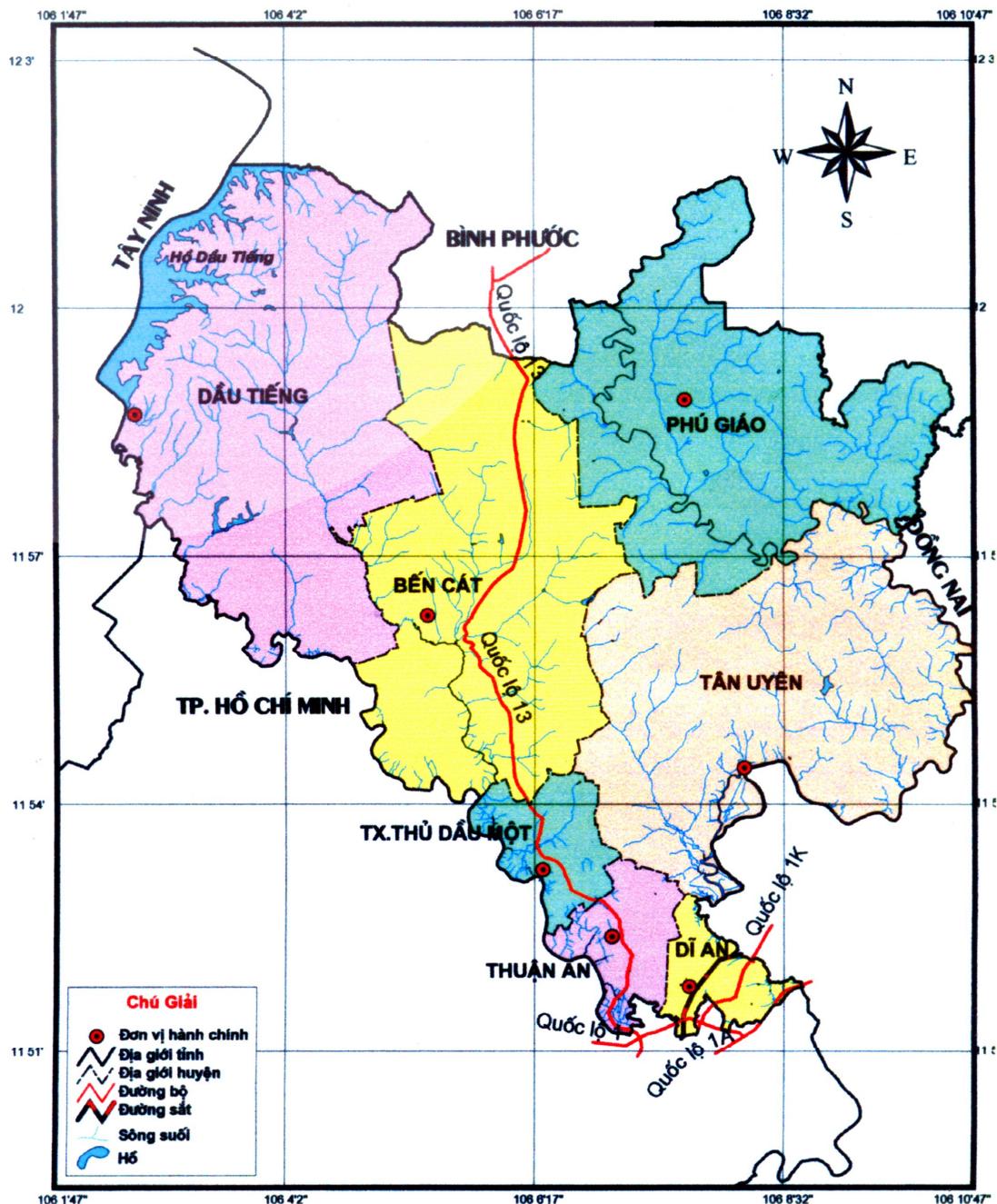


BẢN ĐỒ HÀNH CHÁNH BÌNH DƯƠNG NĂM 1963



Bản đồ 1 BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tỉ lệ : 1 : 400.000





công cụ có công năng giúp người khai hoang mở đất : rìu, rựa, phẳng



Đình Phú Long (Lái Thiêu) xây năm 1842



Chưng nghi trong cúng đình Tương Hiệp



Chùa Hội Khanh Xây Năm 1741 (xây dựng lại năm 1868)



Tranh sơn mài làm bằng chất liệu sơn ta “Quan trang vê làng”

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

CHƯC G 17

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT BÌNH DƯƠNG TỪ KHI HÌNH THÀNH ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XVII.....	7
---	---

1.1. Quá trình hình thành và phát triển vùng đất thuộc Bình Dương ngày nay:	7
1.2 Đôi nét về văn hóa tiền sử ở Bình Dương.....	11
1.3. Cư dân Bình Dương từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ XVII:.....	17
1.4. Bình Dương thời khai phá(trước thế kỷ XVI-đầu thế kỷ XVII).....	18

CHƯC 3 220

LỊCH SỬ – VĂN HÓA VÙNG ĐẤT BÌNH DƯƠNG ĐẦU THẾ KỶ XVII-ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX.....	20
---	----

2.1 VÙNG ĐẤT BÌNH DƯƠNG ĐẦU THẾ KỶ XVII ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX 20

2.1.1Khai phá vùng đất Bình Dương thế kỷ XVII-XVIII.....	20
2.1.2. Địa lý hành chính tỉnh Bình Dương qua các thế kỷ XVII-XIX .	26
2.1.3. Địa danh Bình Dương:.....	35
2.1. 4. Đặc điểm phát triển của Bình Dương trong vùng Đồng Nai - Gia Định	42
2.1.5 Cư dân Bình Dương các thế kỷ XVII- XIX:	50
2.1.6.Lịch sử các làng nghề thủ công truyền thống ở Bình Dương : ...	53

2.2. VĂN HÓA BÌNH DƯƠNG THẾ KỶ XVII- XIX..... 60

2.2.1.Bối cảnh lịch sử hình thành văn hóa Bình Dương :	60
2.2.2. Tín ngưỡng-Lễ hội dân gian:	62
2.2.3 Các tôn giáo ở Bình Dương:.....	80

2.2.4. Văn học dân gian ở Bình Dương: (thế kỷ XVII-XIX).....	90
2.2.5. Nghệ thuật :.....	102
2.2.6 Kiến trúc cổ trên đất Bình Dương :.....	110
2.2.7 Đặc sản ẩm thực :.....	115
2.2.8 Tính cách truyền thống người Bình Dương :.....	118
KẾT LUẬN	122
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	